



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2009

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | 2009

Trụ sở chính: Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84.4) 3928 9898 / 3928 9999
Fax: (84.4) 3928 9609 / 3928 9610
Email: congbothongtin@baoviet.com.vn

NỘI DUNG

4

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

11

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Mô hình tổ chức
Quá trình phát triển
Hội đồng quản trị Tập đoàn
Đối tác chiến lược
Thương hiệu Bảo Việt

20

ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

34

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM

36

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỘNG ĐỒNG

38

DANH HIỆU, GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

40

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán riêng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

49

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

99

**TRÌNH BÀY LẠI SƠ BỘ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ**

KÍNH THƯA QUÝ VỊ !

Thực hiện chủ trương đổi mới và phát triển doanh nghiệp Nhà nước, Bảo Việt là một trong những doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp và thực hiện thí điểm thành lập Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt theo Quyết định số 310/2005/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Sau hơn 2 năm thực hiện thành công cổ phần hóa, Bảo Việt đã bước đầu tạo được thế và lực của một Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm kinh doanh dựa trên một nền tảng mới, đó là mô hình quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế, thực hiện quản lý tập trung thông qua phát triển hệ thống công nghệ thông tin xuyên suốt toàn Tập đoàn, đầu tư phát triển nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn, xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu mới và từng bước thực hiện tăng vốn theo lộ trình.

Năm 2009, trước diễn biến phức tạp của thị trường tài chính và tiền tệ trong và ngoài nước, Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt (HĐQT) đã kịp thời đưa ra những giải pháp, quyết sách phù hợp nhằm tháo gỡ những khó khăn, đảm bảo duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh ổn định, hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2009 đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, cụ thể như sau:

Kết thúc năm tài chính 2009, Tập đoàn đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ đề ra: Về tổng doanh thu đạt gần 930 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế đạt gần 808 tỷ đồng, vượt lần lượt so với kế hoạch là 45,03% và 59,33%. Tổng doanh thu hợp nhất toàn Tập đoàn đạt 10.567 tỷ đồng. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế toàn Tập đoàn đạt 1.011 tỷ đồng. Các công ty thành viên đều hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra. Với kết quả kinh doanh đã đạt được, HĐQT dự kiến việc chi trả cổ tức cho các cổ đông trong năm 2009 là 11%, vượt so với kế hoạch đề ra là 37,5%.

Trong năm 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức niêm yết thành công cổ phiếu của Tập đoàn Bảo Việt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); đồng thời đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược HSBC Insurance (Asia-Pacific) Holdings Limited với nguồn vốn đầu tư 1.878 tỷ đồng được bổ sung vào đầu năm 2010.

Việc tăng vốn điều lệ giúp Tập đoàn nâng cao năng lực tài chính để đáp ứng nhu cầu vốn của các công ty thành viên, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh; và thể hiện sự cam kết gắn bó lâu dài của cổ đông chiến lược HSBC với Bảo Việt trong chặng đường phát triển những năm tới.

Với những kết quả này, trong năm 2009, Bảo Việt đã đóng góp hơn 1.000 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước thông qua thuế, cổ tức, đảm bảo công ăn việc làm cho gần 7.000 lao động và hơn 30.000 đại lý trong phạm vi cả nước, góp phần duy trì ổn định xã hội, tham gia tích cực Chương trình an sinh xã hội, giúp đỡ các huyện nghèo trên cả nước theo chủ trương của Chính phủ.

Bước sang năm 2010, tình hình kinh tế thế giới được dự báo sẽ có nhiều chuyển biến tích cực hơn nhưng những tín hiệu phục hồi vẫn còn yếu. Thực trạng đó đặt ra những vấn đề mới, tác động đến sự phát triển của kinh tế Việt Nam nói chung và Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt nói riêng. Năm 2010 cũng là năm Bảo Việt kỷ niệm 45 năm thành lập. Vì vậy, việc thực hiện thắng lợi Kế hoạch kinh doanh năm 2010 để tạo tiền đề thuận lợi cho việc thực hiện Chiến lược phát triển giai đoạn 2010 – 2015 không chỉ là trách nhiệm của mỗi cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống mà còn là đòi hỏi chính đáng của các cổ đông. Trước bối cảnh đó, HĐQT đề ra một số biện pháp triển khai trong năm 2010 như sau:

Thứ nhất, thường xuyên theo dõi sát sao diễn biến của thực tiễn tình hình kinh tế, để chủ động điều chỉnh linh hoạt và kịp thời đưa ra các định hướng, quyết sách, giải pháp cho phù hợp, có hiệu quả.

Thứ hai, tiếp tục đánh giá kết quả của mô hình quản trị doanh nghiệp để hoàn thiện phù hợp với chuẩn mực quốc tế và tình hình thực tế.

Thứ ba, chú trọng việc phát triển đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính, mở rộng kênh phân phối, nâng cao chất lượng phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin tập trung với cơ sở hạ tầng hiện đại để vận hành các phần mềm nghiệp vụ, ứng dụng nền công nghệ thông tin tiên tiến, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng tập trung, thúc đẩy hoạt động bán chéo sản phẩm, phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi đơn vị thành viên trong hệ thống.

Thứ năm, đầu tư phát triển nguồn nhân lực quản lý cấp cao, coi đây là một giải pháp mang tầm chiến lược trong quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ sáu, tăng cường vai trò, trách nhiệm là đại diện cho ĐHĐCĐ trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; công tác kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ.

Thứ bảy, tiếp tục nâng cao năng lực tài chính của Tập đoàn thông qua việc tăng vốn Điều lệ trong năm 2010.



Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt - Ông Lê Quang Bình

Với “Niềm tin vững chắc, cam kết vững bền”, Bảo Việt tự tin xây dựng “Một Bảo Việt - Một nền tảng mới” hướng tới mục tiêu phát triển thành Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam, có tiềm lực tài chính vững mạnh dựa trên ba trụ cột: bảo hiểm, ngân hàng và đầu tư; phấn đấu trở thành 1 trong 10 Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm mạnh nhất khu vực Đông Nam Á.

Nhân dịp này, tôi xin thay mặt Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt gửi lời cảm ơn chân thành và lời chúc sức khỏe tới các Quý vị cổ đông, các đối tác và đồng nghiệp đã đồng hành cùng chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Trân trọng cảm ơn!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Quang Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2009 VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2010

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2009

Năm 2009 là một năm đầy khó khăn thử thách đối với nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, đây cũng là năm được đánh giá là năm thành công với các kết quả tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô. Việt Nam vẫn là một trong số ít các nước có tốc độ tăng trưởng khá cao, đạt 5,32%. Lạm phát được kiểm chế ở mức dưới 7%, an sinh xã hội được đảm bảo, môi trường kinh doanh được cải thiện, hệ số tín nhiệm của Việt Nam vẫn được duy trì so với năm 2008 trong điều kiện nền kinh tế thế giới có nhiều khó khăn.

Đối với Bảo Việt, năm 2009 là năm tập trung các nỗ lực đổi mới, khắc phục khó khăn, tìm kiếm các cơ hội tăng trưởng phát triển. Bảo Việt đã có một năm hoàn thành tốt các mục tiêu kinh doanh, đánh dấu và ghi nhận những sự chuyển biến lớn trong nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh và phục vụ khách hàng.

Kết quả thực hiện các giải pháp kinh doanh 2009 trong các lĩnh vực

Năm 2009, kết quả kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh cốt lõi gồm bảo hiểm, đầu tư, chứng khoán và ngân hàng của Bảo Việt cũng đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như sau:

Trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ

Mặc dù cạnh tranh trong lĩnh vực bảo hiểm rất gay gắt, môi trường kinh tế có nhiều khó khăn trong năm 2009, Bảo hiểm Bảo Việt giữ trí số 1 trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ với doanh thu hoạt động bảo hiểm gốc đạt 3.693 tỷ đồng, tăng trưởng hơn 10% so với năm 2008. Lợi nhuận trước thuế đạt 219 tỷ đồng, tăng trưởng 21,39% so với năm 2008.

Trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ đạt 3.704 tỷ đồng, tăng trưởng 8,89% so với năm 2008. Với nỗ lực đẩy mạnh, nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng trong khai thác, phục vụ khách hàng, năm 2009 ghi nhận thành công của Bảo Việt Nhân thọ trong việc thúc đẩy tăng doanh thu khai thác mới, đạt 730 tỷ đồng, tăng trưởng 46% so với năm 2008, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của thị trường. Đạt được kết quả trên có phần đóng góp quan trọng của việc triển khai thành công sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với doanh số của sản phẩm này chiếm tới 30% tổng doanh thu khai thác mới năm 2009. Lợi nhuận trước thuế của Bảo Việt Nhân thọ đạt 456 tỷ đồng, tăng trưởng 358% so với 2008 và vượt 40,3% kế hoạch năm 2009.

Trong lĩnh vực đầu tư

Tổng giá trị thuần hợp nhất nguồn vốn đầu tư của Bảo Việt năm 2009 là 29.206 tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2008. Hoạt động đầu tư của Bảo Việt được thực hiện chuyên nghiệp qua Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt với tổng nguồn vốn đầu tư được thực hiện qua công ty này là 17.569 tỷ đồng. Doanh thu của Công ty năm 2009 đạt 67 tỷ đồng, tăng trưởng 31,62%, lợi nhuận trước thuế đạt 39 tỷ đồng, tăng trưởng 61,61% so với năm 2008.

Trong lĩnh vực ngân hàng

Ngân hàng Bảo Việt sau một năm hoạt động với tổng tài sản đạt 7.269 tỷ đồng, tổng huy động đạt 3.514 tỷ đồng, dư nợ cho vay đạt 2.389 tỷ, mạng lưới hoạt động đã mở rộng được 2 chi nhánh và 8 phòng giao dịch. Ngân hàng Bảo Việt đã tập trung triển khai tại thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh các nghiệp vụ ngân hàng mới, phát triển các hình thức bán bảo hiểm qua ngân hàng với Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt, phát triển các quan hệ tài chính, đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) và Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt, đạt được những thành công bước đầu trong việc tạo lập một nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong thời gian tới.

Trong lĩnh vực dịch vụ chứng khoán, tư vấn đầu tư

Với sự hồi phục của thị trường chứng khoán trong năm 2009, BVSC đã hoàn thành kế hoạch năm 2009, đạt doanh thu 293 tỷ đồng, tăng trưởng 35,8% so với năm 2008. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 174 tỷ đồng. Công ty đã tập trung hoàn thiện mô hình quản trị liên quan tới hoạt động kiểm toán, tuân thủ, quản lý rủi ro, triển khai phần mềm CMS Securities, đẩy mạnh các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư. Kỷ niệm 10 năm hoạt động, BVSC đã đạt được nhiều thành tích và danh hiệu trong nước và quốc tế, giữ vững vị trí và uy tín trên thị trường Việt Nam.

Trong lĩnh vực đầu tư, dịch vụ bất động sản

Công ty Đầu tư Bảo Việt mới được thành lập trong năm 2009 với chức năng đầu tư và cung cấp các dịch vụ quản lý bất động sản. Công ty đã cung cấp dịch vụ quản lý dự án đầu tư, quản lý bất động sản cho các đơn vị trong Tập đoàn với một số dự án lớn như Tòa nhà Bảo Việt tại 233 Đồng Khởi thành phố Hồ Chí Minh và Trụ sở Bảo Việt tại thành phố Thái Nguyên để đưa vào khai thác sử dụng vào đầu năm 2010.



Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt - Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm

“ Chúng tôi cam kết đem đến sự hài lòng của khách hàng với những sản phẩm và dịch vụ tài chính đa dạng; đem lại lợi ích cho các cổ đông và sự phát triển của các đơn vị thành viên. ”

Kết quả kinh doanh của Tập đoàn cụ thể như sau:

Về kết quả kinh doanh hợp nhất toàn Tập đoàn, tổng doanh thu hợp nhất đạt 10.567 tỷ đồng. Doanh thu từ hoạt động bảo hiểm đạt 7.640 tỷ đồng, tăng trưởng 8,16% so với năm 2008; Doanh thu hoạt động tài chính đạt 2.393 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 1.250 tỷ đồng. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế toàn Tập đoàn đạt 1.011 tỷ đồng. Tổng tài sản hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt đạt 33.715 tỷ đồng, tăng trưởng 33,17% so với đầu năm.

Doanh thu của Công ty mẹ đạt 930 tỷ đồng, hoàn thành vượt mức 45,08% so với kế hoạch Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) đã thông qua. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ đạt 808 tỷ đồng, hoàn thành vượt mức 59,36% kế hoạch, đạt tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ (vốn điều lệ 5.730 tỷ) là 14,1% của năm tài chính 2009, hoàn thành 159,36% kế hoạch.

Kết quả kinh doanh trên cho thấy Tập đoàn Bảo Việt đã hoàn thành tốt các mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả đã được ĐHCĐ giao. Với kết quả kinh doanh trên, dự kiến mức cổ tức để xuất ĐHCĐ thông qua năm 2009 là 11%.

Kết quả thực hiện các giải pháp trọng tâm năm 2009

Năm 2009, ngoài việc hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu về tài chính, Tập đoàn Bảo Việt đã phối hợp cùng các Công ty thành viên triển khai nhiều đổi mới quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, bao gồm:

- Tiếp tục hoàn thiện, củng cố mô hình quản trị qua triển khai ban hành các quy chế tài chính, đầu tư, quản lý rủi ro, quản lý tài sản - trách nhiệm (ALCO), xây dựng chiến lược; bổ sung nhân lực và tăng cường các hoạt động kiểm toán nội bộ; hoàn thành triển khai lập báo cáo tài chính các quý năm 2009 theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS.
- Để tạo ra một nền tảng mới nhằm tạo ra những chuyển biến mạnh trong quản lý, dịch vụ khách hàng, Tập đoàn đã phối hợp khởi động và triển khai hầu hết các phần mềm quốc tế trong các lĩnh vực nhân thọ (Talisman), phi nhân thọ (InsureJ), chứng khoán (CMS Securities), kế toán (Sun Account), nhân sự (UFIDA). Cùng với quá trình áp dụng các phần mềm trên, việc đổi mới mô hình kinh doanh theo hướng tập trung đang được triển khai hiệu quả tại Bảo Việt Nhân thọ và Ngân hàng Bảo Việt.

- Thực hiện chiến lược đầu tư phát triển nhân lực, Tập đoàn Bảo Việt đã hoàn thành Bản đồ học tập là cơ sở cho triển khai các chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ. Hoàn thành xây dựng quy chế lương nhằm từng bước triển khai trả lương gắn với hiệu quả lao động.
 - Tiếp tục triển khai Dự án chuyển giao công nghệ với đối tác chiến lược HSBC với sự tham gia của các chuyên gia HSBC vào điều hành và làm việc tại một số vị trí tại Tập đoàn và các đơn vị thành viên như actuaries, quản lý hoạt động (Bảo Việt Nhân thọ), phát triển kênh phân phối, sản phẩm (Bảo hiểm Bảo Việt) và tin học, tài chính, nhân sự, quản lý rủi ro tại Tập đoàn.
 - Tăng cường năng lực tài chính qua triển khai tăng vốn điều lệ qua phát hành riêng lẻ cho HSBC. Với nguồn vốn đầu tư 1.878 tỷ đồng được bổ sung vào đầu năm 2010. Bảo Việt có thêm điều kiện bổ sung vốn điều lệ vào các Công ty con và tăng cường thực hiện chuyển giao công nghệ, đầu tư vào tin học.
- Với kết quả đầu tư phát triển và những nỗ lực trong đổi mới quản lý, công nghệ và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng của Tập đoàn trong năm 2009 sẽ tạo ra một nền tảng vững chắc cho việc tiếp tục tạo ra những chuyển biến căn bản trong tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh của Tập đoàn trong năm 2010 và kế hoạch phát triển 5 năm trong giai đoạn 2011-2015.

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2010

Trên cơ sở phân tích, dự báo tình hình kinh tế và đánh giá thực trạng, năm 2010, Bảo Việt một mặt phải đảm bảo duy trì mức tăng trưởng về các chỉ tiêu kinh doanh; đồng thời vẫn phải tiếp tục đầu tư xây dựng nền tảng vững chắc cho phát triển, bao gồm tiếp tục đầu tư vào công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực nòng cốt như bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán để tạo đà tăng trưởng lợi nhuận bền vững trong dài hạn. Tập đoàn Bảo Việt đặt ra những chỉ tiêu kinh doanh chính và giải pháp trọng tâm của năm 2010 như sau:

Mục tiêu kinh doanh năm 2010

- Mục tiêu kinh doanh hợp nhất toàn Tập đoàn: Tập đoàn Bảo Việt đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất toàn Tập đoàn đạt 11.720 tỷ đồng, tăng trưởng 10,91% so với năm 2009; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.395 tỷ đồng, tăng trưởng 11,59%; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.104 tỷ đồng, tăng trưởng 9,17% so với thực hiện năm 2009.

- Mục tiêu kinh doanh của công ty Mẹ-Tập đoàn Bảo Việt: Doanh thu của Công ty Mẹ-Tập đoàn Bảo Việt đạt 1.157 tỷ đồng, tăng trưởng 24,47% so với năm 2009. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 848 tỷ đồng, tăng trưởng 5,01% so với năm 2009. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ (trên vốn điều lệ 6.267 tỷ đồng) kế hoạch đạt 13,5%.

Các giải pháp trọng tâm năm 2010

Để đạt được các phương hướng và mục tiêu kinh doanh đã được đề ra của HĐQT, Ban điều hành năm 2010 sẽ tập trung các triển khai thực hiện các giải pháp sau:

- Tập trung nguồn lực để tập trung triển khai thành công các phần mềm quản lý tập trung trong các lĩnh vực nghiệp vụ nhân thọ, phi nhân thọ, chứng khoán, tài chính, quản lý nhân lực; xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Việc thay đổi về công nghệ qua áp dụng các phần mềm quốc tế cũng sẽ dẫn tới sự thay đổi mô hình quản lý và phục vụ khách hàng theo hướng áp dụng và áp dụng các thông lệ quốc tế trong các quy trình quản lý kinh doanh của Bảo Việt. Quá trình đổi mới về công nghệ sẽ gắn chặt với đổi mới về quy trình quản lý và nâng cao chất lượng phục vụ và cung cấp các dịch vụ tài chính đa dạng cho khách hàng của Bảo Việt trong năm 2010.
- Bảo Việt đang dần từng bước hoàn thiện mô hình quản trị trong toàn Tập đoàn theo thông lệ quốc tế. Năm 2010 sẽ tập trung triển khai các quy chế để triển khai các hoạt động quản lý rủi ro, tuân thủ, quản lý đầu tư, ALCO - quản lý cân đối tài sản, trách nhiệm. Triển khai thực hiện các báo cáo tài chính theo tiêu chuẩn IFRS quốc tế đối nhằm nâng cao tính minh bạch với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.
- Thực hiện chiến lược đầu tư phát triển nhân lực của HĐQT, năm 2009 Bảo Việt sẽ tập trung đào tạo và đào tạo lại theo Bản đồ học tập nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ; tiếp tục triển khai thỏa thuận chuyển giao hỗ trợ công nghệ nâng cao trình độ quản lý với HSBC; hoàn thành xây dựng quy chế lương nhằm từng bước triển khai trả lương theo hiệu quả lao động.
- Năm 2010 sẽ là năm trọng tâm trong việc phối hợp nhằm phát huy tối đa sức mạnh và tăng cường khai thác chéo giữa các đơn vị của Tập đoàn thông qua việc phối hợp nghiên cứu các gói sản phẩm dịch vụ tài chính trọn gói của Bảo Việt, đẩy mạnh khai thác chéo giữa các đơn vị nhằm cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tài chính kết hợp về ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ đầu tư. Ngoài ra, Tập đoàn sẽ đưa vào khai thác tòa

nhà 233 Đông Khởi, thành phố Hồ Chí Minh và thí điểm tổ chức dịch vụ theo mô hình siêu thị tài chính.

- Việc triển khai đổi mới thương hiệu trong năm 2010 sẽ tạo ra một hình ảnh, một bản sắc, một văn hóa tích cực của tổ chức hướng tới đổi mới hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Kết quả của quá trình ứng dụng thương hiệu mới sẽ tạo ra hiệu quả vượt trội về nhận diện thương hiệu Bảo Việt và cung cấp các giá trị gia tăng cho xã hội, khách hàng, cổ đông và toàn thể cán bộ Bảo Việt.
- Sau quá trình tăng vốn qua phát hành riêng lẻ cho HSBC, vốn điều lệ của Tập đoàn sẽ tăng từ 5.730 tỷ đồng lên tới 6.267 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu của Tập đoàn sẽ tăng lên trên 10.300 tỷ đồng. Với nguồn lực tài chính được bổ sung, Bảo Việt sẽ đầu tư tăng vốn điều lệ tại các Công ty thành viên nòng cốt gồm Bảo hiểm Bảo Việt, Ngân hàng Bảo Việt và BVSC. Tập đoàn Bảo Việt cũng sẽ tiếp tục các dự án đầu tư phát triển hệ thống tin học.

Trên đây là báo cáo về kết quả kinh doanh năm 2009 và kế hoạch kinh doanh năm 2010 của Tập đoàn Bảo Việt được xây dựng trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế và các chính sách điều hành của Nhà nước, cũng như nhận thức các cơ hội và thách thức đối với hoạt động kinh doanh. Năm 2010 là một năm hướng tới nhiều lễ Kỷ niệm lớn, bao gồm Đại lễ 1.000 năm Thăng Long, 65 năm thành lập ngành tài chính, 45 năm thành lập Bảo Việt và xu thế kinh tế hội nhập sẽ tạo không khí phấn khởi lạc quan cho một năm mới thành công và thịnh vượng. Với truyền thống của 45 năm xây dựng, Bảo Việt sẽ tiếp tục phát triển và thành đạt với phương châm “ĐỒNG LÒNG, ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN” để xây dựng “MỘT BẢO VIỆT - MỘT NỀN TẢNG MỚI”, tạo cơ sở vững chắc nhằm thực hiện chiến lược phát triển thành một Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm hàng đầu tại Việt Nam, có năng lực cạnh tranh vững mạnh, từng bước hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới đáp ứng yêu cầu của các Quý cổ đông, khách hàng và toàn thể Lãnh đạo, cán bộ của Bảo Việt.

Cuối cùng, thay mặt Ban điều hành xin gửi tới toàn thể Quý vị Cổ đông lời chúc sức khỏe, hạnh phúc.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phúc Lâm

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Năm 2009	Năm 2008
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT		
Tổng doanh thu	929.630	867.379
Lợi nhuận trước thuế	888.799	553.402
Nguồn vốn chủ sở hữu	8.455.471	8.224.949
Tổng tài sản	10.369.779	9.851.446
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT		
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.987.319	3.661.796
Doanh thu hoạt động tài chính	296.151	306.213
Lợi nhuận trước thuế	219.245	180.610
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.020.532	1.014.714
Tổng tài sản	4.636.302	4.062.106
TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ		
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.704.401	3.401.885
Doanh thu hoạt động tài chính	1.614.670	1.523.792
Lợi nhuận trước thuế	455.642	127.241
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.546.678	1.516.892
Tổng tài sản	17.150.081	15.191.878
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT		
Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh	67.212	50.915
Lợi nhuận trước thuế	38.751	23.979
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.925	51.253
Tổng tài sản	100.880	83.744
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT		
Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh CK và thu lãi đầu tư	292.205	213.724
Lợi nhuận trước thuế	174.469	(451.708)
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.241.100	1.067.564
Tổng tài sản	1.775.995	1.438.512
NGÂN HÀNG TMCP BẢO VIỆT		
Tổng doanh thu kinh doanh	354.754	
Lợi nhuận trước thuế	76.496	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.563.108	
Tổng tài sản	7.269.755	

Tổng tài sản hợp nhất toàn Tập đoàn



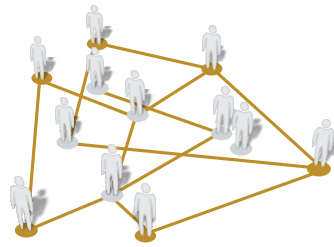
Hơn 33.700 tỷ đồng

Số lượng đại lý, cộng tác viên



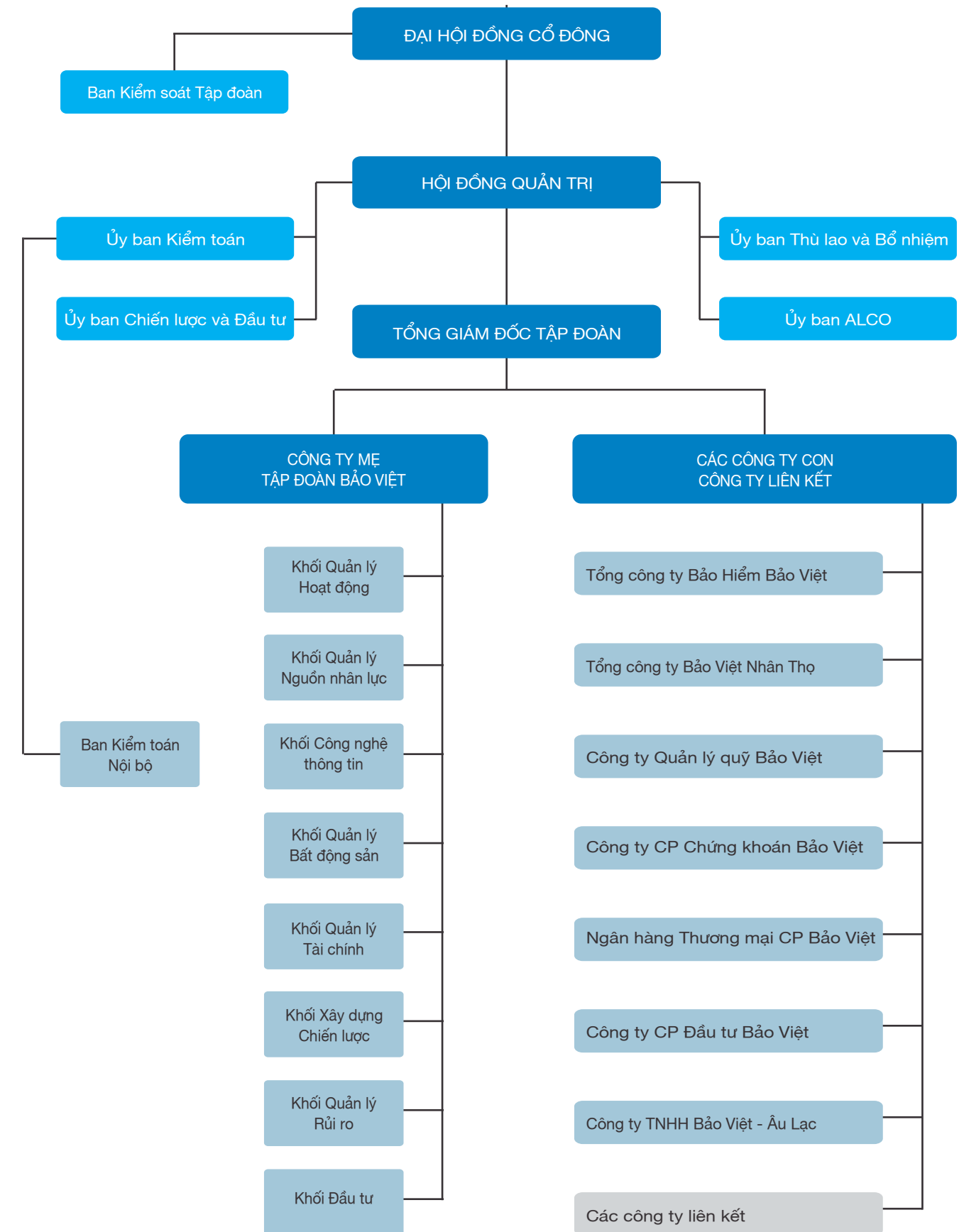
Hơn 30.000 người

Mạng lưới hoạt động



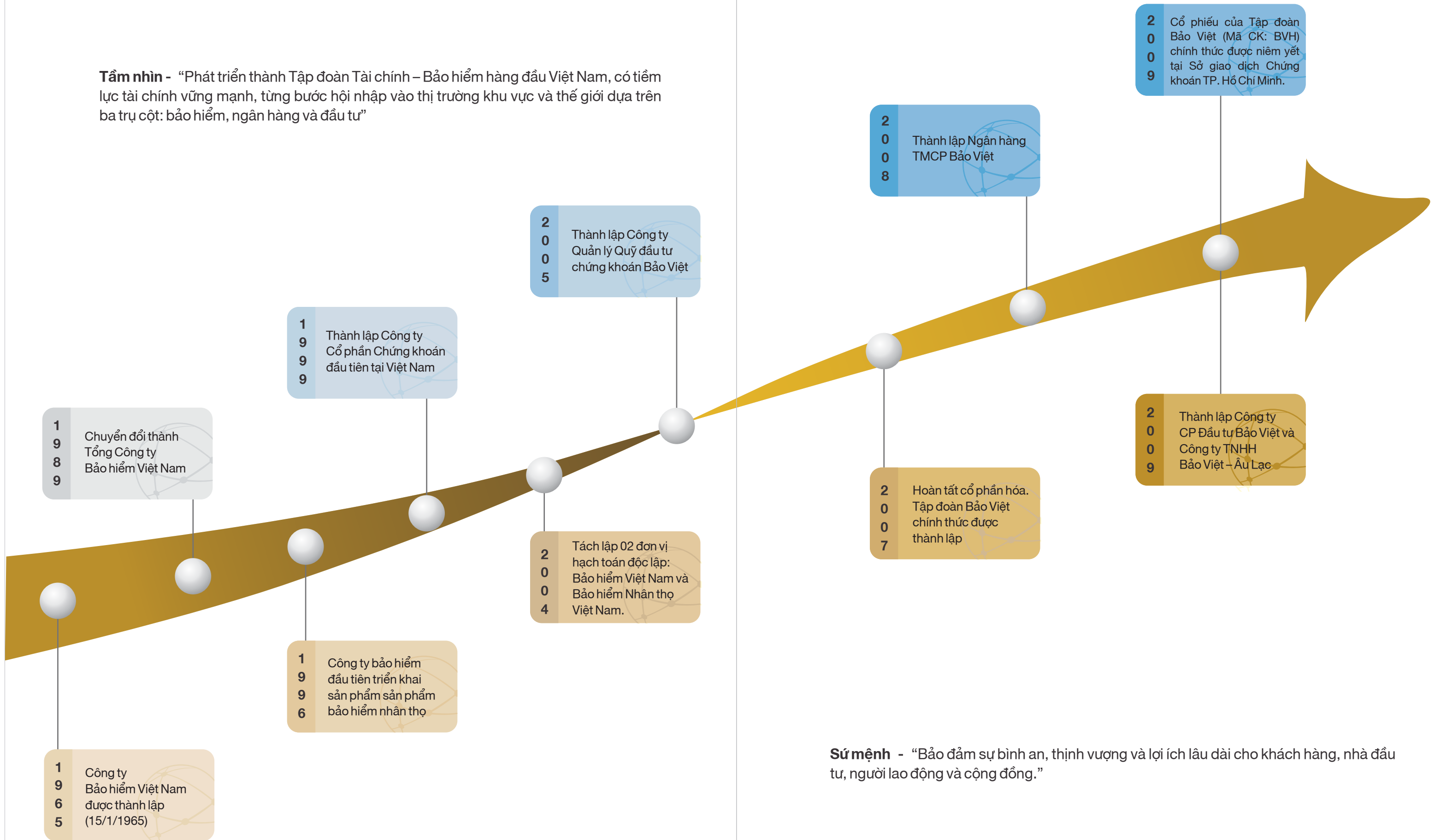
Tại các tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước

MÔ HÌNH TỔ CHỨC



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Tầm nhìn - “Phát triển thành Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam, có tiềm lực tài chính vững mạnh, từng bước hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới dựa trên ba trụ cột: bảo hiểm, ngân hàng và đầu tư”



Sứ mệnh - “Bảo đảm sự bình an, thịnh vượng và lợi ích lâu dài cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng.”



► Từ trái sang phải
Ông **Trần Trọng Phúc** - Thành viên HĐQT
Ông **Trần Hữu Tiến** - Thành viên HĐQT
Ông **Lê Quang Bình** - Chủ tịch HĐQT

► Từ trái sang phải
Bà **Nguyễn Thị Phúc Lâm** - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông **Nguyễn Quốc Huy** - Thành viên HĐQT
Ông **Nguyễn Đức Tuấn** - Thành viên HĐQT
Ông **David Fried** - Thành viên HĐQT

HSBC Insurance

Tập đoàn HSBC Insurance (Asia - Pacific) có trụ sở tại Hồng Kông, là Công ty con 100% vốn trực thuộc Tập đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải; Tập đoàn HSBC Insurance (Asia - Pacific) là một tổ chức dịch vụ tài chính cung cấp cho khách hàng sự đảm bảo, tin tưởng và thuận tiện về dịch vụ bảo hiểm.

“Đã hai năm kể từ khi chúng tôi triển khai việc đầu tư vào Tập đoàn Bảo Việt. Kể từ đó, mặc dù với thăng trầm của thị trường thế giới, tôi rất vui mừng khi Bảo Việt vẫn tiếp tục tập trung vào việc xây dựng để trở thành một Tập đoàn dịch vụ tài chính hoạt động có lãi trong dài hạn, cam kết cung cấp những sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao cho các tổ chức và cá nhân tại Việt Nam.

Hiển nhiên, đối với chúng tôi, điều đáng nói là đã nhận được sự chấp thuận của Bộ Tài chính cho HSBC được triển khai việc đầu tư giai đoạn hai. Thỏa thuận mới này được ký kết vào ngày 22 tháng 10, theo đó HSBC nhất trí tăng số cổ phần nắm giữ lên 18%, tương đương hơn 1.878 tỷ đồng. HSBC đạt được việc đầu tư tăng thêm vào Bảo Việt là minh chứng cho sự phối hợp chặt chẽ giữa hai bên trong quá trình đưa hoạt động của Bảo Việt đạt chuẩn mực quốc tế. Tôi tự hào về thành quả này và cách thức mà Bảo Việt nhìn nhận về yêu cầu phải thay đổi. Tôi rất vui mừng thông báo rằng giao dịch này đã hoàn thành vào tháng 1 năm 2010.

Quyết định tăng số vốn sở hữu của chúng tôi tại tập đoàn tài chính bảo hiểm hàng đầu Việt Nam thể hiện niềm tin của chúng tôi đối với Lãnh đạo Bảo Việt và những triển vọng phát triển lâu dài của Bảo Việt và Việt Nam. Với tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm trên GDP tương đương 1,4%, tiềm năng phát triển của Việt Nam vẫn rất lớn. Chúng tôi tiếp tục duy trì việc đầu tư cho sự phát triển của Việt Nam và coi đây như một thị trường chủ chốt đang nổi lên trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Năm 2009 cũng là một năm đáng chú ý đối với Bảo Việt. Với việc khai trương Ngân hàng Bảo Việt đầu năm và niêm yết thành công cổ phiếu của Tập đoàn Bảo Việt trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Bảo Việt hôm nay đã trở thành một tập đoàn kinh doanh đa lĩnh vực, một tập đoàn dịch vụ tài chính hàng đầu Việt Nam. Tuy nhiên vẫn còn nhiều việc phải làm đối với cả HSBC lẫn Bảo Việt. Từ tháng 12 năm 2007, chúng tôi đã có Thỏa thuận thực hiện Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật và Chuyển giao Năng lực (TSCTA) nhằm đưa Bảo Việt đạt chuẩn quốc tế. Tôi cũng rất vui mừng thông báo rằng vào tháng 10 năm 2009, thỏa thuận tiếp tục và nâng cao dự án TSCTA giai đoạn tiếp theo đã được ký kết trước sự chứng kiến của Hoàng tử Anh Andrew.

Theo những điều khoản của TSCTA, HSBC với một đội gồm 15 chuyên gia có kinh nghiệm quốc tế làm việc tại

Bảo Việt ở những vị trí chủ chốt hỗ trợ các lĩnh vực nhân sự, tài chính, bảo hiểm phi nhân thọ, quản trị doanh nghiệp, hoạt động, actuary, marketing, công nghệ thông tin và bancassurance. Tôi vui mừng khi một số trong các chuyên gia này đã được bổ nhiệm vào các vị trí điều hành tại Bảo Việt như: Giám đốc Công nghệ Thông tin và Giám đốc Chi nhánh Bảo Việt Nhân thọ tại TP. Hồ Chí Minh đến hết tháng 9 năm 2009. Chúng tôi nhận thấy rằng đây là một cách làm hiệu quả và sẽ tăng số lượng những vị trí tương tự trong năm tới. Những vị trí này bao gồm việc bổ nhiệm các chuyên gia điều hành vào các vị trí chuyên trách như Quản lý Rủi ro và Marketing/PR/Quan hệ Cổ đông.

Chúng ta đã đạt được nhiều thành quả trong năm 2009. Tôi thực sự bất ngờ trước sự thay đổi đã diễn ra tại Bảo Việt và vui mừng khi nhận thấy rằng chúng tôi đã đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của Bảo Việt. Năm 2010 sẽ là một năm nhiều hoạt động trong đó có việc thực thi kế hoạch chiến lược 5 năm. Với những tiến bộ đã đạt được và những khuyến nghị đã được đưa vào kế hoạch chúng ta có đầy đủ lý do để tự tin hướng tới tương lai. ”



Ông David Fried
Tổng Giám đốc Tập đoàn HSBC Insurance



Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) được thành lập theo Quyết định 151/2005/QĐ-TT ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/8/2006 với 2 chức năng chính: một là, tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; và hai là, thực hiện đầu tư vào các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế nhằm tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc thị trường.

Tính đến 31/12/2009, tổng số doanh nghiệp thuộc danh mục đầu tư của SCIC là 634 doanh nghiệp với vốn nhà nước theo giá trị sổ sách là 11.101 tỷ đồng, trên tổng số vốn điều lệ là 43.630 tỷ đồng (trung bình chiếm khoảng 25% vốn điều lệ), giá trị thị trường ước đạt gần 30.000 tỷ đồng. Trong số các doanh nghiệp thuộc danh mục đầu tư của SCIC, có nhiều doanh nghiệp có lợi thế và tiềm năng phát triển, được nhiều nhà đầu tư quan tâm, đặc

biệt là các doanh nghiệp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, xây dựng, du lịch, thủy sản, nhựa, dược...

Mục tiêu xuyên suốt của SCIC là trở thành cổ đông năng động của doanh nghiệp và nhà đầu tư chiến lược của Chính phủ. Định hướng dài hạn của SCIC là xây dựng SCIC thành một tập đoàn đầu tư - tài chính quan trọng của Nhà nước, công cụ hiệu quả của Chính phủ trong quản lý, tái cơ cấu và tăng cường hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đẩy mạnh tiến trình sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước.

Tháng 9/2009, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua việc chuyển giao toàn bộ 20.400.000 cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) tại Tập đoàn Bảo Việt cho SCIC. Tháng 10/2009, Tập đoàn Bảo Việt và SCIC đã ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược.



Tập đoàn Bảo Việt và SCIC ký thỏa thuận hợp tác chiến lược

Ngày 19/01/2010, tại Hà Nội, Tập đoàn Bảo Việt đã long trọng tổ chức “Lễ ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới Bảo Việt”. Đây là một sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển hơn 45 năm qua của Bảo Việt, là kết quả của việc thực hiện chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu Bảo Việt nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.



TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Trải qua chặng đường 45 năm phát triển, Bảo Việt đã đạt được rất nhiều thành tựu trong hoạt động kinh doanh, đóng góp vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Năm 2007 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử phát triển của Bảo Việt với thành công trong việc thực hiện chuyển đổi từ mô hình hoạt động của Tổng công ty 100% vốn Nhà nước sang mô hình công ty cổ phần đa sở hữu và thành lập thành lập Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Sự phát triển không ngừng của Bảo Việt cũng như hoạt động trong môi trường kinh doanh mới đã đặt ra những yêu cầu đổi mới, thay đổi trong công tác quản trị kinh doanh. Theo sát chiến lược phát triển của Tập đoàn mà Đại hội đồng Cổ đông đã đề ra, Bảo Việt đã nghiên cứu và triển khai áp dụng mô hình quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế; đồng thời nhận thức rõ ý nghĩa của việc phát triển Thương hiệu Bảo Việt sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, xây dựng một nền tảng vững mạnh và tạo dựng một vị thế nổi bật, cũng như khác biệt cho thương hiệu Bảo Việt để cạnh tranh và phát triển.

Mặc dù, trong 45 năm qua, thương hiệu Bảo Việt đã luôn nhận được sự ghi nhận và đánh giá cao của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nhưng với tầm vóc

mới của Bảo Việt đòi hỏi cần có một chiến lược phát triển thương hiệu phù hợp, do đó Tập đoàn đã tập trung triển khai đánh giá, định vị thương hiệu Bảo Việt, coi đó là một công việc hết sức quan trọng nhằm đánh giá mặt mạnh, những tồn tại để từ đó xây dựng một chiến lược phát triển thương hiệu phù hợp với sự phát triển của Bảo Việt trong giai đoạn mới. Kết quả là sự ra đời bộ nhận diện thương hiệu mới của Bảo Việt, thể hiện được hình ảnh Bảo Việt năng động hơn, gần gũi hơn, thân thiện hơn nhưng vẫn mang tính chuyên nghiệp, chất lượng trong hoạt động và dịch vụ cung cấp.

Điểm mấu chốt trong bộ nhận diện thương hiệu mới của Bảo Việt là sự thay đổi về logo và câu khẩu hiệu của Bảo Việt. Logo mới của Bảo Việt tiếp tục kế thừa những tinh hoa trong logo hiện tại với màu xanh và màu vàng nhằm truyền tải thông điệp về cam kết mang lại tương lai đảm bảo và cuộc sống sung túc hơn cho khách hàng. Màu vàng trong logo mới của Bảo Việt đã được chỉnh thành màu vàng ánh kim để biểu thị cho sự phồn vinh và thịnh vượng. Logo mới có thêm điểm nhấn hình tam giác trên đầu chữ V, kết hợp với quả cầu ba chiều với các đường kết nối trên bề mặt thể hiện năng lực vươn xa và tầm nhìn chiến lược của Bảo Việt trong việc mở rộng phạm vi hoạt động ra khu vực và thế giới, xứng đáng với tầm vóc của một Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam.



► Từ trái sang phải

- Ông **Lê Quang Bình** - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt
 - Ông **Nguyễn Hữu Chí** - Thứ trưởng Bộ Tài chính
 - Bà **Nguyễn Thị Phúc Lâm** - Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt
 - Ông **David Fried** - Tổng Giám đốc HSBC Insurance
- chào mừng chính thức ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới Bảo Việt

Cùng với logo mới, câu khẩu hiệu **“Niềm tin vững chắc, cam kết vững bền”**, không chỉ là thông điệp truyền thông của Bảo Việt tới cộng đồng mà cũng chính là tiêu chí hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn Bảo Việt và các công ty thành viên cam kết cùng đồng lòng triển khai cung cấp một cách tốt nhất các dịch vụ tài chính - bảo hiểm, ngân hàng, đầu tư,... đạt chuẩn mực quốc tế cho khách hàng; xây dựng mối quan hệ với khách hàng; chú trọng công tác đào tạo và phát triển nhằm phục vụ khách hàng một cách tốt nhất; đổi mới các hoạt động và xây dựng các chuẩn mực để đảm bảo cung cấp dịch vụ hoàn hảo tới khách hàng.

Việc xây dựng bộ nhận diện thương hiệu mới Bảo Việt được dựa trên nền tảng kế thừa thế mạnh của thương hiệu Bảo Việt trong 45 năm qua, tiếp tục khẳng định vị thế thương hiệu Bảo Việt và tạo niềm tin cho khách hàng trong giai đoạn mới.

Cùng với sự đổi mới này, Bảo Việt cũng đã xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu vượt trội thông qua việc sử dụng và quản lý thương hiệu, xuyên suốt trong Tập đoàn; phát triển hoạt động truyền thông thương hiệu chuyên nghiệp, hiệu quả nhằm khai thác triệt để thế mạnh thương hiệu Bảo Việt, đóng góp vào việc phát triển, mở mang hoạt động kinh doanh của Bảo Việt.





Công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt) được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1965, chủ yếu tập trung vào khai thác một số sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ. Đến năm 1989, Bảo Việt chuyển đổi thành Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam. Năm 2004, Bảo Việt đã tách hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ và thành lập đơn vị hạch toán độc lập – Bảo Việt Việt Nam. Tháng 11/2007, Bảo Việt Việt Nam được chuyển đổi thành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt) hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ. Lĩnh vực hoạt động của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm kinh doanh các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ; kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; giám định tổn thất; đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định.

Kể thừa 45 năm xây dựng và phát triển trong kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt đã trở thành thương hiệu bảo hiểm uy tín đối với các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong và ngoài nước. Bảo hiểm Bảo Việt luôn là công ty có thị phần doanh thu phí bảo hiểm cao nhất tại thị trường bảo hiểm Việt Nam, đồng thời có một mạng lưới hoạt động trong cả nước, với 66 công ty thành viên và khoảng 400 phòng phục vụ khách hàng; hơn 2.800 nhân viên và hơn 11.000 đại lý bảo hiểm.

Trong bối cảnh thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam cạnh tranh ngày càng gay gắt, năm 2009, Bảo hiểm Bảo Việt vẫn đạt và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh doanh, với tổng doanh thu đạt 4.295 tỷ đồng (tăng hơn 8,13% so với năm 2008), trong đó doanh thu từ hoạt động bảo hiểm gốc đạt 3.693 tỷ đồng (tăng trưởng hơn 10% so với năm 2008), chiếm thị phần khoảng 28%. Lợi nhuận trước thuế của Bảo hiểm Bảo Việt đạt 219 tỷ đồng, tăng 21,39% so với năm 2008.

Bảo hiểm Bảo Việt đã không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung giải quyết bồi thường một cách tốt nhất, phát triển kênh bán hàng với sự mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng của đội ngũ bán hàng, phối hợp với ngân hàng triển khai sản phẩm bancassurance, qua đó số lượng của khách hàng bao gồm các khách hàng cá nhân và tổ chức đã có sự tăng trưởng so với năm 2008; tăng cường kiểm soát rủi ro trong khai thác và bồi thường; phát triển các sản phẩm bảo hiểm mới trong lĩnh vực bảo hiểm sức khỏe và y tế; triển khai phần mềm BV Care để phục vụ cho các sản phẩm y tế, tai nạn trách nhiệm cao.

Năm 2010 là năm bản lề thực hiện chiến lược phát triển, Bảo hiểm Bảo Việt tập trung nâng cao năng lực quản lý theo định hướng: “Quản lý tập trung; Phục vụ tại chỗ”. Để tiếp tục củng cố vị trí dẫn đầu thị trường, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục phát triển dịch vụ sản phẩm, kênh phân phối mới (E - commerce và Telesales), quản lý rủi ro cũng như đầu tư vào hạ tầng công nghệ, nâng cao chất lượng giải quyết bồi thường bảo hiểm đối với bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm y tế, bảo hiểm du lịch quốc tế và một số sản phẩm khác; tập trung nghiên cứu phát triển sản phẩm bảo hiểm mới, triển khai bảo hiểm tín dụng xuất khẩu và tham gia dự án bảo hiểm nông nghiệp theo chương trình của Chính phủ. Đẩy mạnh khai thác kênh phân phối bancassurance thông qua việc tăng cường và mở rộng hợp tác với các ngân hàng, tăng cường kênh khai thác chéo với các đơn vị thành viên; triển khai đánh giá hiệu quả danh mục bảo hiểm, tăng cường công tác kiểm tra nội bộ và hướng dẫn thực hiện tuân thủ tại các công ty thành viên; đầu tư phát triển công nghệ thông tin: ứng dụng phần mềm BV Care để quản lý sản phẩm bảo hiểm y tế, tiến tới việc cấp đơn trực tuyến, triển khai xây dựng phần mềm quản lý nghiệp vụ - Insure J, phần mềm kế toán - Sun Account.



Các thành viên ban lãnh đạo Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt

- ▶ Từ trái sang phải
- Ông **Nguyễn Kim Phú** - Phó Tổng Giám đốc
- Ông **Trần Trọng Phúc** - Tổng Giám đốc
- Ông **Bùi Gia Anh** - Phó Tổng Giám đốc
- Ông **Nguyễn Xuân Thủy** - Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CỦA TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

(Đã được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2009	31/12/2008
TÀI SẢN		
I Tài Sản Lưu Động Và Đầu Tư Ngắn Hạn	2.252.540.829.378	1.702.069.136.845
1 Tiền	104.458.309.835	77.844.982.050
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	703.864.000.000	345.420.466.667
3 Các khoản phải thu	1.409.444.890.826	1.248.793.585.529
4 Tài sản lưu động khác	34.773.628.717	30.010.102.599
II Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn	2.383.761.925.272	2.360.037.755.532
1 Tài sản cố định	546.281.514.191	411.070.110.625
Nguyên giá	804.894.967.165	643.155.702.976
Khấu hao lũy kế	(258.613.452.974)	(232.085.592.351)
2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.795.585.009.882	1.896.873.548.563
3 Ký quỹ	6.473.956.546	9.084.198.752
4 Tài sản khác	35.421.444.653	43.009.897.592
III Tổng tài sản	4.636.302.754.650	4.062.106.892.377
CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
IV Công nợ	3.615.770.040.705	3.047.392.845.609
1 Nợ ngắn hạn	950.841.058.541	904.861.875.146
2 Nợ dài hạn	7.987.725.906	4.199.189.230
3 Nợ khác	-	-
4 Dự phòng nghiệp vụ	2.656.941.256.258	2.138.331.781.233
V Nguồn vốn chủ sở hữu	1.020.532.713.945	1.014.714.046.768
1 Nguồn vốn kinh doanh	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2 Các quỹ	20.532.713.945	14.714.046.768
3 Nguồn vốn khác	-	-
VI Tổng công nợ và vốn chủ sở hữu	4.636.302.754.650	4.062.106.892.377

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1 Tổng doanh thu	4.294.530.291.067	3.971.797.768.726
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.987.319.219.075	3.661.797.365.212
Doanh thu về hoạt động tài chính	296.151.307.473	306.213.080.945
Doanh thu khác	11.059.764.519	3.787.322.569
2 Phí tái bảo hiểm và các khoản giảm trừ doanh thu	(1.030.842.352.310)	(1.091.965.640.582)
Doanh thu thuần	3.263.687.938.757	2.879.832.128.144
3 Tổng chi phí	3.044.443.182.595	2.699.221.947.217
Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.240.573.650.601	1.916.979.094.236
Chi phí hoạt động tài chính	50.239.328.328	141.842.045.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp	748.323.085.281	639.919.691.840
Chi phí khác	5.307.118.385	481.115.622
4 Lợi nhuận trước thuế	219.244.756.162	180.610.180.927
5 Thuế thu nhập phải nộp	53.018.678.357	49.345.528.586
6 Lợi nhuận sau thuế	166.226.077.805	131.264.652.341



Tòa nhà trụ sở Tổng Công ty
Bảo hiểm Bảo Việt
35 Hai Bà Trưng, Hà Nội



Năm 1996, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt là doanh nghiệp đầu tiên triển khai nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam. Năm 2004, Bảo Việt đã tách hoạt động bảo hiểm nhân thọ và thành lập đơn vị hạch toán độc lập – Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam. Tháng 11/2007, Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam được chuyển đổi thành Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ) hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ.

Lĩnh vực hoạt động của Bảo Việt Nhân thọ bao gồm kinh doanh các loại hình bảo hiểm nhân thọ (như bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác); nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm tai nạn con người; quản lý quỹ và tiến hành hoạt động đầu tư trong các lĩnh vực (như mua trái phiếu Chính phủ; mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp; góp vốn vào các doanh nghiệp khác; cho vay theo quy định của pháp luật).

Sau 13 năm hoạt động Bảo Việt Nhân thọ đã phát triển lớn mạnh với hệ thống mạng lưới 60 Công ty thành viên và hơn 200 điểm phục vụ khách hàng trên toàn quốc, cùng với đội ngũ hơn 1.800 nhân viên và hơn 18.500 tư vấn viên bảo hiểm. Với tổng doanh thu phí bảo hiểm là 1 tỷ đồng và hơn 1.300 hợp đồng năm 1996, đến năm 2009, tổng doanh thu từ hoạt động bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ đạt 3.704 tỷ đồng (tăng trưởng 8,89% so với năm 2008), với tổng số hợp đồng có hiệu lực khoảng 1,5 triệu. Bảo Việt Nhân thọ đứng thứ hai thị trường với doanh thu phí bảo hiểm chiếm 32% tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ toàn thị trường.

Năm 2009 có thể coi là một năm rất thành công của Bảo Việt Nhân thọ trong việc thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh, và là năm đánh dấu sự chuyển mình và thay đổi mạnh mẽ của Bảo Việt Nhân thọ trong cơ cấu quản trị

doanh nghiệp, định hướng kinh doanh, mô hình vận hành và quản lý kinh doanh. Bảo Việt Nhân thọ đã sắp xếp lại mô hình tổ chức bộ máy của các Công ty thành viên theo hướng gọn nhẹ, tập trung, phù hợp với chủ trương hướng ra thị trường; đồng thời tăng cường công tác tổ chức nhân sự, cơ sở vật chất và chất lượng của hoạt động phát triển, quản lý và đào tạo đại lý – nhân tố quan trọng để trực tiếp thúc đẩy doanh thu đồng thời từng bước tạo sự chuyển biến về “chất” trong hoạt động kinh doanh. Bảo Việt Nhân thọ đã phối hợp với đối tác chiến lược HSBC tổ chức tốt việc triển khai các dự án liên quan tới công nghệ thông tin, phát triển sản phẩm bảo hiểm mới, actuary và các dự án khác. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ mới như sản phẩm Liên kết chung An Phát Hưng Gia và An Phát Trọn Đời đã được triển khai vào đầu năm 2009 và đem lại kết quả khả quan. Hai Điều khoản riêng y tế đã được Bộ Tài chính phê duyệt và sẽ đưa vào triển khai từ đầu năm 2010.

Những giải pháp trên đã mang lại kết quả tích cực cho năm 2009, hầu hết các chỉ tiêu kinh doanh của Bảo Việt Nhân thọ đều tăng trưởng cao so với năm 2008. Tổng doanh thu đạt 5.323 tỷ đồng, tăng trưởng 8,02% so với năm 2008; trong đó doanh thu khai thác mới đạt khoảng 730 tỷ đồng, tăng trưởng 46% so với năm 2008; doanh thu hoạt động tài chính đạt 1.614 tỷ đồng, tăng trưởng 5,96% so với năm 2008. Lợi nhuận trước thuế của Bảo Việt Nhân thọ đạt 456 tỷ đồng, tăng trưởng 358% so với năm 2008.

Nhận thức được những tiềm năng từ thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam và sẵn sàng đón nhận những cơ hội hợp tác cùng phát triển, năm 2010, Bảo Việt Nhân thọ định hướng hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng; nâng cao chất lượng của kênh bán hàng thông qua các đại lý; nâng cao chất lượng công tác đào tạo, hoàn thiện các chính sách đại lý; triển khai và hoàn thiện mô hình tập trung hoá; nâng cao công tác tài chính kế toán và tập trung nguồn lực triển khai các phần mềm để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh.



Các thành viên ban lãnh đạo Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ

► Từ trái sang phải

Ông **Nguyễn Thành Quang** - Phó Tổng Giám đốc
 Ông **Đặng Ngọc Thanh** - Phó Tổng Giám đốc
 Ông **Nguyễn Đức Tuấn** - Tổng Giám đốc
 Bà **Nguyễn Thị Lâm Hồng** - Phó Tổng Giám đốc
 Ông **Nguyễn Quang Tâm** - Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CỦA TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ

(Đã được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2009	31/12/2008
TÀI SẢN		
I Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	1.200.994.662.126	1.015.750.810.335
1 Tiền	204.450.624.359	248.440.040.430
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	199.300.000.000	901.249.000
3 Các khoản phải thu	786.648.681.245	704.717.428.559
4 Hàng tồn kho	10.286.029.983	13.992.264.274
5 Tài sản lưu động khác	309.326.539	47.699.828.072
II Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn	15.949.086.093.132	14.176.127.426.230
1 Tài sản cố định	551.587.362.491	462.675.018.256
Nguyên giá	777.660.159.321	664.544.468.240
Khấu hao lũy kế	(226.072.796.830)	(201.869.449.984)
2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15.377.320.111.741	13.693.681.286.122
3 Tài sản khác	20.178.618.900	19.771.121.852
Tổng tài sản	17.150.080.755.258	15.191.878.236.565
CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
III Công nợ	15.603.402.773.712	13.674.985.253.870
1 Nợ ngắn hạn	769.764.756.004	351.179.532.469
2 Nợ khác	24.706.763.638	21.643.959.320
3 Dự phòng nghiệp vụ	14.808.931.254.030	13.302.161.762.081
IV Nguồn vốn chủ sở hữu	1.546.677.981.546	1.516.892.982.695
1 Nguồn vốn kinh doanh	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
2 Quỹ dự trữ bắt buộc	27.433.166.152	9.290.686.470
3 Nguồn vốn khác	19.244.815.394	7.602.296.225
V Tổng công nợ và vốn chủ sở hữu	17.150.080.755.258	15.191.878.236.565

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1 Tổng doanh thu	5.323.825.278.523	4.928.467.637.270
Doanh thu từ hoạt động bảo hiểm	3.704.400.789.223	3.401.885.444.355
Doanh thu về hoạt động tài chính	1.614.669.789.883	1.523.791.915.071
Doanh thu khác	4.754.699.417	2.790.277.844
2 Tổng chi phí	4.868.183.542.460	4.801.226.068.004
Chi phí từ hoạt động bảo hiểm	4.001.087.536.607	2.894.411.483.345
Chi phí hoạt động tài chính	325.093.882.630	1.410.861.531.211
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	541.836.833.785	495.815.219.022
Chi phí khác	165.289.438	137.834.426
3 Lợi nhuận trước thuế	455.642.102.967	127.241.569.266
4 Thuế thu nhập phải nộp	88.236.088.293	-
5 Lợi nhuận sau thuế	362.849.593.644	125.969.153.573





Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty thành viên do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ. Với kinh nghiệm 15 năm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý đầu tư các nguồn vốn lớn và dài hạn, với đội ngũ nhân sự thường xuyên được củng cố, hoàn thiện, Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt hiện khẳng định được vị thế là một trong những nhà đầu tư tài chính chuyên nghiệp hàng đầu trên thị trường tài chính Việt Nam. Tổng tài sản do Công ty quản lý liên tục tăng trưởng ổn định, đến nay đã đạt 16.270 tỷ đồng và là 1 trong 2 công ty quản lý quỹ có tổng tài sản quản lý lớn nhất Việt Nam, trong đó số vốn ủy thác của các khách hàng bên ngoài ngày càng được nâng cao.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt bao gồm: dịch vụ quản lý danh mục đầu tư; quản lý danh mục đầu tư theo chỉ định; dịch vụ quản lý quỹ; thành lập, huy động và quản lý quỹ thành viên, quỹ công chúng, theo đó các nhà đầu tư tham gia dưới hình thức mua và sở hữu một phần trong tổng danh mục đầu tư của quỹ, việc nắm giữ này được thể hiện thông qua việc sở hữu các chứng chỉ quỹ đầu tư.

Năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt đã đạt được những kết quả đáng khả quan. Tổng vốn đầu tư quản lý đạt 16.270 tỷ đồng, tăng trưởng 12,2% so với năm 2008. Doanh thu đạt 67 tỷ đồng (tăng trưởng 31,63% so với năm 2008), trong đó doanh thu từ hoạt động kinh doanh là 56,5 tỷ đồng và doanh thu từ hoạt động tài chính là 10,5 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt đạt 38,75 tỷ đồng, tăng trưởng 61,61% so với năm 2008.

Đối với các danh mục đầu tư: tỷ suất lợi nhuận của các danh mục ủy thác của các đơn vị thành viên vượt bình quân khoảng 15% so với yêu cầu, cơ cấu danh mục đáp ứng yêu cầu, doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng bình quân 30% so với năm 2008. Đạt được kết quả tổng thể như vậy, từng mảng nghiệp vụ, hoạt động của công ty đã có những cải thiện mạnh mẽ, cụ thể: danh mục lãi suất cố định có lãi suất bình quân cao hơn 0,5 - 1% so với lãi suất của thị trường; danh mục cổ phiếu đạt tăng trưởng NAV bình quân của danh mục cổ phiếu niêm yết năm 2009 cao hơn 10% so với tăng trưởng của thị trường. Ngoài ra, công ty cùng Bảo Việt Nhân thọ triển khai thành công sản phẩm Universal life và đạt được tỷ suất lợi nhuận thực hiện cao hơn tỷ suất kỳ vọng công bố với khách hàng.

Năm 2010, Công ty định hướng phát triển tập trung nghiên cứu thiết kế sản phẩm mới gắn kết với các đơn vị trong Tập đoàn (phối hợp với Bảo Việt Nhân thọ triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư Unit-linked nhằm đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ tài chính cung cấp cho khách hàng); phát triển các quỹ chuyên biệt phù hợp với điều kiện thị trường và nhu cầu của các nhà đầu tư; mở rộng hoạt động ra các nước trong khu vực theo định hướng phát triển chung của Tập đoàn; tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả mô hình quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự thông qua việc đào tạo có hiệu quả và áp dụng tốt các kinh nghiệm của chuyên gia nước ngoài; đẩy mạnh đầu tư công nghệ thông tin hiện đại; đầu tư phần mềm quản lý quỹ chuyên nghiệp, ứng dụng mô hình chuyên dụng giúp nâng cao chất lượng quản lý, chất lượng dự báo để đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả và quản lý chặt chẽ rủi ro; xây dựng để án quản lý rủi ro với lộ trình cụ thể và hệ thống các tiêu thức đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế.



Ông Bùi Tuấn Trung
Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt

(Đã được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2009	31/12/2008
I. Tài sản ngắn hạn	98.846.829.887	77.670.248.196
1. Tiền và tương đương tiền	5.948.360.103	3.295.622.084
2. Đầu tư ngắn hạn	66.158.383.980	64.346.749.000
3. Các khoản phải thu	26.639.994.156	9.899.240.195
4. Tài sản ngắn hạn khác	100.091.648	128.636.917
II. Tài sản dài hạn	2.033.217.711	6.073.953.505
1. Tài sản cố định	1.690.771.416	2.489.140.921
- TSCĐ hữu hình	1.367.427.932	1.685.310.011
- TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tài sản cố định vô hình	323.343.484	803.830.910
2. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	-	3.000.000.000
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	342.446.295	584.812.584
III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN	100.880.047.598	83.744.201.701
IV. Nợ phải trả	14.954.859.632	32.490.859.130
1. Nợ ngắn hạn	14.950.234.182	32.486.233.680
2. Nợ dài hạn	4.625.450	4.625.450
V. Nguồn vốn chủ sở hữu	85.925.187.966	51.253.342.571
1. Nguồn vốn	84.049.308.367	50.000.000.000
- Vốn điều lệ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	34.049.308.367	-
2. Quỹ	1.875.879.599	1.253.342.571
VI. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	100.880.047.598	83.744.201.701

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	56.533.849.791	41.798.265.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần	56.533.849.791	41.798.265.255
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(62.393.042)	(40.399.449)
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	56.471.456.749	41.757.865.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.479.555.255	9.117.377.829
7. Chi phí tài chính	(2.798.824.000)	(3.374.670.600)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(31.162.150.466)	(23.555.621.124)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.587.685.538	23.944.951.911
10. Thu nhập khác	198.940.445	78.750.000
11. Chi phí khác	(35.217.075)	(44.726.275)
12. Lợi nhuận khác	163.723.370	34.023.725
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.751.408.908	23.978.975.636
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.536.698.346)	(1.850.914.671)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.214.710.562	22.128.060.965

BAOVIET Securities

CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Thành lập năm 1999, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) là công ty cổ phần chứng khoán đầu tiên được thành lập tại Việt Nam với số vốn điều lệ 49 tỷ đồng. Đến nay, công ty đã có quy mô vốn điều lệ trên 722 tỷ đồng. Lĩnh vực hoạt động của BVSC bao gồm: môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư; tư vấn doanh nghiệp (tư vấn cổ phần hóa và chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp; tư vấn tài chính doanh nghiệp; tư vấn phát hành chứng khoán; tư vấn niêm yết chứng khoán; tư vấn quản trị doanh nghiệp); bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán; tái cơ cấu, mua bán sáp nhập doanh nghiệp; lưu ký chứng khoán, các dịch vụ tiện ích; tự doanh (đầu tư chứng khoán); phân tích và nghiên cứu.

Năm 2009, BVSC đã có sự cải tiến tích cực mạnh mẽ trong các hoạt động nghiệp vụ. Trong hoạt động môi giới - giao dịch: ngoài việc xây dựng các hoạt động định hướng khách hàng như phân nhóm khách hàng, tìm kiếm nguồn khách hàng giao dịch, tổ chức thực hiện nghiệp vụ tư vấn đầu tư giá cho các doanh nghiệp, nghiên cứu và xây dựng các dịch vụ tiện ích khác phục vụ khách hàng, Công ty còn triển khai các khóa đào tạo nội bộ về phân tích kỹ thuật và phân tích doanh nghiệp giúp nhân viên môi giới hiểu biết về nghiệp vụ phân tích để hỗ trợ hoạt động tư vấn đầu tư cho khách hàng. BVSC cũng tích cực đẩy mạnh hoạt động môi giới trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết, phối hợp với các đơn vị thuộc Tập đoàn Bảo Việt để xây dựng và nâng cao vị thế công ty trên thị trường trái phiếu. Trong lĩnh vực công nghệ thông tin: Công ty đã ký kết và triển khai phần mềm Core Securities, và tích cực phối hợp với đối tác để xây dựng, đánh giá, thử nghiệm các giải pháp cho các module của phần mềm, mang lại cho khách hàng các dịch vụ tiện ích, đáp ứng các nhu cầu nghiệp vụ và hỗ trợ quản lý rủi ro hiệu quả.

Với những nỗ lực trên, năm 2009, hoạt động kinh doanh của BVSC đã mang lại kết quả kinh doanh rất khả quan với tổng doanh thu đạt 292 tỷ đồng hoàn thành 150,2% kế hoạch (tăng trưởng 36,72% so với năm 2008); trong đó doanh thu từ hoạt động môi giới đạt 91,8 tỷ đồng và doanh thu từ hoạt động tự doanh đạt 160,4 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 174,5 tỷ đồng, hoàn thành 120,3% kế hoạch. Tổng tài sản của Công ty là 1.776 tỷ đồng. Tăng trưởng 23,46% so với năm 2008.

Với mục tiêu trở thành một trong năm công ty chứng khoán có thị phần môi giới cao nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam, và củng cố vị trí top 3 công ty chứng khoán khai thác hiệu quả nhất các tài khoản nhà đầu tư nước ngoài dựa trên sự củng cố về công nghệ và dịch vụ khách hàng, BVSC đưa ra chiến lược phát triển cho năm 2010 bao gồm các giải pháp: gia tăng thị phần, mở rộng mạng lưới hỗ trợ và chăm sóc khách hàng tốt nhất, chủ động nghiên cứu và áp dụng các sản phẩm mới trong giao dịch, cải thiện chất lượng và đa dạng hóa các dịch vụ, phối hợp với ngân hàng để cung ứng các dịch vụ đòn bẩy tài chính; mở rộng mạng lưới phục vụ hoạt động giao dịch trực tiếp tại sàn, kết hợp với các đơn vị khác trong Tập đoàn Bảo Việt để xây dựng siêu thị tài chính. Với dịch vụ ngân hàng đầu tư, BVSC tiếp tục tìm kiếm và thực hiện các hợp đồng tư vấn giá trị lớn; phát huy một số nghiệp vụ tư vấn chuyên sâu nhất tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp và tư vấn M&A, phần đầu giành vị thế số 1 về bảo lãnh phát hành đối với cổ phiếu và trái phiếu, tăng cường năng lực tài chính và năng lực hoạt động nhằm đáp ứng các hợp đồng bảo lãnh phát hành lớn; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và dịch vụ tiện ích hỗ trợ khách hàng thông qua việc đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự án Core Securities, dự kiến vận hành vào cuối quý 3 năm 2010.



Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt

(Đã được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2009	31/12/2008
I . Tài sản ngắn hạn	1.268.338.449.109	1.088.952.824.123
1 . Tiền	439.222.301.959	319.512.450.020
2 . Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và ngắn hạn khác	769.577.652.378	648.066.355.025
- Chứng khoán tự doanh	853.157.482.042	858.483.118.641
- Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	(120.164.829.664)	(300.416.763.616)
- Đầu tư ngắn hạn	36.585.000.000	90.000.000.000
3 . Các khoản phải thu	56.500.501.323	102.023.748.503
4 . Vật liệu công cụ tồn kho	-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	3.037.993.449	19.350.270.575
II . Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	507.656.860.022	349.559.304.966
1 . Tài sản cố định	13.856.092.554	14.176.436.509
- Tài sản cố định hữu hình	12.733.744.538	12.966.040.845
- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Tài sản cố định vô hình	1.122.348.016	1.210.395.664
2 . Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn khác và đầu tư dài hạn khác	479.936.000.000	325.096.800.000
3 . Chi phí xây dựng dở dang	70.600.000	-
4 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5 . Tài sản dài hạn khác	13.794.167.468	10.286.068.457
III . Tổng cộng tài sản	1.775.995.309.131	1.438.512.129.089
IV . Nợ phải trả	534.895.128.740	370.947.402.534
1 . Nợ ngắn hạn	534.826.875.739	370.901.700.077
2 . Nợ dài hạn	68.253.001	45.702.457
V . Nguồn vốn chủ sở hữu	1.241.100.180.391	1.067.564.726.555
1 . Vốn góp ban đầu	722.339.370.000	451.500.000.000
2 . Vốn bổ sung	610.253.166.720	881.092.536.720
3 . Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	(91.340.856.329)	(265.027.810.165)
4 . Cổ phiếu quỹ	(151.500.000)	-
VI . Tổng cộng nguồn vốn	1.775.995.309.131	1.438.512.129.089

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1 . Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	238.788.546.300	162.841.344.937
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3 . Doanh thu thuần	238.788.546.300	162.841.344.937
4 . Thu lãi đầu tư	53.416.602.776	50.882.874.150
5 . Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và thu lãi đầu tư	292.205.149.076	213.724.219.087
6 . Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	53.144.117.820	589.469.888.894
7 . Lợi nhuận gộp	239.061.031.256	(375.745.669.807)
8 . Chi phí quản lý	65.157.617.047	75.972.548.836
9 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	173.903.414.209	(451.718.218.643)
10 . Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	565.987.109	9.674.185
11 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	174.469.401.318	(451.708.544.458)
12 . Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế -thu nhập từ cổ tức Tự doanh)	-	(477.663.365.611)
13 . Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	692.712.423
14 . Lợi nhuận sau thuế	174.469.401.318	(452.401.256.881)
15 . Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.677	(12.480)



Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt (BAOVIET BANK) được thành lập từ tháng 12/2008 với số vốn điều lệ là 1.500 tỷ đồng, chính thức đi vào hoạt động từ tháng 1/2009. BAOVIET BANK xác định xây dựng một mô hình quản trị doanh nghiệp tiên tiến theo hướng tập trung tại Hội sở chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại Core Banking, kết nối trực tiếp, liên tục với các chi nhánh/điểm giao dịch, đảm bảo cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng chuẩn mực cả về chất lượng và thời gian. Các chi nhánh thực sự là điểm bán hàng, giao dịch cung cấp cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng với chất lượng tốt nhất trong từng khâu phục vụ dựa trên nền tảng công nghệ quản trị ngân hàng đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho khách hàng, đối tác, cổ đông và toàn xã hội.

BAOVIET BANK hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép. Trong năm 2009, BAOVIET BANK đã thành lập 2 chi nhánh và 8 phòng giao dịch tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. BAOVIET BANK chú trọng hợp tác với các đơn vị trong Tập đoàn Bảo Việt để tận dụng và phát triển lợi thế của Tập đoàn về thương hiệu và mạng lưới chi nhánh. Đối tượng khách hàng là tổ chức cũng như cá nhân đều được mở rộng với số lượng CIF đạt 2.733.

Năm 2009, BAOVIET BANK đẩy mạnh hoạt động cho vay và huy động vốn từ các khách hàng doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn trọng điểm tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với các chiến dịch huy động với lãi suất cạnh tranh và các chương trình khuyến mãi thích hợp; đồng thời đẩy mạnh hợp tác với Tập đoàn Bảo Việt và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn. BAOVIET BANK chú trọng phát triển đa dạng sản phẩm ngân hàng doanh nghiệp; bancassurance; phát triển kênh bán hàng mới như Internet banking, Mobile banking.

Kết quả sau một năm hoạt động, BAOVIET BANK đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch: huy động từ

các tổ chức kinh tế và dân cư đạt 3.514 tỷ đồng, hoàn thành 163,29% so với kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 76,5 tỷ đồng, hoàn thành 170% so với kế hoạch. Tổng tài sản là 7.270 tỷ đồng.

Xác định tầm quan trọng của năm 2010 là năm bản lề cho sự phát triển, BAOVIET BANK tiếp tục kiện toàn bộ máy và hoàn thiện các cơ chế nhằm vận hành một cách hiệu quả mô hình quản lý tập trung; đẩy mạnh huy động vốn, đặc biệt là huy động dân cư và các tổ chức kinh tế, coi đó là nền tảng cho việc phát triển các dịch vụ ngân hàng; tích cực hoạt động trên thị trường liên ngân hàng, tranh thủ mọi cơ hội để gia tăng nguồn thu lãi cho ngân hàng; phát triển và khai thác các tính năng của sản phẩm thẻ để đưa ra các gói sản phẩm đa dạng cho nhiều đối tượng khách hàng; xúc tiến xây dựng quan hệ đối tác để có thể phát hành thẻ tín dụng “co-brand” và làm dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tín dụng. Cùng với các kênh bán hàng, các sản phẩm ngân hàng bán lẻ cũng được BAOVIET BANK tập trung phát triển một cách đa dạng và chuẩn mực để hướng tới mục tiêu trở thành “Ngân hàng bán lẻ hàng đầu về đa dạng chủng loại sản phẩm và chất lượng dịch vụ vào năm 2015”.



Ông Phan Đào Vũ
Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bảo Việt

(Đã được kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2009
TÀI SẢN	
I . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32.183.579.905
II . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	195.829.359.746
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3.643.677.486.369
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	3.083.948.244.969
Cho vay các TCTD khác	562.576.960.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(2.847.718.600)
IV. Cho vay khách hàng	2.250.149.842.704
Cho vay khách hàng	2.255.568.630.293
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(5.418.787.589)
V . Chứng khoán đầu tư	949.066.441.037
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	949.066.441.037
VI. Tài sản cố định	47.587.936.017
Tài sản cố định hữu hình	24.201.875.337
- Nguyên giá tài sản cố định	27.256.803.713
- Hao mòn tài sản cố định	(3.054.928.376)
Tài sản cố định vô hình	23.386.060.680
- Nguyên giá tài sản cố định	28.868.042.468
- Hao mòn tài sản cố định	(5.481.981.788)
VII. Tài sản có khác	151.260.583.764
Các khoản phải thu	17.350.725.132
Các khoản lãi, phí phải thu	124.729.171.908
Tài sản có khác	9.180.686.724
TỔNG TÀI SẢN	7.269.755.229.542
CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	
VIII. NỢ PHẢI TRẢ	5.706.647.217.040
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	420.798.732.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.709.021.432.606
Tiền gửi của các TCTD khác	1.709.021.432.606
Tiền gửi của khách hàng	3.514.340.257.846
Các khoản nợ khác	62.486.793.925
Các khoản lãi, phí phải trả	38.934.842.065
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.021.228.948
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	530.722.912
IX. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.563.108.012.502
Vốn của TCTD	1.500.000.000.000
Vốn điều lệ	1.500.000.000.000
Quỹ của TCTD	9.150.661.813
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	53.957.350.689
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	7.269.755.229.542

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Giai đoạn từ ngày thành lập đến ngày 31/12/2009
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	351.806.966.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(188.107.295.381)
THU NHẬP LÃI THUẦN	163.699.671.331
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.789.620.472
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.292.449.919)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.497.170.553
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	114.949.978
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(29.487.706)
Thu nhập từ hoạt động khác	71.662.046
Chi phí hoạt động khác	(32.372.198)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	39.289.848
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	165.321.594.004
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(80.029.804.294)
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	(32.968.069.187)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(8.536.910.164)
Chi phí hoạt động khác	(38.524.824.943)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	85.291.789.710
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.797.229.101)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	76.494.560.609
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.386.548.107)
Chi phí thuế TNDN	(13.386.548.107)
Lợi nhuận sau thuế	63.108.012.502

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP MỚI

- Ngân hàng TMCP Bảo Việt chính thức đi vào hoạt động.
- Thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt.
- Thành lập Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc.

TRIỂN KHAI SẢN PHẨM MỚI

- Bảo Việt Nhân thọ triển khai hai sản phẩm liên kết chung mới: “An Phát Hưng Gia” và “An Phát Trọn Đời”.
- Bảo hiểm Bảo Việt hợp tác cùng Ngân hàng HSBC triển khai gói sản phẩm bảo hiểm sức khỏe MedicalCare dành cho khách hàng cá nhân và EmployeeCare dành cho khách hàng doanh nghiệp; ký thỏa thuận hợp tác với HDBank phát triển sản phẩm bancassurance.
- Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ hợp tác với Ngân hàng Techcombank cung cấp gói sản phẩm bảo hiểm cao cấp cho khách hàng của Techcombank (Bảo hiểm Priority).
- BAOVIET BANK hợp tác với Bảo Việt Nhân thọ cung cấp hai sản phẩm ngân hàng mới có kết hợp với dịch vụ bảo hiểm (bancassurance): Tích Trường Phú và Tín Tài Nghiệp.

HỢP TÁC PHÁT TRIỂN

- Tập đoàn Bảo Việt ký Thỏa thuận Hợp tác chiến lược với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC); ký hợp đồng triển khai phần mềm kế toán Sun Accounts với Công ty TRG (Technology Resources Vietnam Limited).
- Bảo hiểm Bảo Việt hợp tác với Công ty Bảo hiểm Lotte (Hàn Quốc) trong khai thác, cung cấp dịch vụ bảo hiểm.
- BAOVIET BANK hợp tác với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong lĩnh vực tín dụng.



Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt – Ông Lê Quang Bình gõ công khai trương phiên giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Tập đoàn Bảo Việt (Mã chứng khoán: BVH) trên HOSE, ngày 25/6/2009.

- Thực hiện việc phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt cho đối tác chiến lược nước ngoài HSBC, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC lên 18% vốn điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt.
- Ký bản ghi nhớ “Thỏa thuận Hỗ trợ kỹ thuật và Chuyển giao năng lực” giai đoạn III với HSBC Insurance.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ký kết hợp đồng triển khai phần mềm CMS Securities với Liên doanh Nhà thầu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Công ty TNHH Religare Technova Global Việt Nam.

TIẾP ĐÓN CÁC ĐOÀN KHÁCH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

- Vinh dự đón tiếp Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Sinh Hùng đến thăm và làm việc nhân dịp kỷ niệm 2 năm ngày Bảo Việt chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.
- Đón tiếp đoàn đại biểu của Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội.
- Lần thứ hai liên tiếp đón tiếp Hoàng tử Andrew cùng đoàn khách Hoàng gia Vương quốc Anh.

MỘT SỐ SỰ KIỆN KHÁC

- Cổ phiếu của Tập đoàn Bảo Việt (Mã chứng khoán: BVH) chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/6/2009.
- Được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp tiêu chuẩn (Quacert) và Công ty Bureau Veritass Certification (BVC) cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng: TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001 : 2008.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỷ niệm 10 năm thành lập.
- Hoàn thành triển khai lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS.



Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Nguyễn Sinh Hùng đến thăm và làm việc tại Tập Đoàn Bảo Việt, ngày 5/10/2009

Bên cạnh việc tập trung phát triển hoạt động kinh doanh, Bảo Việt còn rất quan tâm đến các hoạt động xã hội cộng đồng, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp, đảm bảo hài hòa các yếu tố, lợi ích bên trong và bên ngoài của công ty. Bảo Việt luôn được các tổ chức, tập thể, cá nhân đánh giá cao về các hoạt động xã hội thiết thực, hiệu quả.

Thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, Tập đoàn Bảo Việt là một trong số các đơn vị tích cực thực hiện chủ trương lớn này của Chính phủ, đặc biệt trong việc hỗ trợ hai huyện nghèo là huyện Pắc Nặm (tỉnh Bắc Kạn) và huyện Quế Phong (tỉnh Nghệ An).

Năm 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã chủ động phối hợp, tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ và đã hoàn thành nhiệm vụ quan trọng đề ra trong năm 2009, góp phần quan trọng cùng các Tập đoàn, Tổng công ty vào việc nâng cao đời sống cho người dân tại các địa phương còn nhiều khó khăn trên toàn quốc. Cụ thể Tập đoàn Bảo Việt tham gia hỗ trợ thực hiện hoàn thành chủ trương xóa 410 ngôi nhà dột nát, nhà tạm bợ cho nhân dân tại huyện Pắc Nặm, và 500 căn nhà dột nát, nhà tạm tại hai xã Mường Nọc và Hành Dịch thuộc huyện Quế Phong, để người dân có nơi ở trước Tết Nguyên đán Canh Dần.

Ngoài ra, trách nhiệm với cộng đồng của Bảo Việt còn được thể hiện qua việc tích cực tham gia một loạt hoạt động hướng về cộng đồng như:

- Tham gia “Chương trình nối vòng tay lớn 2009” nhằm thực hiện cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, ủng hộ “Quý vì người nghèo” do Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.



Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt – Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm thăm và làm việc tại Huyện Pắc Nặm (Tỉnh Bắc Kạn) nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ.

- Đồng hành cùng chiến dịch "Những giọt máu hồng" hè 2009. Chương trình “Bảo Việt – Hiến máu cứu người” đã thu hút sự hưởng ứng của đông đảo cán bộ, nhân viên, tư vấn viên, thu ngân viên của Tập đoàn Bảo Việt, nghĩa cử cao đẹp này đã được cộng đồng ghi nhận và đánh giá cao, thể hiện tình nhân ái, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng.
- Tham gia chương trình an sinh xã hội giúp đỡ các Tỉnh Trà Vinh; Đồng Tháp và Tây Nguyên.
- Sự sẻ chia của cán bộ Tập đoàn Bảo Việt còn thể hiện qua hoạt động quyên góp ủng hộ đồng bào Miền Trung và Tây Nguyên bị thiệt hại do cơn bão số 9 và cơn bão số 11.
- Vì thế hệ trẻ, thế hệ tương lai của đất nước, Bảo Việt luôn dành sự quan tâm đặc biệt tới đối tượng học sinh. Năm 2009 cũng là năm thứ 14 liên tiếp, Tập đoàn Bảo Việt phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trao Giải thưởng Kim Đồng cho các cán bộ Đội xuất sắc năm học 2009 trên toàn quốc. Đây là giải thưởng cao quý nhất của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh dành cho cán bộ chỉ huy Đội xuất sắc trên toàn quốc.
- Các đơn vị thành viên cũng tích cực tham gia các chương trình thể hiện trách nhiệm, vai trò của doanh nghiệp với cộng đồng: Bảo Việt Nhân thọ trao học bổng Bảo Việt - An Sinh Giáo Dục năm thứ 5 liên tiếp cho trẻ em nghèo; trao học bổng cho sinh viên tại lễ “Chào đón tân sinh viên”; Bảo hiểm Bảo Việt đồng hành cùng Cuộc chạy Terry Fox lần thứ 9 với chủ đề “Chạy vì trẻ em 2009”, tích cực ủng hộ người nghèo, hướng tới những cảnh đời bất hạnh.



Đông đảo cán bộ Tập đoàn Bảo Việt tham gia vào Ngày hội “Những giọt máu hồng - Hè 2009”.

Với những kết quả khả quan trong hoạt động kinh doanh, hoạt động xã hội cộng đồng và những đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế, sự nỗ lực của tập thể cán bộ Bảo Việt với phương châm “Đồng lòng - Đổi mới - Phát triển” trong năm 2009 đã được cộng đồng ghi nhận với những danh hiệu, giải thưởng rất đáng tự hào.

Tập đoàn Bảo Việt vinh dự nhận danh hiệu, giải thưởng:

- Được Trung tâm Khoa học Thẩm định Tín nhiệm doanh nghiệp cấp Chứng thư thẩm định tín nhiệm công nhận danh hiệu “Doanh nghiệp tín nhiệm năm 2009”.
- Đạt giải "Doanh nghiệp xuất sắc toàn quốc năm 2009"
- Là 1 trong 82 doanh nghiệp được nhận giải “Doanh nghiệp vì cộng đồng”.
- Sản phẩm “Bảo hiểm xe mô tô, xe máy” của Bảo hiểm Bảo Việt và “Bảo hiểm an sinh giáo dục” của Bảo Việt Nhân thọ được nhận giải “Sản phẩm vì cộng đồng”.
- Giao dịch giữa Bảo Việt và HSBC đứng thứ 2 trong top 10 giao dịch Mua bán & Sáp nhập điển hình nhất Việt Nam năm 2009.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt nhận giải thưởng “Quả cầu vàng 2009” và giải “Thành viên tiêu biểu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội”.



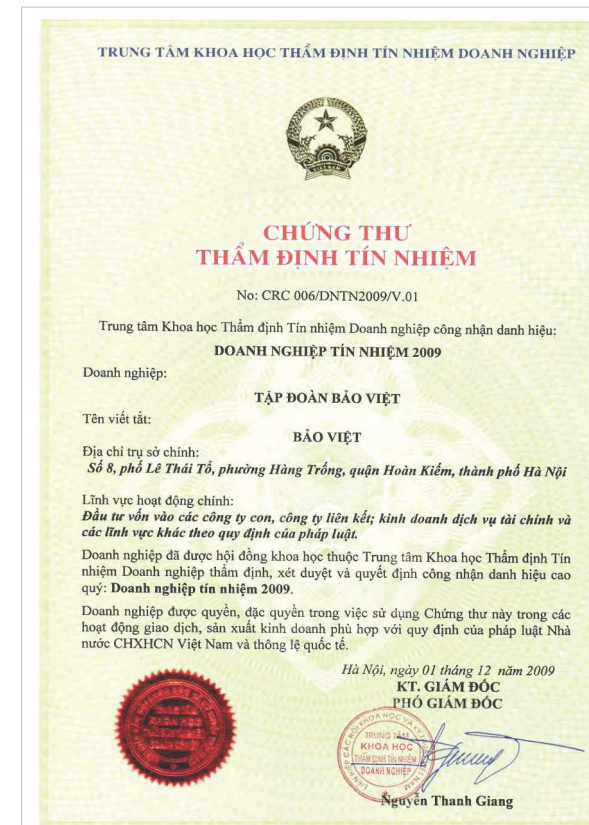
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt - Ông Lê Quang Bình nhận giải Doanh nhân xuất sắc toàn quốc năm 2009 do Phó Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam Bà Nguyễn Thị Doan trao tặng.

Các giải thưởng về thương hiệu Bảo Việt:

- Giải thưởng : “Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009”
- Giải thưởng “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín – 2009” và Danh hiệu “TOP 20 Doanh nghiệp Niêm yết hàng đầu Việt Nam” dành cho các doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Là 1 trong 58 thương hiệu tinh hoa Việt Nam 2009.
- Giải thưởng “Nổi tiếng Nhất Ngành hàng Bảo hiểm”.
- Đạt “TOP 10 Thương hiệu Nổi tiếng Việt Nam năm 2008 theo chỉ số nổi tiếng”.



Cúp “Thương hiệu Chứng khoán Uy tín 2009” (Vietnam Leading Stock Brand - 2009)



Danh hiệu: “ Doanh nghiệp tín nhiệm năm 2009”



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2009

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và các báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	42 - 44
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	45
Bảng cân đối kế toán riêng	46
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	47
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	48

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt là Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 0103020065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo hiểm Bảo Việt”) có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”) có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“Baoviet Bank”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVInvest”) có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc (“Bảo Việt Âu Lạc”) có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận thuần sau thuế của riêng Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 807.785.178.469 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế của năm tài chính đầu tiên từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 của riêng Tập đoàn là 678.386.879.094 đồng Việt Nam).

Trong năm 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã thông báo và tiến hành chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 10% vốn điều lệ dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008. Tổng số tiền cổ tức là 573.026.605.000 đồng Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng như:

- Tập đoàn thực hiện thành công việc niêm yết hơn 573 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 6 năm 2009;
- Tập đoàn thành lập thêm hai công ty con: Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (tỷ lệ sở hữu : 98%, trong đó sở hữu trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt là 55% và 43% là sở hữu gián tiếp qua các Công ty con), Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo Việt Âu Lạc (tỷ lệ sở hữu: 60%);
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 14 tháng 01 năm 2009, trong đó tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt chiếm 52%;
- Ngày 23 tháng 09 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua việc chuyển giao cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam tại Bảo Việt cho Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) và Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 02/2009/NQ-ĐHĐCĐ về việc chuyển giao toàn bộ cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam tại Bảo Việt cho Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) là 20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày lập báo cáo này như sau:

TÊN	VỊ TRÍ	NGÀY BỔ NHIỆM	NGÀY MIỄN NHIỆM
Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Nguyễn Quốc Ánh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	01 tháng 08 năm 2009
Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009	

Các thành viên Ban điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày lập báo cáo này như sau:

TÊN	VỊ TRÍ	NGÀY BỔ NHIỆM
Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007
Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008
Phạm Khắc Dũng	Giám đốc Hoạt động	30 tháng 06 năm 2008
Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008
Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008
Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008
Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia-Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/12/2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 19 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam (Một nghìn tám trăm bảy mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng Việt Nam) để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng.
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

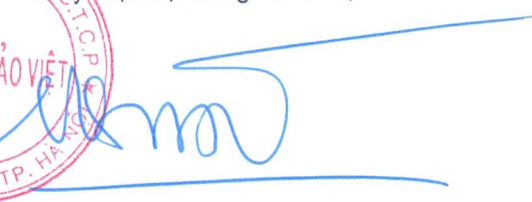
Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 4, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2010



Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District, Hanoi
Socialist Republic of Vietnam
Tel: 84 4 3831 5100
Fax: 84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755512/13886193

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt


Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn"), và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng") được trình bày từ trang 05 đến trang 38. Các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

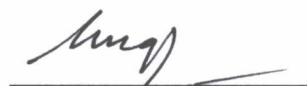


Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2010


Đào Thanh Tùng
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0516/KTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.158.808.819.789	3.515.843.520.815
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	16.530.312.670	56.469.344.502
111	1. Tiền mặt		693.051.531	683.799.074
112	2. Tiền gửi ngân hàng		15.837.261.139	55.785.545.428
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.176.729.847.461	2.892.065.521.834
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	3.176.729.847.461	2.892.065.521.834
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		963.931.728.224	565.626.682.480
131	1. Phải thu khách hàng	7	108.927.751.454	148.867.996.879
132	2. Trả trước cho người bán	8	-	1.739.950.000
133	3. Phải thu từ các bên liên quan	9	853.895.217.468	402.851.267.562
138	4. Các khoản thu khác	10	1.108.759.302	12.167.468.039
140	IV. Hàng tồn kho		535.706.172	980.305.850
141	1. Hàng tồn kho	11	535.706.172	980.305.850
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.081.225.262	701.666.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	74.681.150
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	12	1.081.225.262	626.984.999
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.210.971.104.885	6.335.603.316.393
220	I. Tài sản cố định		447.987.553.936	290.763.020.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	186.396.038.084	143.673.759.037
222	Nguyên giá		240.959.607.879	184.923.309.473
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.563.569.795)	(41.249.550.436)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	13.947.900.474	17.409.272.148
228	Nguyên giá		32.220.757.228	30.252.957.544
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.272.856.754)	(12.843.685.396)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	247.643.615.378	129.679.989.302
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	5.762.983.550.949	6.044.840.295.906
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.210.481.388.414	4.119.085.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		232.862.440.000	217.862.440.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		1.461.270.934.725	1.907.657.590.686
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(141.631.212.190)	(199.765.123.194)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.369.779.924.674	9.851.446.837.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.914.308.305.954	1.626.497.743.119
310	I. Nợ ngắn hạn		1.893.181.100.536	1.605.270.669.387
312	1. Phải trả người bán	17	1.109.305.001	5.325.733.335
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	75.503.537.980	97.478.587.222
315	3. Phải trả người lao động	19	6.197.547.272	2.355.215.373
317	4. Phải trả các bên liên quan	20	1.324.966.605.661	1.447.532.125.493
	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	485.404.104.622	52.579.007.964
330	II. Nợ dài hạn		21.127.205.418	21.227.073.732
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	22	21.127.205.418	21.227.073.732
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.455.471.618.720	8.224.949.094.089
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	8.436.424.453.248	8.207.281.437.852
411	1. Vốn chủ sở hữu		5.730.266.050.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.734.745.821.197	1.734.745.821.197
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.668.684.274	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		969.743.897.777	742.269.566.655
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	24	19.047.165.472	17.667.656.237
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.047.165.472	17.667.656.237
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.369.779.924.674	9.851.446.837.208

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
1.	Đô la Mỹ (USD)	1.711.941,14	1.673.423,29

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008(*)	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	25	898.758.428.365	842.078.450.851	1.073.225.178.477
22	2. Chi phí tài chính	26	57.829.782.161	(200.780.573.917)	(200.793.167.000)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		956.588.210.526	641.297.876.934	872.432.011.477
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(98.636.185.386)	(113.194.505.108)	(124.625.847.888)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		857.952.025.140	528.103.371.826	747.806.163.589
31	6. Thu nhập khác	28	30.872.179.463	25.301.186.385	26.284.342.550
32	7. Chi phí khác		(25.000.000)	(1.572.278)	(1.572.278)
40	8. Lợi nhuận khác		30.847.179.463	25.299.614.107	26.282.770.272
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		888.799.204.603	553.402.985.933	774.088.933.861
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(81.014.026.134)	(59.240.103.354)	(95.702.054.767)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		807.785.178.469	494.162.882.579	678.386.879.094

(*) Thông tin tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008 được trình bày cho mục đích so sánh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.874.413.171	-
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.415.643.334)	(12.296.896.448)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.709.794.750)	(39.892.626.154)
04	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(95.987.938.444)	(57.473.383.448)
05	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.784.876.322	357.895.508.585
06	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.406.092.455)	(656.725.688.849)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(122.860.179.490)	(408.503.086.314)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(65.930.491.722)	(44.494.968.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.017.345	338.429.472
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(16.328.139.904)	(20.601.288.931.626)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		169.795.467.078	20.302.210.390.389
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia		124.056.636.273	648.513.281.571
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		211.616.489.070	305.278.201.656
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền chuyển trả Bộ Tài chính về thặng dư vốn thu từ cổ phần hóa		-	(4.298.059.929.476)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128.726.605.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(128.726.605.000)	(4.298.059.929.476)
60	IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.970.295.420)	(4.401.284.814.134)
70	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56.469.344.502	4.458.641.566.083
71	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.263.588	(887.407.447)
80	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	16.530.312.670	56.469.344.502

Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 26 tháng 03 năm 2010

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và các báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán Ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	50 - 51
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	53 - 55
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	56 - 57
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	58
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	59 - 98

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt là Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 0103020065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007. Tập đoàn đã niêm yết toàn bộ 573.026.605 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 6 năm 2009.

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo Hiểm Bảo Việt”) có trụ sở chính tại 35 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”) có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“BaoViet Bank”) có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVInvest”) có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc (“Bảo Việt - Âu Lạc”) có trụ sở tại Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn là 891.754.255.672 đồng Việt Nam (lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các chủ sở hữu của Tập đoàn cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 529.480.594.292 đồng Việt Nam).

Trong năm 2009, Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt đã thông báo và tiến hành chi trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 10% vốn điều lệ dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008. Tổng số tiền cổ tức là 573.026.605.000 đồng Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện cam kết giữa Tập đoàn Bảo Việt và HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited, trên cơ sở Nghị quyết số 1527/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/12/2009 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt, ngày 19 tháng 01 năm 2010, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited đã hoàn tất việc chuyển số tiền 1.878.886.590.000 đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ 53.682.474 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt, nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited từ 10,31% lên 18% vốn Điều lệ tại Tập đoàn Bảo Việt.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn Bảo Việt và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2010



Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, DaeHa Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District, Hanoi
Socialist Republic of Vietnam
Tel: 84 4 3831 5100
Fax: 84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755512/13886193

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 05 đến trang 68. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2010

Đào Thanh Tùng
Đào Thanh Tùng
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0516/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 ⁽¹⁾
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.673.103.807.542	9.240.785.580.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.532.644.263.412	480.836.990.174
111	1. Tiền		540.937.036.319	425.836.990.174
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.991.707.227.093	55.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	8.576.063.696.075	6.553.383.666.012
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.939.362.811.569	7.532.933.455.546
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(363.299.115.494)	(979.549.789.534)
130	III. Các khoản phải thu	5	2.427.630.124.465	2.173.634.060.603
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.273.174.332.975	1.111.198.411.133
132	2. Trả trước cho người bán		9.351.089.507	85.476.953.156
133	3. Tạm ứng		14.169.850.360	30.720.937.225
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.068.732.816.372	897.681.552.360
138	5. Các khoản phải thu khác		100.924.531.492	70.462.532.593
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(38.722.496.241)	(21.906.325.864)
140	IV. Hàng tồn kho	6	107.121.526.352	24.620.153.079
141	1. Hàng tồn kho		107.121.526.352	24.620.153.079
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.644.197.238	8.310.710.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.119.677.599	6.884.008.763
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		137.942.020	137.942.020
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		1.073.545.982	-
154	4. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		5.322.979.220	-
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		3.599.500.616	131.946.400
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		1.390.551.801	1.156.813.540
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG		2.624.756.884.104	-
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7	2.633.023.390.293	-
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(8.266.506.189)	-
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.416.755.972.025	16.076.789.827.355
220	I. Tài sản cố định		1.702.679.360.400	1.208.962.426.952
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	569.869.121.953	449.320.961.350
222	Nguyên giá		1.100.690.387.362	913.178.189.403
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(530.821.265.409)	(463.857.228.053)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	650.130.000.618	460.102.383.374
228	Nguyên giá		707.105.030.491	494.464.745.098
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(56.975.029.873)	(34.362.361.724)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	482.680.237.829	299.539.082.228

(1) Số liệu đầu kỳ của một số khoản mục đã được trình bày lại cho mục đích so sánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
240	II. Bất động sản đầu tư	11	23.448.947.000	23.448.947.000
241	1. Nguyên giá		23.448.947.000	23.448.947.000
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.2	15.630.164.051.412	14.787.789.134.320
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		313.559.572.889	254.445.095.067
258	2. Đầu tư dài hạn khác		15.512.602.012.844	14.749.224.268.905
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(195.997.534.321)	(215.880.229.652)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		60.463.613.213	56.589.319.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	18.120.011.138	18.692.585.177
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	10.654.317.835	6.857.264.826
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		20.641.706.845	23.544.891.651
268	4. Tài sản dài hạn khác		11.047.577.395	7.494.577.429
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.714.616.663.671	25.317.575.407.946

Đơn vị VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		23.777.028.786.063	16.526.705.083.134
310	I. Nợ ngắn hạn		2.450.954.959.306	1.039.136.692.088
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		420.948.732.663	-
312	2. Phải trả thương mại	14.1	960.615.920.164	633.081.394.176
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	43.226.021.957	25.035.032.294
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	128.841.596.905	101.161.318.444
315	5. Phải trả người lao động		135.423.296.316	125.518.508.376
316	6. Chi phí phải trả	16	17.242.129.166	707.410.431
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	744.657.262.135	153.633.028.367
320	II. Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	18	3.786.961.866.864	-
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	18.1	1.709.021.432.606	-
322	2. Tiền gửi của khách hàng	18.2	2.077.940.434.258	-
330	III. Nợ dài hạn		73.239.449.605	47.074.847.732
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		24.444.886.406	21.541.973.411
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	4.476.408.636	945.805.444
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		44.318.154.563	24.587.068.877
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	22.4	17.465.872.510.288	15.440.493.543.314
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.219.898.075.597	1.852.969.674.763
342	2. Dự phòng toán học		13.149.693.155.870	12.049.168.352.666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
343	3. Dự phòng bồi thường		1.096.611.181.704	899.888.531.738
344	4. Dự phòng dao động lớn		193.572.226.768	95.439.760.649
345	5. Dự phòng chia lãi		789.360.245.400	530.846.019.579
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		16.737.624.949	12.181.203.919
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	8.588.671.366.438	8.301.511.202.912
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	8.538.814.868.317	8.265.011.167.953
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.730.266.050.000	5.730.266.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.838.314.624.015	1.840.007.252.773
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(90.775.901)	-
415	4. Vốn khác		-	901.691.533
416	5. Chênh lệch tỷ giá		18.387.227.948	16.075.608.000
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		10.222.384.015	8.609.458.421
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		11.699.111.508	8.609.458.421
419	8. Quỹ dự trữ bắt buộc		43.521.050.471	17.067.266.899
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		886.495.196.261	643.474.381.906
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	19.2	49.856.498.121	36.500.034.959
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.856.498.121	36.500.034.959
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	29	1.348.916.511.170	489.359.121.900
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.714.616.663.671	25.317.575.407.946

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị VND

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	115.681.301.363	141.839.077.571
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.401.672.856	4.401.672.856
3. Ngoại tệ (USD)	3.027.404	9.802.339
4. Chứng khoán lưu ký	15.731.400.660.000	14.810.016.225.000
5. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	300.000.000
6. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.727.549.353	-
7. Bảo lãnh khác	15.948.831.827	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
01	Thu phí bảo hiểm gốc	21.1	7.393.367.704.806	8.114.161.109.283
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	21.2	151.666.182.986	166.511.215.608
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	21.3	(1.036.847.985.406)	(1.269.741.269.847)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(979.534.348.986)	(1.227.008.992.121)
05	Giảm phí		(1.915.407.401)	(2.491.950.484)
06	Hoàn phí		(55.398.229.019)	(40.240.327.242)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(1.467.453.204.038)	(1.224.683.344.161)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		146.828.204.959	166.682.780.794
10	Thu nhập khác		5.863.915.547	21.878.164.890
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		1.127.872.732	10.437.811.891
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		308.514.166	5.519.806.006
13	Thu hoạt động khác		4.427.528.649	5.920.546.993
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		5.193.424.818.854	5.974.808.656.567
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	22.1	(4.050.560.862.254)	(4.950.625.026.365)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.2	(46.246.678.770)	(60.384.632.712)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		386.713.469.741	505.776.580.566
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.33	366.196.782.586	482.761.817.670
19	Thu đòi người thứ ba		13.815.213.821	17.795.279.949
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		6.701.473.334	5.219.482.947
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(3.710.094.071.283)	(4.505.233.078.511)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	116.453.892.318
23	Tăng dự phòng bồi thường		(105.617.698.741)	(11.690.746.063)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(98.132.466.119)	(100.126.163.455)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(860.363.747.027)	(868.965.315.020)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(812.295.263.119)	(804.531.117.925)
27	Chi hoa hồng		(714.761.159.822)	(723.779.216.244)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(54.457.729.341)	(42.466.695.918)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(43.076.373.956)	(38.285.205.763)
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(35.541.606.643)	(42.232.181.492)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(12.526.877.265)	(22.202.015.603)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(4.774.207.983.170)	(5.369.561.410.731)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		419.216.835.684	605.247.245.836
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		355.479.712.399	-
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(126.218.988.181)	-
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	23	229.260.724.218	-
36.1	Doanh thu hoạt động khác		144.166.331.292	125.560.217.989
36.2	Chi phí hoạt động khác		(55.510.689.251)	(50.263.018.593)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	24	88.655.642.041	75.297.199.396
37	Chi phí bán hàng		(122.023.207.897)	(111.761.190.276)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(1.453.572.088.167)	(1.427.092.024.298)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.187.481.587.361)	(1.214.858.575.036)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(67.507.827.941)	-
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(198.582.672.865)	(212.233.449.262)
39.1	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(890.287.959.574)	(721.372.519.476)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		161.752.896.277	-
39.3	Lợi nhuận thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(109.927.030.824)	(136.936.249.866)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	26.1	2.393.475.592.072	3.167.514.035.317
41	Chi phí hoạt động tài chính	26.2	(331.877.326.646)	(1.835.054.576.611)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		2.061.598.265.426	1.332.459.458.706
43	Thu nhập hoạt động khác		20.452.879.445	6.965.693.250
44	Chi phí hoạt động khác		(6.569.981.488)	(774.475.524)
45	Lợi nhuận hoạt động khác (45 = 43+44)	27	13.882.897.957	6.191.217.726
46	Phần lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		13.057.543.886	22.325.023.675
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		1.250.076.613.148	502.666.930.765
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(4.556.421.030)	(1.929.207.757)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	28	(234.020.051.811)	(175.180.946.343)
50	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 47+48+49)		1.011.500.140.307	325.556.776.665
51	Lợi ích của cổ đông thiểu số		119.745.884.635	(203.923.817.627)
52	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt (52 = 50-51)		891.754.255.672	529.480.594.292
53	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	31	1.556	924

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		22.500.820.998.471	40.819.354.749.954
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(20.334.051.434.103)	(40.197.291.912.050)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(598.405.193.505)	(584.434.573.287)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(1.564.008.993)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(195.956.053.210)	(242.228.369.694)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		546.958.763.628	1.630.536.965.961
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.222.643.083.457)	(1.915.451.376.492)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		696.723.997.824	(491.078.524.601)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(315.189.853.739)	(124.107.687.539)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.458.226.915	2.323.098.513
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(7.296.464.781.636)	(11.510.473.837.264)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.287.210.525.579	21.269.751.067.704
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(2.703.482.862.334)	(15.154.345.927.579)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.662.607.719.333	4.324.118.237.312
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		497.054.068.939	1.266.913.794.532
28	8. Tiền ủy thác đầu tư		(517.900.000.000)	(1.584.294.826.227)
29	9. Tiền rút vốn ủy thác đầu tư		495.101.000.000	370.064.471.998
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.883.605.956.943)	(1.140.051.608.550)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		720.000.000.000(*)	1.242.306.484.691
32	2. Tiền trả lãi cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	5.576.221.000
33	3. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		5.646.136.030.318	198.400.000.000
34	4. Tiền trả nợ vay		-	(163.507.200.000)
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	(59.154.530.000)
36	6. Tiền trả cổ tức		(128.728.400.000)	(112.961.264.280)
37	7. Tiền trả lại các nhà đầu tư và chuyển trả Bộ tài chính về thặng dư vốn thu từ cổ phần hóa		-	(4.298.059.929.476)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.237.407.630.318	(3.187.400.218.065)
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.050.525.671.199	(4.818.530.351.216)
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	480.836.990.174	5.300.970.354.094
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		1.281.602.039	(1.603.012.704)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.532.644.263.412	480.836.990.174

(*) Tiền góp vốn thành lập Ngân hàng TMCP Bảo Việt của các cổ đông ngoài Tập đoàn Bảo Việt



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2010

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") là doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy phép kinh doanh số 0103020065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tập đoàn đã niêm yết thành công 573.026.605 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 6 năm 2009.

Quy mô vốn điều lệ và cơ cấu vốn cổ phần như sau:

Tổng vốn điều lệ Tập đoàn:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam, tương đương 573.026.605 cổ phần. Trong đó:
Cổ phần Nhà nước:	444.300.000 cổ phần, tương đương 77,54% vốn điều lệ
Cổ phần của cổ đông chiến lược:	79.525.161 cổ phần, tương đương 13,87% vốn điều lệ
Cổ phần của các nhà đầu tư khác:	49.201.444 cổ phần, tương đương 8,59% vốn điều lệ
Tên công ty:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ:	Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết, kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	5.730.266.050.000 đồng Việt Nam

Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính (444.300.000 cổ phiếu, tương đương 77,54% vốn điều lệ) HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited (59.125.161 cổ phiếu, tương đương 10,31% vốn điều lệ) Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ). Ngày 23 tháng 09 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua việc chuyển giao cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam tại Bảo Việt cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) và Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 02/2009NQ-ĐHĐCĐ về việc chuyển giao toàn bộ cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam tại Bảo Việt cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) là 20.400.000 cổ phiếu, tương đương 3,56% vốn điều lệ. Các nhà đầu tư khác (49.201.444 cổ phiếu, tương đương 8,59% vốn điều lệ)

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn Bảo Việt có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai công ty con sở hữu 100% vốn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") có trụ sở chính tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Tập đoàn cũng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các công ty con khác của Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank") có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") có trụ sở chính tại 71 phố Ngô Sĩ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội và Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") có trụ sở tại Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Tập đoàn cũng có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc, là Trung tâm Đào tạo Bảo Việt, có trụ sở tại số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; và Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt có trụ sở tại số 71 Ngô Sĩ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

- Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.4 Niên độ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 ngoại trừ niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,

và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) đã được Tập đoàn áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi đảo lại trong năm tiếp theo
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện hành được trình bày ở Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tập đoàn sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính như sau:

Tuổi nợ	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến dưới hai năm	50%
Từ hai đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ.

Tập đoàn tuân thủ quy định về việc trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003.

3.6 Khấu hao và phân bổ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
TSCĐ khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 năm

3.7 Đầu tư tài chính

● **Đầu tư vào các công ty con**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo của Tập đoàn, đơn vị thực hiện chức năng quản lý hành chính chung và chức năng đầu tư cho toàn bộ Tập đoàn và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Tập đoàn đã lập các bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng, nếu có, của các khác biệt về chính sách kế toán.

Số dư các tài khoản và các giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ toàn bộ trừ khi có dấu hiệu giảm giá trị của tài sản được chuyển giao.

Các công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày quyền kiểm soát đó chấm dứt. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong các công ty con được hợp nhất không nắm giữ bởi Tập đoàn.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày trong thuyết minh số 12.2.1.

● **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày trong thuyết minh số 12.2.2.

● **Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được trình bày trong thuyết minh số 12.2.2

● **Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (“BVF1”)**

Tập đoàn đã đầu tư, trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con sở hữu 100% vốn, vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (“BVF1”). Tổng số vốn đầu tư của Tập đoàn vào Quỹ BVF1 chiếm 91,58% tổng số vốn của Quỹ vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009. Quỹ BVF1 được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn.

● **Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

● **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng giảm giá chứng khoán là phần vượt trội của giá trị ghi sổ so với giá trị thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tập đoàn tuân thủ các quy định về trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà Nước ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 493.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập tuân thủ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

3.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.10 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là **Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ** và **Nợ có khả năng mất vốn** được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 7.1 và 7.2.

3.11 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 7.2.

3.12 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

● **Các khoản trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu. Theo quy định, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 15% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

● **Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

● **Quỹ trợ cấp thất nghiệp**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006, người lao động và người sử dụng lao động đóng góp vào quỹ trợ cấp thất nghiệp 1% của mức lương cơ bản. Nhà nước cũng đóng góp 1% vào quỹ này.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng kỹ thuật, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được Chuyên gia tính toán của Tập đoàn tính toán dựa trên công thức và các nhân tố đặc thù đối với từng loại hợp đồng có hiệu đã được đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài Chính. Các giả định và cơ sở trích lập dự phòng tuân theo Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và được sửa đổi theo Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính trên phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng, dự phòng bồi thường, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được trích lập phù hợp với Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo Quyết định 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và được sửa đổi theo Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chuyên gia tính toán của Tập đoàn xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.13.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đảm bảo cân đối: là khoản dự phòng chung cho số tiền bảo hiểm phải trả trong trường hợp có sự chênh lệch đáng kể giữa tỉ lệ tử vong giả định hoặc lãi suất kỹ thuật với số thực tế. Dự phòng bảo đảm cân đối được tính bằng 1% lợi nhuận trước thuế.

3.13.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí Chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Hệ thống thông tin hiện tại của Tập đoàn không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ. Bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

Do đó, Tập đoàn đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Tập đoàn. Bộ Tài chính đã phê duyệt cho Tập đoàn sử dụng dữ liệu thống kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR cho năm tài chính hiện tại theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 2 năm 2009 và Công văn số 727/BTC-QLBH ngày 18 tháng 1 năm 2010, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước}}$	X	$\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}$	X	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$
--	---	---	---	--	---	---

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 3.5% tổng phí giữ lại cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 2 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

• **Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 156”). Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Người mua trả tiền trước” và được thể hiện ở mục “Phải trả khác” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua “Dự phòng nghiệp vụ” trên Bảng Cân đối kế toán.

• **Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

• **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

• **Lãi từ kinh doanh chứng khoán**

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

• **Lãi**

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

• **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.15 Ghi nhận chi phí

● **Chi bồi thường và chi trả đáo hạn**

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

● **Hoa hồng**

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư 155/2007/TT-BTC.

● **Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng**

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

● **Tài sản đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

● **(I) Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

● **(II) Nhận tái bảo hiểm**

● **Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định**

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

● **Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời**

Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

3.17 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu hai (2) năm có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

3.18 Thuế

● **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

● **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

Riêng đối với Công ty Chứng khoán Bảo Việt, quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) được được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

3.20 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

3.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá kế toán áp dụng trong Tập đoàn vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình thông báo của Ngân hàng

Nhà Nước Việt Nam tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán (1 USD= 17.941VND). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ của các khoản mục tài sản dài hạn và nợ dài hạn cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Tiền mặt tại quỹ	68.973.179.827	43.079.323.530
Tiền gửi ngân hàng	471.869.527.792	381.733.105.284
Tiền đang chuyển	94.328.700	1.024.561.360
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	1.991.707.227.093	55.000.000.000
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	2.532.644.263.412	480.836.990.174

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 (phân loại lại) ⁽³⁾ VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	318.134.288.531	291.868.957.155
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	74.315.180.815	54.445.230.884
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	873.267.024.099	751.936.401.980
Phải thu khác	1.122.133.839	10.889.273.885
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.335.705.691	2.058.547.229
	1.273.174.332.975	1.111.198.411.133
Trả trước cho người bán		
Tạm ứng cho nhà cung cấp	9.351.089.507	4.203.950.000
Chi tạm ứng bồi thường	-	4.842.647.407
Trả trước để đăng ký quyền mua	-	76.430.355.749
	9.351.089.507	85.476.953.156
Tạm ứng khác		
	14.169.850.360	30.720.937.225
	14.169.850.360	30.720.937.225
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	8.928.848.933	3.386.446.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	293.214.114.444	269.858.055.340
Phải thu lãi trái phiếu	511.835.722.629	424.328.543.291
Phải thu từ hợp đồng repo	22.988.904.912	4.521.190.000
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.067.001.000	-
Tạm ứng phí tự động	2.874.246.605	1.840.870.928
Cho vay theo dự án	5.021.488.048	2.681.665.388
Tạm ứng từ giá trị giải ước	208.516.086.800	188.463.803.776
Phải thu đầu tư khác	4.286.403.001	2.600.977.237
	1.068.732.816.372	897.681.552.360
Phải thu khác	100.924.521.492	70.462.532.593
Tổng cộng các khoản phải thu	2.466.352.620.706	2.195.540.386.467
Dự phòng phải thu kho đòi	(38.722.496.241)	(21.906.325.864)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	2.427.630.124.465	2.173.634.060.603

⁽²⁾ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng là 1635.499.700.000 đồng của ngân hàng Bảo Việt
⁽³⁾ Các thông tin được sắp xếp lại cho mục đích trình bày

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Ấn chỉ	10.177.565.405	10.450.082.518
Vật liệu, văn phòng phẩm	9.488.302.527	13.654.763.551
Thiết bị, dụng cụ	574.125.330	515.307.010
Chi phí sản xuất dở dang ⁽⁴⁾	86.881.533.090	-
Tổng cộng hàng tồn kho	107.121.526.352	24.620.153.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	107.121.526.352	24.620.153.079

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Cho vay thương mại	2.070.446.430.293	-
Trong đó		
Nợ ngắn hạn	1.224.593.789.651	-
Nợ trung hạn	471.228.961.441	-
Nợ dài hạn	374.623.679.201	-
Cho vay các TCTD	562.576.960.000	-
	2.633.023.390.293	-

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Lãi suất (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VNĐ	5,4 -13,5
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3

7.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.069.588.097.293	-
Nợ cần chú ý	858.333.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	2.070.446.430.293	-

7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng và các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	13.750.000	8.252.756.189	8.266.506.189
Chi phí dự phòng rủi ro ngoại bảng đã trích trong kỳ	-	530.722.912	530.722.912
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	13.750.000	8.783.479.101	8.797.229.101

⁽⁴⁾ Đây là chi phí xây dựng dở dang của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2009	508.798.234.894	22.581.335.208	121.665.426.250	259.085.260.455	1.047.923.596	913.178.189.403
Tăng trong kỳ	67.160.755.570	12.952.197.574	33.649.853.841	92.418.996.057	-	206.181.803.042
Trong đó						
Mua sắm	33.989.412.538	10.642.255.236	20.414.430.441	92.025.396	-	157.071.495.204
Xây dựng mới	33.171.343.032	2.309.942.338	13.235.423.400	393.599.068	-	49.110.307.838
Giảm trong kỳ	(1.850.661.251)	(85.026.600)	(5.518.038.631)	(11.215.878.601)	-	(18.669.605.083)
Trong đó						
Thanh lý, nhượng bán	(1.850.661.251)	(85.026.600)	(5.518.038.631)	(11.215.878.601)	-	(18.669.605.083)
Tại ngày 31/12/2009	574.108.338.213	35.448.506.182	149.797.241.460	340.288.377.911	1.047.923.596	1.100.690.387.362
Giá trị hao mòn:						
Tại ngày 01/01/2009	157.192.208.239	10.851.028.862	81.987.987.051	212.930.480.604	895.523.297	463.857.228.053
Tăng trong kỳ	28.327.817.162	5.404.368.145	15.831.415.465	34.199.760.325	88.611.385	83.851.972.482
Thanh lý, nhượng bán	(1.079.684.981)	(85.026.600)	(5.429.030.158)	(10.294.193.387)	-	(16.887.935.126)
Tại ngày 31/12/2009	184.440.340.420	16.170.370.407	92.390.372.358	236.836.047.542	984.134.682	530.821.265.409
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2009	351.606.035.655	11.730.306.346	39.677.439.199	46.154.779.851	152.400.299	449.320.961.350
Tại ngày 31/12/2009	389.667.997.793	19.278.135.775	57.406.869.102	103.452.330.369	63.788.914	569.869.121.953

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2009	451.193.542.389	25.336.000.953	17.935.201.756	494.464.745.098
Tăng trong kỳ	172.605.242.264	44.743.043.129	-	217.348.285.393
Thanh lý trong kỳ	(4.636.100.000)	-	(71.900.000)	(4.708.000.000)
Tại ngày 31/12/2009	619.162.684.653	70.079.044.082	17.863.301.756	707.105.030.491
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2009	2.375.231.050	21.061.874.422	10.925.256.252	34.362.361.724
Khấu hao trong kỳ	4.729.824.179	12.114.691.198	5.829.725.002	22.674.240.379
Thanh lý trong kỳ	-	-	(61.572.230)	(61.572.230)
Tại ngày 31/12/2009	7.105.055.229	33.176.565.620	16.693.409.024	56.975.029.873
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2009	448.818.311.339	4.274.126.531	7.009.945.504	460.102.383.374
Tại ngày 31/12/2009	612.057.629.424	36.902.478.462	1.169.892.732	650.130.000.618

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tài sản cố định mua sắm	52.547.596.674	6.307.367.000
Xây dựng cơ bản dở dang	429.277.918.123	292.464.903.346
Sửa chữa lớn tài sản cố định	854.723.032	766.811.882
	482.680.237.829	299.539.082.228

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Công trình xây dựng dở dang tại các chi nhánh của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	21.899.868.122	20.714.521.272
Công trình xây dựng dở dang tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	2.482.812.425	-
Công trình xây dựng dở dang tại các Công ty Bảo Việt Nhân thọ thành viên của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	157.251.622.198	142.070.392.772
Công trình xây dựng dở dang của Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	240.936.057.481	125.419.242.099
Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn Bảo Việt	6.707.557.897	4.260.747.203
	429.277.918.123	292.464.903.346

11. BẮT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư ủy thác vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được tiến hành tại ngày lập báo cáo.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

12.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.1.1	6.652.102.000.000	4.816.172.650.667
Trái phiếu	12.1.2	478.650.208.005	750.727.460.239
Cổ phiếu niêm yết	12.1.3	1.808.610.603.564	1.963.927.317.440
Đầu tư ngắn hạn khác		-	2.106.027.200
		8.939.362.811.569	7.532.933.455.546
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(363.299.115.494)	(979.549.789.534)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		8.576.063.696.075	6.553.383.666.012

12.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.598.279.000.000	4.703.190.715.667
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	53.823.000.000	112.981.935.000
	6.652.102.000.000	4.816.172.650.667

12.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	3 - 5	6,7 - 8,5	306.427.500.544
Trái phiếu chính phủ	VNĐ	2 - 5	7,7 - 9,1	172.222.707.461
				478.650.208.005

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trên có thời hạn từ ba tháng đến dưới một năm và có lãi suất dao động từ 6,7%/năm đến 20,5%/năm đối với đồng Việt Nam và từ 2,1%/năm đến 3,9%/năm đối với đồng USD.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn còn lại dưới một năm.

12.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Bên cạnh các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi và trái phiếu, Tập đoàn Bảo Việt hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc giao dịch trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

12.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2.2	313.559.572.889	254.445.095.067
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.2.3	789.000.000.000	1.809.949.147.314
Trái phiếu	12.2.4	12.218.952.105.078	9.371.633.450.206
Cho vay và cho vay ủy thác	12.2.5	42.662.403.128	137.388.978.325
Tạm ứng từ giá trị giải ước	12.2.6	903.945.810.246	924.787.656.168
Đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt và CTCP Đầu tư Bảo Việt	-	-	820.000.000.000
Đầu tư khác	12.2.7	1.558.041.694.392	1.685.465.036.892
		15.512.602.012.844	14.749.224.268.905
Tổng các khoản đầu tư dài hạn		15.826.161.585.733	15.003.669.363.972
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(195.997.534.321)	(215.880.229.652)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		15.630.164.051.412	14.787.789.134.320

12.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tập đoàn đầu tư vào các công ty con sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn		
Bảo hiểm Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-
	4.116.291.148.720	4.024.895.148.720

Tình hình đầu tư vào các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.500.000.000.000	780.000.000.000	52%	780.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	722.339.370.000	432.811.930.000	59,92%	694.895.148.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	100.000.000.000	55.000.000.000	55%	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	60.660.000.000	36.396.000.000	60%	36.396.000.000
				4.116.291.148.720

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ là hai công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của các công ty con này đều đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVV") là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn, được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14/12/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVV là 50.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") được thành lập ở Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã được hợp nhất toàn bộ trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt ("BVV1") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 02/UBCK-TLQTV cấp ngày 19/7/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam tại công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVV"), là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVV1 là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVV1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của BVV1 đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh cần thiết đã được lập để thống nhất chính sách kế toán của Quỹ với các chính sách kế toán chung của toàn Tập đoàn khi hợp nhất.

Công TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") có trụ sở chính tại Bắc Ninh và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh hướng nghiệp lái xe là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 60% vốn, được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của BV Âu Lạc là 60.066.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("BaoViet Bank") có trụ sở chính tại Số 8 phố Lê Thái Tổ - phường Hàng Trống - quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội là công ty con được Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn điều lệ, được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của BaoViet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của BaoViet Bank đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn Bảo Việt.

Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") có trụ sở chính tại Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, bao gồm hoạt động đầu tư, xây dựng, quản lý dự án và máy móc thiết bị, là công ty con mà Tập đoàn sở hữu 98,00% vốn, được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của BV Invest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất toàn bộ vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	55.000.000.000	55%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	45.000.000.000	45%
Bảo Việt Nhân thọ	20.000.000.000	20%
Bảo hiểm Bảo Việt	20.000.000.000	20%
BVSC , trong đó	5.000.000.000	5%
Lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ	2.995.500.000	3%
Lợi ích gián tiếp của cổ đông thiểu số	2.004.500.000	2%
	100.000.000.000	100%

12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Công ty Cổ phần khách sạn du lịch Bảo Việt		7.400.000.000	7.400.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế ("VIA")	12.2.2a	186.892.261.619	186.640.010.026
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA		54.000.000.000	39.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh	12.1.2b	19.797.937.689	21.405.085.041
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	12.1.2c	45.469.373.581	-
		313.559.572.889	254.445.095.067

Chi tiết các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và hoạt động đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn góp cam kết VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ	Vốn chưa góp VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	30.000.000.000	10.500.000.000	35%	7.400.000.000	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	54.000.000.000	-
Công ty liên doanh					
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Quốc tế "VIA"					
(quyền kiểm soát 50%)	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Long Việt	9.916.540.000	4.462.440.000	45%	4.462.440.000	-
Góp vốn dự án Quang Minh	40.000.000.000	14.000.000.000	35%	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	65.000.000.000	45.000.000.000	50%	45.000.000.000	-
				277.862.440.000	

12.2.2a Công ty Bảo hiểm Quốc tế Việt Nam ("VIA")

Tập đoàn hiện đang ghi nhận khoản mục đầu tư vào VIA theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chi tiết tăng giảm của nguồn đầu tư này trong kỳ là

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
Số đầu kỳ	186.640.010.026	73.005.937.584
Tăng vốn	-	118.129.464.000
Cổ tức được chia	(13.935.661.901)	(23.515.704.964)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán từ USD sang Việt Nam đồng	3.629.917.600	1.311.504.752
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn Bảo Việt	10.557.995.894	17.738.808.654
Số cuối kỳ	186.892.261.619	186.640.010.026

Đơn vị: VNĐ

12.2.2b Đầu tư vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Xây dựng Long Việt (“Long Việt”) và dự án Quang Minh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Số đầu kỳ	21.405.085.041	20.290.955.772
Cổ tức được chia	(3.637.321.762)	(2.160.581.000)
Phân thụ hưởng của lợi nhuận giữ lại	2.030.174.410	3.274.710.269
Số cuối kỳ	19.797.937.689	21.405.085.041

12.2.2c Đầu tư vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư Bảo Việt - SCIC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Số đầu kỳ	-	-
Góp vốn trong kỳ	45.000.000.000	-
Phân thụ hưởng của lợi nhuận giữ lại	469.373.581	-
Số cuối kỳ	45.469.373.581	-

12.2.3 Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	789.000.000.000	1.801.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	-	8.449.147.314
Tổng cộng	789.000.000.000	1.809.949.147.314

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 6,7% đến 20,5% đối với tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam.

12.2.4 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (VNĐ)
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	5 - 15	8,1 - 15	4.432.292.624.462
Trái phiếu chính phủ	VNĐ	5 - 15	7 - 16	7.786.659.480.616
Tổng cộng				12.218.952.105.078

12.2.5 Cho vay và cho vay ủy khác

Chi tiết danh mục cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Cho vay

Tên doanh nghiệp	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Dương	3,5 năm	12,36	3.333.340.000
Proshipser & Greenline	2 năm	9,6	2.106.027.200
Tổng cộng			5.439.367.200

Cho vay ủy khác

Tên doanh nghiệp	Loại tiền tệ	Ngân hàng được ủy thác	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Giá trị (quy VNĐ)
CT TNHH Đèn hình Orient - Hanel	USD	BIDV Bắc Thăng Long	6 năm	7,40	37.223.035.928
Tổng cộng cho vay và cho vay ủy thác					42.662.403.128

12.2.6 Tạm ứng giá trị giải ước

Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

12.2.7 Đầu tư khác

Khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác mà không đem lại cho Tập đoàn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó, cũng như không thiết lập quan hệ liên doanh dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hay tài sản được đồng kiểm soát.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	638.504.280.000	732.808.860.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	103.460.559.767	79.895.559.767
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	226.072.777.000	320.356.617.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	400.058.558.625	382.373.126.125
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	125.466.565.000	148.049.769.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	24.510.621.000	21.981.105.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	39.968.333.000	-
Tổng cộng	1.558.041.694.392	1.685.465.036.892

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Số dư đầu năm	18.692.585.177	22.086.489.607
Tăng trong kỳ	18.546.776.391	20.909.154.254
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(19.119.350.430)	(24.303.058.684)
Số dư cuối kỳ	18.120.011.138	18.692.585.177

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

14.1 Phải trả thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo Việt Nhân thọ	78.294.863.262	64.406.563.491
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	30.909.622.212	22.268.764.005
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	45.118.047.019	41.098.865.764
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	1.205.393.917	154.341.722
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	1.061.800.114	884.592.000
Bảo hiểm Bảo Việt	527.528.538.481	472.236.477.811
Phải trả hoa hồng bảo hiểm phi nhân thọ	36.265.822.959	-
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	51.424.540.911	66.445.111.838
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	44.132.188.818	32.513.354.742
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	395.705.985.793	373.278.011.231
Tổng cộng	605.823.401.743	536.643.041.302

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu trả trước	48.737.767.142	42.639.832.841
Lãi tiền gửi trả trước	13.622.315.414	15.677.934.724
Chi lãi tiền gửi khách hàng	22.107.099.657	-
Phải trả khác hoạt động tài chính	34.430.572.452	8.900.502.913
	118.897.754.665	67.218.270.478
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	29.436.471.962	-
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	7.364.535.134	9.373.960.114
Phải trả các hợp đồng repo (trái phiếu)	174.367.077.046	-
Phí giám sát quỹ BVF1 phải trả cho ngân hàng		
kiểm soát HSBC, chi nhánh TP Hồ Chí Minh	79.430.173	67.024.194
Phải trả khác	24.647.249.441	19.779.098.088
	235.894.763.756	29.220.082.396
	960.615.920.164	633.081.394.176

14.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	3.973.208.500	-
Phí bảo hiểm trả trước	39.252.813.457	25.035.032.294
	43.226.021.957	25.035.032.294

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Tăng trong kỳ	Nợ ngân sách trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
	VNĐ			VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.218.234.928	217.657.322.212	216.832.806.420	18.042.750.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.758.433.893	227.108.847.519	192.697.194.229	93.170.087.183
Thuế thu nhập cá nhân	14.797.863.821	39.519.115.177	50.377.493.600	3.939.485.398
Tiền thuế đất	57.603.005	1.783.384.305	1.831.169.669	9.817.641
Các loại thuế khác	10.329.182.797	73.410.678.211	70.060.405.045	13.679.455.963
	101.161.318.444	559.479.347.424	531.799.068.963	128.841.596.905

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phải trả khác	17.242.129.166	707.410.431
	17.242.129.166	707.410.431

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	22.729.580	22.729.580
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	5.733.287.034	3.742.992.327
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	-	4.136.236.870
Doanh thu chưa thực hiện	8.085.122.877	-
Phải trả Ban đại diện Quỹ BVF1	-	73.500.000
Phải trả Bộ Tài Chính ⁵	449.895.267.217	-
Phải trả cho HSBC – dự án TSCTA	106.072.353.436	54.969.797.822
Phải trả khác	174.848.501.991	90.687.771.768
	744.657.262.135	153.633.028.367

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	1.709.021.432.606	-
Tiền gửi của khách hàng	2.077.940.434.258	-
	3.786.961.866.864	-

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.655.198.432.606	-
Bằng vàng và ngoại tệ	53.823.000.000	-
	1.709.021.432.606	-

18.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	362.572.397.652	-
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.482.959.406	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	232.324	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	239.329.531	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.265.467.327.953	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	235.524.744.555	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	48.874.345.273	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	125.753.338.546	-
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	9.604.677.526	-
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	27.421.081.492	-
	2.077.940.434.258	-

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Lãi suất % trên năm	Lãi suất % trên năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3,6%	NA
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3,6%	NA
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	NA
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	NA
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7,5%- 10,49%	NA
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	7,5%- 10,49%	NA
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,3%	NA
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,3%	NA

Đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, nếu khách hàng rút trước hạn thì lãi suất áp dụng sẽ là lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Vốn khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2009	5.730.266.050.000	1.840.007.252.773	-	901.691.533	16.075.608.000	8.609.458.421	8.609.458.421	17.067.266.899	643.474.381.906	8.265.011.167.953
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	891.754.255.672	891.754.255.672
Phân chia lợi nhuận sang các quỹ khác	-	-	-	-	-	1.612.925.594	3.089.653.087	26.453.783.572	(31.156.362.253)	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	(573.026.605.000)	(573.026.605.000)
Thuế cổ tức (BVF1)	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.213.369.257)	(8.213.369.257)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.048.205.891)	(35.048.205.891)
Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.655.222.225)	(1.655.222.225)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(90.775.901)	-	-	-	-	-	-	(90.775.901)
Tặng (giảm) khác trong kỳ	-	(1.692.628.758)	-	(901.691.533)	2.311.619.948	-	-	-	366.323.309	83.622.966
Tại ngày 31/12/2009	5.730.266.050.000	1.838.314.624.015	(90.775.901)	-	18.387.227.948	10.222.384.015	11.699.111.508	43.521.050.471	886.495.196.261	8.538.814.868.317

19.2 Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Số dư đầu kỳ	36.500.034.959	184.131.474.586
Tặng trong kỳ	35.048.205.891	27.166.079.478
Sử dụng trong kỳ	(21.691.742.729)	(174.797.519.105)
Số dư cuối kỳ	49.856.498.121	36.500.034.959

20. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
Dưới 1 năm	69.831.611.273	19.106.517.241
Từ 1 đến 5 năm	147.660.558.069	38.976.097.354
Trên 5 năm	11.035.983.931	14.455.717.617
	228.528.153.273	72.538.332.212

21. DOANH THU

21.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	3.422.012.102.374	4.000.749.760.439
Bảo hiểm liên kết đầu tư	142.381.198.666	-
Bảo hiểm tử kỳ	2.350.738.591	2.998.241.226
Bảo hiểm trọn đời	10.370.712.071	54.092.300.143
Niên kim nhân thọ	44.584.427.836	14.139.633.100
Điều khoản riêng	81.772.853.771	80.992.389.774
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	929.122.818	510.007.052
	3.704.401.156.127	4.153.482.331.734
Hoàn phí	6.005.633.096	12.681.953.897
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	3.710.406.789.223	4.166.164.285.631
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	268.817.818.616	315.322.334.955
Bảo hiểm Tàu thủy	493.828.426.844	467.056.621.053
Bảo hiểm Dầu khí	1.280.716.534	1.638.897.274
Bảo hiểm Hàng không	209.152.701.150	328.265.040.951
Bảo hiểm Kỹ thuật	292.439.471.825	333.030.478.420
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	289.678.053.640	333.610.098.523
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	77.382.803.115	63.494.226.635
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.691.144.952	2.164.597.064
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.141.252.840.591	1.169.952.667.621
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	907.436.938.316	933.461.861.156
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ:	3.682.960.915.583	3.947.996.823.652
Tổng doanh thu bảo hiểm:	7.393.367.704.806	8.114.161.109.283

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VND	VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	11.516.394.816	30.175.734.323
Bảo hiểm Tàu thủy	38.733.182.917	21.294.202.840
Bảo hiểm Dầu khí	8.714.791.012	13.696.317.238
Bảo hiểm Hàng không	3.500.005.364	5.795.755.884
Bảo hiểm Kỹ thuật	42.955.324.747	55.382.305.585
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	46.246.484.130	40.166.899.738
	151.666.182.986	166.511.215.608

21.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VND	VND
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	979.534.348.986	1.227.008.992.121
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	76.721.126.322	157.948.206.102
Bảo hiểm Tàu thủy	233.587.174.870	192.464.810.791
Bảo hiểm Dầu khí	(1.409.820.503)	1.374.173.893
Bảo hiểm Hàng không	190.016.987.506	325.936.175.047
Bảo hiểm Kỹ thuật	176.784.037.350	277.735.551.133
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	278.087.207.798	264.917.842.866
Bảo hiểm con người	25.747.635.643	6.632.232.289
	1.915.407.401	2.491.950.484
Giảm phí	1.915.407.401	2.491.950.484
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	1.915.407.401	2.491.950.484
Hoàn phí	55.398.229.019	40.240.327.242
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	6.005.633.096	12.681.953.897
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	49.392.595.923	27.558.373.345
Tổng cộng các khoản giảm trừ	1.036.847.985.406	1.269.741.269.847

22. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22.1 Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.895.897.507.201	2.115.453.819.834
Chi giá trị giải ước	474.487.748.506	863.794.289.725
Chi bồi thường	54.473.671.703	53.808.628.400
	2.424.858.927.410	3.033.056.737.959
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	133.927.217.887	161.855.484.094
Bảo hiểm Tàu thủy	242.342.170.242	270.846.467.534
Bảo hiểm Dầu khí	242.795.847	9.100.000
Bảo hiểm Hàng không	113.083.558	2.341.723.827
Bảo hiểm Kỹ thuật	54.783.755.715	62.320.362.952
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	159.315.273.022	269.748.437.502
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.956.066.928	1.439.686.068
Bảo hiểm Xe cơ giới	603.796.494.981	693.893.531.039
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	428.940.001.864	454.744.095.937
Bảo hiểm Nông nghiệp	285.074.800	369.399.453
	1.625.701.934.844	1.917.568.288.406
	4.050.560.862.254	4.950.625.026.365

22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.298.835.423	3.888.707.260
Bảo hiểm Tàu thủy	15.328.421.879	12.376.905.397
Bảo hiểm Dầu khí	7.428.276.775	9.986.221.675
Bảo hiểm Hàng không	1.648.424.215	771.725.413
Bảo hiểm Kỹ thuật	5.536.872.520	14.623.222.967
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	10.005.847.958	18.737.850.000
Bảo hiểm Trách nhiệm	-	-
	46.246.678.770	60.384.632.712

22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	37.429.513.061	66.879.836.784
Bảo hiểm Tàu thủy	114.047.743.691	116.003.051.293
Bảo hiểm Dầu khí	6.120.499.548	160.080.716
Bảo hiểm Hàng không	764.236.373	1.024.556.186
Bảo hiểm Kỹ thuật	40.836.724.293	65.230.537.516
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	166.998.065.620	233.463.755.175
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	-	-
	366.196.782.586	482.761.817.670

22.4 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

22.4.1 Thay đổi trong dự phòng nghiệp vụ

Đơn vị VND

	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn	Dự phòng toán học	Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối	Tổng cộng
Bảo hiểm nhân thọ							
Vào ngày 01/01/2009	704.949.340.217	5.016.845.700	—	12.049.168.352.666	530.846.019.579	12.181.203.919	13.302.161.762.081
Trích lập dự phòng	140.549.917.494	2.624.124.400	—	1.100.524.803.204	258.514.225.821	4.556.421.030	1.506.769.491.949
Vào ngày 31/12/2009	845.499.257.711	7.640.970.100	—	13.149.693.155.870	789.360.245.400	16.737.624.949	14.808.931.254.030
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Vào ngày 01/01/2009	1.148.020.334.546	894.871.686.038	95.439.760.649	—	—	—	2.138.331.781.233
Trích lập dự phòng	226.378.483.340	102.993.574.341	98.132.466.119	—	—	—	427.504.523.800
Khác	—	91.104.951.225	—	—	—	—	91.104.951.225
Vào ngày 31/12/2009	1.374.398.817.886	1.088.970.211.604	193.572.226.768	—	—	—	2.656.941.256.258
Tổng cộng tại ngày 01/01/2009	1.852.969.674.763	899.888.531.738	95.439.760.649	12.049.168.352.666	530.846.019.579	12.181.203.919	15.440.493.543.314
Tổng cộng tại ngày 31/12/2009	2.219.898.075.597	1.096.611.181.704	193.572.226.768	13.149.693.155.870	789.360.245.400	16.737.624.949	17.465.872.510.288

23. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Đơn vị VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	206.083.468.641	—
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	94.225.028.212	—
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	48.332.027.190	—
Thu khác từ hoạt động tín dụng	13.364.930	—
	348.653.888.973	—
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	2.789.620.472	—
Lãi thuần về kinh doanh ngoại hối	4.036.202.954	—
	6.825.823.426	—
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	355.479.712.399	—
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	108.394.933.939	—
Trả lãi tiền vay	3.676.414.055	—
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	—	—
Trả lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	—	—
Chi phí hoạt động tín dụng khác	107.220.485	—
	112.178.568.479	—
Chi phí ngân hàng khác		
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	5.243.190.601	—
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.797.229.101	—
	14.040.419.702	—
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	126.218.988.181	—
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	229.260.724.218	—

24. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	91.806.996.273	87.067.481.783
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.305.985.042	13.230.378.201
Dịch vụ tư vấn đầu tư	6.677.103.761	17.398.872.234
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.533.336.169	2.754.394.981
Quản lý danh mục đầu tư	3.709.429.446	5.109.090.790
Quản lý bất động sản	16.003.400.199	—
Dịch vụ đào tạo	17.788.076.627	—
Các dịch vụ khác	3.342.003.775	—
	144.166.331.292	125.560.217.989
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	26.733.548.719	42.180.561.879
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	99.434.682	2.704.315.191
Dịch vụ tư vấn đầu tư	5.643.012.432	3.161.618.360
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.866.974.216	2.216.523.163
Quản lý bất động sản	17.174.828.650	—
Các dịch vụ khác	992.890.552	—
	55.510.689.251	50.263.018.593
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	88.655.642.041	75.297.199.396

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm:		
Chi phí nhân công	452.971.660.097	440.438.330.364
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.231.108.682	84.826.988.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.261.604.448	78.673.269.811
Thuế và chi phí lệ phí	1.528.189.590	1.671.682.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.281.711.491	268.402.303.298
Chi phí dự phòng	19.344.876.192	499.276.275
Chi phí khác	278.862.436.861	340.346.724.551
	1.187.481.587.361	1.214.858.575.036
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		
Chi phí nhân công	32.968.069.187	—
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.431.393	—
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.536.910.164	—

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thuế và chi phí lệ phí	13.865.930.257	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.000.000	-
Chi phí khác	11.033.486.940	-
	67.507.827.941	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	90.151.037.799	91.994.071.970
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.294.082.609	9.689.382.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.727.698.249	21.152.156.314
Thuế và chi phí lệ phí	200.492.030	1.230.136.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.853.516.909	87.173.802.562
Chi phí dự phòng	-	90.628.629
Chi phí khác	24.355.845.269	903.270.591
	198.582.672.865	212.233.449.262
	1.453.572.088.167	1.427.092.024.298

26. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

26.1 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Lãi tiền gửi	798.608.237.220	1.357.990.051.993
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.009.383.409.804	1.135.794.096.702
Lãi cho vay	134.587.760.205	10.068.365.014
Cổ tức được chia	115.183.397.972	356.293.084.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.962.027.832	92.872.700.054
Lãi đầu tư chứng khoán	296.360.210.695	155.417.841.089
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.390.548.344	59.077.896.062
	2.393.475.592.072	3.167.514.035.317

26.2 Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Dự phòng chia lãi	258.514.225.821	73.650.700.479
Chênh lệch tỷ giá	47.113.399.541	79.591.106.081
Chi phí lãi tiền gửi	(1.683.798.326)	-
Chi phí lãi vay	81.675.392.628	-
Các chi phí tài chính khác	90.993.378.238	543.500.375.314
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(636.133.369.371)	1.138.312.394.737
Các chi phí khác	491.398.098.115	-
	331.877.326.646	1.835.054.576.611

27. THU NHẬP THUẦN KHÁC

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	8.191.844.310	2.655.218.491
Thu nợ khó đòi	-	(1.290.671.376)
Thuế được giảm theo Thông tư 03/2009-TT/BTC	7.177.654.108	-
Thu nhập khác	5.083.381.027	5.601.146.135
	20.452.879.445	6.965.693.250
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	102.046.181	149.509.400
Chi phí khác	6.467.935.307	624.966.124
	6.569.981.488	774.475.524
Thu nhập thuần khác	13.882.897.957	6.191.217.726

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Từ năm 2008, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Hơn nữa, BVF được miễn 30% thuế thu nhập doanh nghiệp từ Quý IV năm 2008 và cả năm 2009 theo thông tư 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 01 năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	234.286.501.628	147.692.181.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(266.449.817)	27.488.765.294
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	234.020.051.811	175.180.946.343

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đơn vị: VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Lợi nhuận trước thuế	1.250.076.613.148	502.666.930.765
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	16.764.412.148	9.067.376.729
Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	16.764.412.148	9.017.376.729
Phạt vi phạm hành chính	-	50.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(142.942.648.620)	(417.104.855.170)
Cổ tức không chịu thuế	(115.183.397.972)	(356.293.084.403)
Lãi trái phiếu Chính phủ không chịu thuế	(9.853.616.104)	(53.481.797.077)
Thu nhập đánh giá ngoại tệ chưa thực hiện	(17.905.634.544)	(6.615.521.953)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	-	(714.451.737)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	246.448.564.463	(261.232.282.656)
Lỗ không chịu thuế	-	710.415.796.371
Lợi nhuận không chịu thuế của BVSC, BVF1 (chuyển lỗ từ năm trước)	(378.221.351.467)	-
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(257.951.023.476)	41.146.035.274
Dự phòng đảm bảo cân đối	(4.556.421.030)	(1.929.207.757)
Thu nhập chịu thuế ước tính	987.569.168.642	541.883.758.282
Thuế suất 25% (2008: 28%)	869.652.559.502	521.873.869.945
Thuế suất 17.5% (25%*70%)	79.364.908.893	-
Thuế suất 10%	-	15.007.416.253
Thuế suất 7%	38.551.700.247	5.002.472.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	234.000.617.951	147.975.598.256
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả theo biên bản của cơ quan thuế	285.883.677	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ	234.286.501.628	147.975.598.256
Giảm 30% thuế theo thông tư 03/2009-TT/BTC (30%)	(7.177.654.108)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	-	(881.262.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ BVF1	-	597.844.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	227.108.847.520	147.692.181.049
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	58.758.433.893	120.050.000.798
Điều chỉnh số dư đầu kỳ	-	3.940.500
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(192.697.194.230)	(208.987.688.454)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	93.170.087.183	58.758.433.893

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ hiện tại và trong năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.654.317.835	6.857.264.826	3.797.053.009	(26.542.959.850)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.476.408.636)	(945.805.444)	(3.530.603.192)	(945.805.444)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(266.449.817)	(27.488.765.294)

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.117.941.662.565	263.642.762.565
Thặng dư vốn cổ phần	244.601.145.182	351.443.416.424
Cổ phiếu quỹ	(60.724.099)	-
Vốn khác	-	598.308.467
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	7.255.195.708	5.712.720.677
Quỹ dự phòng tài chính	8.618.328.778	5.712.720.677
Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(29.439.096.964)	(137.750.806.910)
	1.348.916.511.170	489.359.121.900

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn Bảo Việt bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu	77,54
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu	10,31
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (trước ngày 23 tháng 9 năm 2009)	Chủ sở hữu	3,56
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) (từ ngày 23 tháng 9 năm 2009)	Chủ sở hữu	3,56
Công ty liên doanh bảo hiểm Quốc tế (VIA)	Công ty liên doanh	51
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Long Việt	Công ty liên kết	45

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Bộ Tài chính	Cổ tức phải trả	444.300.000.000
	Lãi đầu tư từ cổ tức phải trả	22.946.708.217
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chuyển tiền cổ tức	57.302.660.500
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	Chuyển tiền cổ tức	20.400.000.000
Công ty liên doanh bảo hiểm Quốc tế (VIA)	Nhận tiền cổ tức	13.935.661.901
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Long Việt	Nhận tiền cổ tức	3.637.321.762

Lương cho thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Lương		
Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc	1.464.320.998	1.615.086.088
	1.464.320.998	1.615.086.088

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị: VNĐ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho năm tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	891.754.255.672	529.480.594.292
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	573.026.605	573.026.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.556	924

Ngoại trừ sự kiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ thêm cho cổ đông chiến lược HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited tại ngày 19 tháng 01 năm 2010, tăng tỷ lệ sở hữu của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited lên 18%, Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Giám đốc theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động. Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người⁶.
- Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF) cung cấp. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

● **Bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của tập đoàn nằm chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

● **Các bộ phận kinh doanh**

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, cụ thể như sau:

⁶ Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Đơn vị: Triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	3.710.407	3.682.961	-	-	-	-	7.393.368
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	151.666	-	-	-	-	151.666
Các khoản giảm trừ	(6.006)	(1.030.842)	-	-	-	-	(1.036.848)
Tặng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(1.241.075)	(226.378)	-	-	-	-	(1.467.453)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	146.828	-	-	-	-	146.828
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	5.864	-	-	-	-	5.864
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.463.326	2.730.099	-	-	-	-	5.193.425
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.424.859)	(1.625.702)	-	-	-	-	(4.050.561)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(46.247)	-	-	-	-	(46.247)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	386.713	-	-	-	-	386.713
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng giao động lớn	-	-	-	-	-	-	-
(Tặng/giảm dự phòng bồi thường)	(2.624)	(102.994)	-	-	-	-	(105.618)
Trích dự phòng giao động lớn	-	(98.132)	-	-	-	-	(98.132)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(332.530)	(527.834)	-	-	-	-	(860.364)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.760.013)	(2.014.196)	-	-	-	-	(4.774.209)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(296.687)	715.903	-	-	-	-	419.216
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	156.485	-	72.776	229.261
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	3.540	-	149.717	-	20.410	(85.011)	88.656
Chi phí bán hàng	(122.023)	-	-	-	-	-	(122.023)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(419.814)	(748.323)	(194.956)	(80.030)	(20.417)	9.968	(1.453.572)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.289.576	245.912	1.357.547	-	5.174	(836.611)	2.061.598
Lợi nhuận khác	1.050	5.753	7.025	39	16	-	13.883
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	13.058	13.058
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	455.642	219.245	1.319.333	76.494	5.183	(825.820)	1.250.077

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008:

Đơn vị: Triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 16 tháng 10 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	4.166.164	3.947.997	-	-	-	-	8.114.161
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	166.511	-	-	-	-	166.511
Các khoản giảm trừ	(12.682)	(1.257.059)	-	-	-	-	(1.269.741)
Tặng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(984.521)	(240.162)	-	-	-	-	(1.224.683)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	166.683	-	-	-	-	166.683
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	21.878	-	-	-	-	21.878
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.168.961	2.805.848	-	-	-	-	5.974.809
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.033.057)	(1.917.568)	-	-	-	-	(4.950.625)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(60.385)	-	-	-	-	(60.385)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	505.777	-	-	-	-	505.777
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng giao động lớn	-	116.454	-	-	-	-	116.454
(Tặng/giảm dự phòng bồi thường)	(2.846)	(8.845)	-	-	-	-	(11.691)
Trích dự phòng giao động lớn	-	(100.126)	-	-	-	-	(100.126)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(332.796)	(536.169)	-	-	-	-	(868.965)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.368.699)	(2.000.862)	-	-	-	-	(5.369.561)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(199.738)	804.985	-	-	-	-	605.247
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	75.297	-	-	-	75.297
Chi phí bán hàng	(111.761)	-	-	-	-	-	(111.761)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(406.195)	(808.664)	(241.039)	-	-	28.805	(1.427.092)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	905.694	205.817	329.769	-	-	(108.820)	1.332.459
Lợi nhuận khác	4.920	3.750	26.327	-	-	(28.805)	6.191
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	22.325	22.325
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.921	205.887	190.354	-	-	(86.495)	502.667

Sau đây là số liệu về tài sản theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.451	104.458	379.849	1.891.961	33.737	(81.812)	2.532.644
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	947.582	-	-	-	-	947.582
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	21.099	303.371	-	-	-	-	324.470
Các khoản phải thu khác	765.550	171.600	1.064.688	128.946	16.523	(991.729)	1.155.578
Đầu tư tài chính	15.576.620	2.499.449	10.856.161	2.369.066	39.968	(7.111.588)	24.229.676
Tài sản cố định hữu hình	348.860	175.511	448.211	31.467	48.500	-	1.052.549
Tài sản cố định vô hình	202.727	393.983	15.394	23.386	14.640	-	650.130
Cho vay khách hàng	-	-	-	2.809.879	-	(185.122)	2.624.757
Các Tài sản khác	30.774	40.349	18.776	15.050	88.474	3.808	197.231
Tổng tài sản	17.150.081	4.636.303	12.783.079	7.269.755	241.842	(8.366.443)	33.714.617
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	769.765	950.841	2.103.486	483.286	76.662	(1.933.085)	2.450.955
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	5.223.362	-	(1.436.400)	3.786.962
Nợ dài hạn	24.707	7.988	21.200	-	-	19.345	73.240
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	14.808.931	2.656.941	-	-	-	-	17.465.872
Tổng nợ phải trả	15.603.403	3.615.770	2.124.686	5.706.648	76.662	(3.350.140)	23.777.029
Vốn chủ sở hữu							
Vốn chủ sở hữu	1.527.433	1.013.101	10.635.213	1.563.108	165.179	(6.365.219)	8.538.815
Các nguồn vốn, quỹ khác	19.245	7.432	23.180	-	-	-	49.857
Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	1.546.678	1.020.533	10.658.393	1.563.108	165.179	(6.365.219)	8.588.672
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.348.916	1.348.916
Tổng nguồn vốn	17.150.081	4.636.303	12.783.079	7.269.755	241.841	(8.366.443)	33.714.617

Sau đây là số liệu về tài sản theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	248.440	77.845	143.300	-	-	11.252	480.837
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	806.382	-	-	-	-	806.382
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	696.758	276.862	22.539	-	-	-	996.159
Các khoản phải thu khác	7.960	165.550	677.550	-	-	(510.687)	340.373
Đầu tư tài chính	13.694.583	2.242.294	10.635.100	-	-	(5.207.355)	21.364.622
Tài sản cố định hữu hình	302.054	158.801	149.103	-	-	-	609.958
Tài sản cố định vô hình	160.621	280.058	158.325	-	-	-	599.004
Cho vay khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Các Tài sản khác	81.463	54.315	32.032	-	-	(47.569)	120.241
Tổng tài sản	15.191.879	4.062.107	11.817.949	-	-	(5.754.359)	25.317.576
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	351.180	904.862	1.683.500	-	-	(1.900.405)	1.039.137
Nợ dài hạn	21.644	4.199	21.232	-	-	-	47.075
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	13.302.162	2.138.332	-	-	-	-	15.440.494
Tổng nợ phải trả	13.674.986	3.047.393	1.704.732	-	-	(1.900.405)	16.526.706
Vốn chủ sở hữu							
Vốn chủ sở hữu	1.509.291	1.007.777	10.091.257	-	-	(4.343.313)	8.265.012
Các nguồn vốn, quỹ khác	7.602	6.937	21.960	-	-	-	36.499
Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	1.516.893	1.014.714	10.113.217	-	-	(4.343.313)	8.301.511
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	489.359	489.359
Tổng nguồn vốn	15.191.879	4.062.107	11.817.949	-	-	(5.754.359)	25.317.576

33. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 LÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 3.1, trong năm 2009 Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Nếu Tập đoàn tiếp tục áp dụng VAS 10 cho năm 2009, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ như sau:

Đơn vị VND

	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	13.536.338.083.952	13.536.338.083.952	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	13.954.560.318.452	13.954.560.318.452	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	6.237.916.826.170	6.237.916.826.170	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	73.239.449.605	73.239.449.605	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.075.608.000	18.387.227.948	(2.311.619.948)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.273.647.780	37.962.027.832	(2.311.619.948)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.113.399.541	47.113.399.541	-
Trong đó:			
Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	47.113.399.541	47.113.399.541	-
Phần phần ảnh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất	-	-	-
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(6.839.751.761)	(9.151.371.709)	2.311.619.948
Lãi trên cổ phiếu	1.560	1.556	4

34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

• Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Tập đoàn Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.095.749.000 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của Tòa án và do đó, trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

• Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tập đoàn Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Do chưa có kết luận cuối cùng từ các cơ quan thuế có thẩm quyền về việc liệu phí nhượng tái cho các nhà nhận tái nước ngoài có nằm trong diện chịu thuế nhà thầu hay không, vì vậy trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 3.334.138 USD (tương đương 59.817.766.719 VND).

Trong năm 2009, Tập đoàn chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà tái đó. Tập đoàn không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 8.883.137.824 VND.

35. THÔNG TIN SO SÁNH

Chi tiết một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của giai đoạn 16 tháng 10 năm 2007 đến 31 tháng 12 năm 2008 đã được sắp xếp, phân loại lại để phù hợp với các thông tin trình bày trong báo cáo năm tài chính năm nay.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Trình bày lại sơ bộ các Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực quốc tế
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo kết quả công tác soát xét cho mục đích đặc biệt	100
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	101
Báo cáo thu nhập tổng hợp hợp nhất	101
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	102
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất	103
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	104
Một số thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	105

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ**



Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755512/14183693

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

Kính gửi: **Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt theo mục đích đặc biệt của công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thu nhập tổng hợp, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo như được trình bày từ trang 2 đến trang 30, được lập phù hợp với chính sách kế toán của tập đoàn Bảo Việt được mô tả ở thuyết minh số 2, 3 và 5 và áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đo lường của các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất"). Các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho mục đích quản lý và thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Tập đoàn Bảo Việt. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt được lập cho mục đích đặc biệt này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế số 2400 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu dựa trên mức trọng yếu đã thỏa thuận là 5 (năm) triệu đô la Mỹ. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt của Tập đoàn cho mục đích đặc biệt vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 không phù hợp với các Chính sách kế toán như được mô tả trong các thuyết minh số 2, 3 và 5 mà các chính sách này áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và đo lường của Các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, ngoại trừ vấn đề cần lưu ý dưới đây.

Vấn đề cần lưu ý

Các báo cáo tài chính hợp nhất này là Báo cáo Tóm tắt và vì mục đích đặc biệt như nêu trên nên không được lập đầy đủ theo chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế số 1 "Áp dụng lần đầu Các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế" và không bao gồm các thông tin so sánh với các năm trước và các thuyết minh đầy đủ như yêu cầu trong một "bộ báo cáo Tài chính hoàn chỉnh theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế".



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

2009
VND

Thu phí bảo hiểm gốc	7.336.054.068.386
Thu phí nhận tái bảo hiểm	151.666.182.986
Trừ: Chuyển phí nhượng tái, giảm phí và hoàn phí	(979.534.348.986)
Thu ròng về phí bảo hiểm	6.508.185.902.386
Thay đổi quỹ dự phòng phí chưa được hưởng	(1.467.453.204.038)
Phí bảo hiểm ròng được hưởng	5.040.732.698.348
Hoa hồng từ hoạt động nhượng tái	146.828.204.959
Thu nhập khác	
Thu khác nhận tái bảo hiểm	1.127.872.732
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	308.514.166
Thu nhập từ các hoạt động khác	4.427.528.649
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.193.424.818.854
Thu nhập lãi của hoạt động ngân hàng	355.479.712.399
Thu nhập hoạt động đầu tư	2.618.062.695.499
Phần lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.057.543.886
Thu nhập khác	164.619.210.737
Tổng thu nhập	8.344.643.981.375
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(4.050.560.862.254)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(46.246.678.770)
Trừ: Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	366.196.782.586
Thu đòi người thứ ba	13.815.213.821
Thu xử lý hàng bồi thường 100%	6.701.473.334
Tăng dự phòng bồi thường	(150.187.569.249)
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	(3.860.281.640.532)
Chi hoa hồng và chi phí khai thác hoạt động bảo hiểm	(812.295.263.119)
Chi nhận tái bảo hiểm khác	(35.541.606.643)
Chi nhượng tái bảo hiểm	(12.526.877.265)
Chi phí lãi của hoạt động ngân hàng	(126.218.988.181)
Chi phí bán hàng	(122.023.207.897)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.506.284.663.787)
Chi phí hoạt động tài chính	(484.468.384.194)
Chi phí hoạt động khác	(62.080.670.738)
Tổng chi hoa hồng và chi phí	(7.021.721.302.356)
Lợi nhuận trước thuế	1.322.922.679.019
Thuế thu nhập	(236.460.503.222)
Lợi nhuận sau thuế	1.086.462.175.797
Lợi nhuận sau thuế thuộc về	
- Cổ đông công ty mẹ	958.610.678.216
- Lợi ích cổ đông thiểu số	127.851.497.581

BÁO CÁO THU NHẬP TỔNG HỢP HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

2009
VND

Lợi nhuận sau thuế trong năm	1.086.462.175.797
Thu nhập tổng hợp khác trong năm	
Tài sản đầu tư sẵn sàng để bán:	
Thay đổi ròng của quỹ dự trữ giá trị hợp lý	269.116.670.572
Tổng thu nhập tổng hợp trong năm	1.355.578.846.369

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

2009

VND

Tài sản	
Tài sản cố định	873.384.210.750
Bất động sản đầu tư	23.448.947.000
Tài sản vô hình	477.971.962.067
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	313.559.572.889
Các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn cố định	
Sẵn sàng để bán	9.087.752.582.986
Cho vay và phải thu	11.613.403.839.346
Đầu tư cổ phiếu	
Sẵn sàng để bán	2.704.247.963.009
Phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ	765.373.585.900
Các khoản phải thu	1.663.666.295.665
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.654.601.948.902
Các khoản cho vay và cho vay ủy thác	1.030.002.323
Tạm ứng từ giá trị giải ước	903.945.810.246
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	87.118.494.281
Phí nhượng tài chưa được hưởng	513.940.344.104
Các khoản trả trước và tài sản khác	413.912.474.104
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.532.644.263.412
Tổng tài sản	34.630.002.296.984
Nợ phải trả	
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	18.157.148.006.470
Các khoản phải trả khách hàng	3.786.961.866.864
Các khoản phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng	420.948.732.663
Khách hàng trả tiền trước	29.603.706.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	93.170.087.183
Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại	80.873.752.349
Các nghĩa vụ khác	1.963.455.411.911
Tổng nợ phải trả	24.532.161.563.979
Vốn chủ sở hữu	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.730.266.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.838.314.624.015
Lợi nhuận chưa phân phối	530.295.560.629
Thu nhập tổng hợp khác	554.210.008.693
Chênh lệch tỷ giá	18.387.227.948
Quỹ đầu tư phát triển	10.222.384.015
Quỹ dự phòng tài chính	11.699.111.508
Quỹ dự trữ bắt buộc	43.521.050.471
Tổng cộng vốn	8.736.916.017.279
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.360.924.715.726
Tổng vốn	10.097.840.733.005
Tổng cộng vốn và nợ phải trả	34.630.002.296.984

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2009

VND

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Thu nhập tổng hợp khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Tổng cộng
Số dư vào ngày 1/1/2009	5.730.266.050.000	1.840.007.252.773	186.362.585.273	285.093.338.121	16.075.608.000	8.609.458.421	8.609.458.421	17.067.266.899	8.092.091.017.908
Lợi nhuận trong năm	—	—	958.610.678.216	—	—	—	—	—	958.610.678.216
Trích lập các quỹ	—	—	(31.156.362.253)	—	3.629.917.600	1.612.925.594	3.089.653.087	26.453.783.572	3.629.917.600
Chia cổ tức	—	—	(581.239.974.257)	—	—	—	—	—	(581.239.974.257)
Thù lao ban giám đốc và ban kiểm soát	—	—	(1.655.222.225)	—	—	—	—	—	(1.655.222.225)
Mua cổ phiếu quỹ	—	—	(90.775.901)	—	—	—	—	—	(90.775.901)
Thay đổi giá trị hợp lý của tài sản đầu tư sẵn sàng để bán	—	—	—	269.116.670.572	—	—	—	—	269.116.670.572
Tặng (giảm) khác	—	(1.692.628.758)	(535.368.224)	—	(1.318.297.652)	—	—	—	(3.546.294.634)
Số dư vào ngày 31/12/2009	5.730.266.050.000	1.838.314.624.015	530.295.560.629	554.210.008.693	18.387.227.948	10.222.384.015	11.699.111.508	43.521.050.471	8.736.916.017.279



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

2009
VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi	22.500.820.998.471
Trả tiền cho người bán	(20.334.051.434.103)
Tiền chi trả cho người lao động	(598.405.193.505)
Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(195.956.053.210)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	546.958.763.628
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.222.643.083.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	696.723.997.824
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(315.189.853.739)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.458.226.915
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(7.296.464.781.636)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	1.287.210.525.579
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(2.703.482.862.334)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	3.662.607.719.333
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	497.054.068.939
Tiền ủy thác đầu tư	(517.900.000.000)
Tiền rút vốn ủy thác đầu tư	495.101.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.883.605.956.943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	720.000.000.000
Tiền nhận được từ các khoản vay ngắn hạn, dài hạn	5.646.136.030.318
Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(128.728.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.237.407.630.318
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.050.525.671.199
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	480.836.990.174
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	1.281.602.039
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2.532.644.263.412



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0103020065 cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007. Tập đoàn đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 6 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh cơ bản là đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Công ty và các công ty con (hợp thành “Tập đoàn”) cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính cho cá nhân và tổ chức ở Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở trình bày

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thu nhập tổng hợp, bảng cân đối kế toán, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tập đoàn Bảo Việt, công ty mẹ, và các công ty con cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt được lập đáp ứng yêu cầu của hợp đồng mua cổ phiếu giữa Tập đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) Insurance (Asia -Pacific) Holdings Limited và Tập đoàn Bảo Việt và tuân thủ theo các chính sách kế toán dưới đây. Các chính sách kế toán này áp dụng nguyên tắc ghi nhận và đo lường của các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (“IFRS”) để chuyển đổi từ báo cáo của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2009 (“Trình bày lại”).

Trong quá trình chuyển đổi từ báo cáo theo VAS, các nguyên tắc được quy định trong chuẩn mực kế toán quốc tế số 1 “Áp dụng lần đầu các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế” (IFRS 1) được sử dụng. Theo đó, các nguyên tắc chung được áp dụng trong trường hợp lần đầu tiên trình bày báo cáo theo IFRS sẽ là các chuẩn mực đang có hiệu lực tại ngày báo cáo đầu tiên (đối với Tập đoàn có thể sẽ là 31 tháng 12 năm 2010) cần được áp dụng hồi tố. Hiện tại, chuẩn mực nào sẽ có hiệu lực cho báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 vẫn chưa rõ; vì vậy, khi lập báo cáo tài chính tóm tắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, nguyên tắc ghi nhận và đo lường nằm trong các IFRS có hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được áp dụng. Trong trường hợp báo cáo tài chính IFRS đầy đủ lập lần đầu tiên của Tập đoàn được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như dự kiến, các số liệu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 có thể thay đổi nếu IFRS có sửa đổi và cập nhật áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bên cạnh đó, IFRS 1 cho phép một số ngoại lệ về chính sách kế toán mà các công ty được phép áp dụng. Tập đoàn đã lựa chọn áp dụng ngoại lệ đối với hợp đồng bảo hiểm, theo đó đòi hỏi việc không thay đổi trong các chính sách kế toán đối với hợp đồng bảo hiểm và miễn Tập đoàn không phải áp dụng hồi tố đối với các hợp đồng bảo hiểm khi trình bày lại báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con. Kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền, trực tiếp hoặc gián tiếp, điều khiển các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty để thu được lợi ích từ các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các báo cáo tài chính của các Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các điều chỉnh về khác biệt chính sách kế toán được thực hiện.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn, lỗ chưa thực hiện được loại trừ ngoại trừ các giao dịch cho thấy bằng chứng giảm giá trị của tài sản chuyển giao.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty Mẹ trong phần vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các ngành nghề kinh doanh cơ bản và đặc thù của các Công ty con ("Công ty thành viên") tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Ngành nghề cơ bản
Bảo Việt Nhân thọ	100%	Bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm
Bảo hiểm Bảo Việt	100%	Bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	100%	Quản lý quỹ đầu tư
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Việt	59,92%	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục, tư vấn và phát hành chứng khoán
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bảo Việt	52%	Ngân hàng
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bảo Việt	55%	Đầu tư bất động sản và xây dựng
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	60%	Đào tạo nghề lái xe

2.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là Công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với phần điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản ròng của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Lợi thế thương mại được ghi nhận vào giá trị ghi sổ ban đầu và không được khấu hao hoặc đánh giá giảm giá trị riêng biệt.

Báo cáo kết quả kinh doanh cũng phản ánh phần chia sẻ trong lợi nhuận từ kết quả hoạt động của các Công ty liên kết. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần thay đổi và thuyết minh, nếu cần thiết, trong báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu. Lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn và Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần sở hữu trong Công ty liên kết.

Phần lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Đây là khoản lợi nhuận chia cho chủ sở hữu của Công ty liên kết và do vậy là khoản lợi nhuận sau thuế và là lợi ích của cổ đông thiểu số của Công ty con thuộc Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các điều chỉnh sẽ được thực hiện, nếu cần thiết, để chính sách kế toán của các Công ty liên kết nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Sau khi áp dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu, Tập đoàn xác định xem có cần phải ghi nhận dự phòng giảm giá bổ sung cho khoản đầu tư của mình vào các Công ty liên kết. Vào mỗi kỳ báo cáo, Tập đoàn xác định liệu có bất cứ bằng chứng khách quan nào chứng tỏ rằng khoản đầu tư vào Công ty liên kết bị giảm giá. Nếu có, Tập đoàn ghi nhận giảm giá trị trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và là khoản chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi của Công ty liên kết và giá trị ghi sổ.

Nếu bị mất đi ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận và đo lường phần còn lại của khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của Công ty liên kết, tại thời điểm bị mất đi ảnh hưởng đáng kể, với giá trị hợp lý của tài sản đầu tư và giá trị thu được qua thanh lý được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam, đồng thời là đơn vị tiền tệ báo cáo của công ty mẹ. Mỗi Công ty thành viên trong tập đoàn lựa chọn đơn vị tiền tệ báo cáo của mình và sử dụng đơn vị tiền tệ này để đo lường các khoản mục trên báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá kế toán áp dụng tại đơn vị mình vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm báo cáo. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các khoản mục phi tiền tệ được ghi nhận theo nguyên giá bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày ghi nhận ban đầu. Khác khoản mục phi tiền tệ ghi nhận theo giá trị hợp lý bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày giá trị hợp lý được xác định.

2.5 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc hoạt động nhân thọ được ghi nhận khi có bên mua đồng ý trả nợ bảo hiểm. Đối với sản phẩm liên kết chung doanh thu phí được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Doanh thu phí đối với hoạt động bảo hiểm trực tiếp và tái bảo hiểm tạm thời trong bảo hiểm phi nhân thọ được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm. Phí bảo hiểm bao gồm các khoản điều chỉnh phát sinh trong kỳ kế toán đối với khoản phí bảo hiểm phải thu đối với hợp đồng phát sinh trong các kỳ kế toán trước. Ảnh hưởng của việc hủy tái tục hợp đồng và hủy những hợp đồng mới và những điều chỉnh phí không được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh trách nhiệm là không trọng yếu.

Phí chưa được hưởng là những khoản phí bảo hiểm phát hành trong năm nhưng liên quan đến rủi ro phát sinh sau ngày báo cáo. Phí chưa được hưởng được tính trên cơ sở số ngày tương ứng chưa hưởng phí. Khoản phí thuộc những kỳ sau ngày báo cáo này được ghi nhận ở dự phòng phí chưa được hưởng.

Phí đã nhận, hoa hồng và bồi thường đã chi trả hoặc phải trả thuộc hợp đồng nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi được công ty hoặc đại lý nhượng tái bảo hiểm thông báo.

(II) Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu sử dụng phương pháp lãi thực tế.

(III) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thưởng hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

(IV) Lãi kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân gia quyền của chứng khoán.

(V) Cổ tức

Lãi cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tập đoàn, với tư cách là nhà đầu tư, được thiết lập

2.6 Thuế

(I) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế. Các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được sử dụng để tính giá trị.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Ban Giám đốc định kỳ đánh giá lại các quyết định đã thể hiện trong các quyết toán thuế liên quan đến các tình huống các quy định thuế có thể được dẫn giải khác nhau và sẽ lập dự phòng khi cần thiết.

(II) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của lợi thế thương mại hoặc của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không phải là hợp nhất kinh doanh và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch không phải là hợp nhất kinh doanh và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế);
- Đối với tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận chỉ khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ cho nhau nếu doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

2.7 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu

(I) Tài sản tài chính

Ghi nhận ban đầu và xác định giá trị

Tài sản tài chính nằm trong phạm vi của IAS 39 được phân loại thành tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cho vay và phải thu, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn xác định việc phân loại các tài sản tài chính khi ghi nhận ban đầu.

Tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng với trong trường hợp tài sản tài chính không phải thuộc nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các chi phí phát sinh trực tiếp.

Các giao dịch mua hoặc bán các tài sản tài chính mà yêu cầu chuyển giao tài sản trong thời hạn theo quy định hoặc theo thông lệ giao dịch của thị trường (cách thức giao dịch thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà Tập đoàn cam kết mua hoặc bán tài sản.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm cả tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu thương mại và thu khác, cho vay và các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính niêm yết hoặc chưa niêm yết, và các công cụ tài chính phái sinh.

Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu

Việc xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính phụ thuộc vào việc phân loại của chúng như sau:

(a) Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (“BCKQHĐKD”)

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm các tài sản tài chính giữ để kinh doanh hoặc các tài sản tài chính được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các tài sản tài chính được phân loại giữ để kinh doanh nếu chúng được mua để bán hoặc mua lại trong thời gian gần. Các tài sản này bao gồm các công cụ tài chính phái sinh không được dùng như một công cụ phòng ngừa rủi ro trong các quan hệ phòng ngừa rủi ro như được định nghĩa trong IAS 39. Thay đổi giá trị hợp lý của các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi Tập đoàn không thể tiến hành giao dịch mua bán các tài sản tài chính này do thị trường trì trệ hoặc dự định bán chúng trong thời gian gần thay đổi đáng kể, Tập đoàn có thể chọn để phân loại lại trong một vài trường hợp. Việc phân loại lại thành cho vay và các khoản phải thu, sẵn sàng để bán hoặc giữ đến ngày đáo hạn phụ thuộc vào bản chất của tài sản. Việc đánh giá này không ảnh hưởng đến các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp giá trị hợp lý tại thời điểm xác định.

Các công cụ phái sinh đi kèm với các hợp đồng gốc được hạch toán là các công cụ phái sinh riêng và ghi nhận theo giá trị hợp lý nếu các rủi ro và đặc điểm kinh tế của chúng không liên quan chặt chẽ đến các rủi ro của các hợp đồng chủ và các hợp đồng chủ này không thuộc nhóm giữ để kinh doanh hoặc nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các công cụ phái sinh đi kèm này được ghi nhận theo giá trị hợp lý với những thay đổi trong giá trị hợp lý được phản ánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc đánh giá lại chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi trong các điều khoản của hợp đồng làm thay đổi đáng kể dòng tiền phát sinh.

(b) Cho vay và các khoản phải thu

Cho vay và các khoản phải thu là các công cụ tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc đã được xác định mà không được định giá trên thị trường tích cực.

Sau xác định giá trị ban đầu, tài sản tài chính này được xác định giá trị theo giá trị phân bổ, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ dự phòng giảm giá. Giá trị phân bổ được tính có tính tới chiết khấu hoặc thặng dư phát sinh khi mua, phí và chi phí và các khoản này là phần không tách rời của phương pháp lãi suất thực tế. Phần phân bổ theo phương pháp lãi suất thực tế được ghi nhận là thu nhập tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản lỗ do giảm giá trị được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định đã xác định được và có ngày đáo hạn cố định được phân loại vào tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ chúng đến ngày đáo hạn.

Sau xác định giá trị ban đầu, tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá trị phân bổ, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ các khoản giảm giá. Giá trị phân bổ được tính toán và có tính tới khoản tiền chiết khấu hoặc thặng dư phát sinh khi mua và phí và chi phí và các khoản này là một phần không thể tách rời của phương pháp lãi suất thực tế. Khoản phân bổ theo phương pháp lãi suất thực tế được ghi nhận là thu nhập tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản lỗ do giảm giá được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tập đoàn không có tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán vốn và nợ. Các khoản đầu tư vốn được phân loại sẵn sàng để bán là các tài sản không được phân loại là tài sản giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các chứng khoán nợ thuộc loại này là các tài sản được giữ trong một khoảng thời gian không xác định và có thể được bán do nhu cầu thanh khoản hoặc do thị trường thay đổi.

Sau xác định giá trị ban đầu, các tài sản sẵn sàng để bán được xác định giá trị lại theo giá trị hợp lý, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận tại tài khoản các khoản thu nhập tổng hợp khác nằm trong quỹ dự trữ các chứng khoán sẵn sàng để bán cho đến khi khoản đầu tư được dừng ghi nhận, lúc đó các khoản lãi và lỗ lũy kế được ghi nhận trong tài khoản thu nhập hoạt động khác, hoặc nếu tài sản bị đánh giá giảm giá thì khoản lỗ lũy kế được ghi nhận tại mục chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được loại ra khỏi quỹ dự trữ các chứng khoán sẵn sàng để bán. Tập đoàn xem xét các tài sản tài chính sẵn sàng để bán để xác định xem khả năng hoặc dự định bán chúng trong thời gian sắp tới là có hợp lý hay không. Khi Tập đoàn không thể tiến hành giao dịch mua bán các tài sản tài chính này do thị trường trì trệ hoặc dự định bán chúng trong thời gian gần, Tập đoàn có thể chọn để phân loại lại trong một vài trường hợp. Tập đoàn được phép phân loại lại các tài sản này thành cho vay và các khoản phải thu khi các công cụ tài chính này phù hợp với định nghĩa về cho vay và các khoản phải thu và Tập đoàn có dự định và có khả năng giữ chúng trong thời gian tới hoặc tới ngày đáo hạn. Việc phân loại lại thành tài sản giữ đến ngày đáo hạn chỉ được thực hiện khi đơn vị có khả năng và dự định giữ tài sản đó đến ngày đáo hạn.

Đối với các tài sản không còn được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán, lãi và lỗ trước đây được ghi nhận trong nguồn vốn được phân bổ dẫn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của công cụ đầu tư sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Những khác biệt trong giá trị chiết khấu mới và dòng tiền kỳ vọng cũng được chiết khấu trong thời gian còn lại của công cụ tài chính bằng phương pháp lãi suất thực tế. Nếu tài sản bị đánh giá là giảm giá thì giá trị được ghi nhận trong phần nguồn vốn sẽ được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dừng ghi nhận

Tài sản tài chính bị dừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt.

Giảm giá trị của tài sản tài chính

Tập đoàn đánh giá xem có bằng chứng khách quan là tài sản hoặc nhóm tài sản có bị giảm giá không tại mỗi kỳ báo cáo. Tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính được cho là giảm giá khi, và chỉ khi có bằng chứng khách quan của giảm giá do một hoặc hơn một sự kiện xảy ra sau ghi nhận ban đầu (“sự kiện tổn thất” đã xảy ra) và sự kiện tổn thất này ảnh hưởng đến việc ước tính của các dòng tiền tương lai của tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính mà có thể ước tính một cách tin tưởng được. Bằng chứng giảm giá có thể bao gồm các dấu hiệu người vay nợ hoặc nhóm người vay nợ gặp khó khăn tài chính, chậm trả lãi hoặc gốc, khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính và khi các dữ liệu tài chính cho thấy sự sụt giảm có thể đo đếm được của các luồng tiền ước tính trong tương lai, như sự thay đổi về tình hình chậm trả hoặc điều kiện kinh tế mà có liên kết với sự khó khăn trả nợ.

(a) Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ

Đối với tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ, Tập đoàn trước tiên đánh giá riêng lẻ liệu có bằng chứng khách quan cho việc giảm giá trị tồn tại một cách riêng biệt cho các tài sản tài chính trọng yếu khi đứng riêng biệt, hoặc cho các tài sản gộp theo nhóm khi chúng không trọng yếu nếu đứng riêng lẻ. Nếu Tập đoàn xác định được là không có bằng chứng khách quan cho việc giảm giá trị tồn tại cho từng khoản tài sản tài chính đã được xem xét riêng biệt, không phân biệt chúng có trọng yếu hay không, Tập đoàn gộp lại các tài sản vào nhóm tài sản với đặc điểm rủi ro tín dụng giống nhau và đánh giá chung việc giảm giá trị của chúng. Tài sản mà khi đánh giá riêng biệt việc giảm giá trị và qua đó đã ghi nhận một khoản lỗ do giảm giá trị, hoặc được tiếp tục ghi nhận giảm giá trị, thì tài sản đó sẽ không được bao gồm trong đánh giá giảm giá trị chung.

Nếu có bằng chứng khách quan rằng một khoản lỗ do giảm giá trị đã phát sinh, giá trị lỗ được đo lường là khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản và giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai ước tính (ngoại trừ khoản lỗ tín dụng trong tương lai mà chưa phát sinh). Giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai ước tính được chiết khấu sử dụng lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính. Nếu một khoản cho vay có lãi suất thả nổi, lãi suất chiết khấu sử dụng để đo lường khoản lỗ do giảm giá trị sẽ là lãi suất thực tế hiện tại.

Giá trị ghi sổ của tài sản được ghi giảm thông qua việc sử dụng tài khoản dự phòng và khoản lỗ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thu nhập lãi tiếp tục được dồn tích tính trên giá trị ghi sổ đã giảm, sử dụng lãi suất được dùng để chiết khấu dòng tiền tương lai cho mục đích đo lường khoản lỗ do giảm giá trị. Thu nhập lãi được hạch toán như một phần của thu nhập từ hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cho vay và dự phòng tương ứng được xóa khi không có dấu hiệu thu hồi đáng tin cậy trong tương lai và tất cả các tài sản đảm bảo đã được thanh lý hay chuyển nhượng cho Tập đoàn. Nếu trong năm tiếp theo, giá trị khoản lỗ ước tính tăng hay giảm do một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng đã được ghi nhận thì khoản dự phòng giảm giá đã được ghi nhận trước đó sẽ được tăng hay giảm bằng cách điều chỉnh tài khoản dự phòng. Nếu khoản nợ đã xóa được thu hồi trong tương lai, khoản thu hồi sẽ được ghi giảm chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán

Đối với các khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán, tại mỗi kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá lại xem có bằng chứng khách quan hay không về việc khả năng bị giảm giá trị của các tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính.

Trong trường hợp các khoản đầu tư vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm việc giá trị hợp lý của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị đầu tư ban đầu một cách đáng kể hoặc kéo dài. “Đáng kể” được xác định dựa trên giá trị gốc ban đầu và “kéo dài” được xác định dựa trên khoảng thời gian giá trị hợp lý thấp hơn giá trị gốc ban đầu. Khi có dấu hiệu giảm giá, lỗ lũy kế - được đo lường bằng chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý hiện tại, trừ khoản lỗ do giảm giá đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước đó - sẽ được chuyển khỏi báo cáo thu nhập tổng hợp khác và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản lỗ do giảm giá của các khoản đầu tư vốn sẽ không được hoàn nhập thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; tăng giá trị hợp lý sau khi dự phòng giảm giá được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo thu nhập tổng hợp khác.

Trong trường hợp công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, dự phòng giảm giá được đánh giá dựa trên các tiêu

chỉ áp dụng cho các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ. Tuy nhiên, giá trị khoản dự phòng được ghi nhận là khoản lỗ lũy kế được đo lường bằng chênh lệch giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý hiện hành, trừ bất cứ khoản lỗ nào trước đó đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thu nhập lãi trong tương lai tiếp tục được dồn tích dựa trên giá trị ghi sổ đã điều chỉnh giảm của tài sản sử dụng lãi suất được dùng để chiết khấu dòng tiền tương lai cho mục đích đo lường khoản lỗ do giảm giá trị. Thu nhập lãi được hạch toán như một phần của thu nhập từ hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu trong năm tiếp theo, giá trị hợp lý của công cụ nợ tăng do một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì khoản dự phòng giảm giá sẽ được hoàn nhập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(II) Các khoản nợ phải trả tài chính

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Các khoản nợ tài chính nằm trong phạm vi của IAS 39 tùy theo bản chất sẽ được phân loại thành: các khoản nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản vay và nợ phải trả. Tập đoàn quyết định một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nào ngay khi tiến hành ghi nhận ban đầu khoản nợ tài chính đó.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo giá trị hợp lý, riêng đối với các khoản vay và nợ phải trả thì giá trị ghi nhận ban đầu bằng giá trị hợp lý cộng thêm các chi phí giao dịch trực tiếp.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: phải trả thương mại và các khoản phải trả khác, thấu chi, vay và nợ phải trả và các công cụ tài chính phái sinh.

Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu

Sau khi ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính tùy theo nhóm được phân loại ban đầu sẽ được xác định giá trị như sau:

(a) Các khoản nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản nợ tài chính được nắm giữ để kinh doanh và các khoản nợ tài chính tại thời điểm ban đầu được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu được mua với mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Nhóm này bao gồm các công cụ phái sinh ngoại trừ công cụ phái sinh sử dụng nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro. Phần phái sinh đính kèm được tách rời của các khoản nợ tài chính cũng được phân loại là "nắm giữ để kinh doanh" trừ khi phần phái sinh đó được sử dụng như một công cụ phòng ngừa rủi ro.

Lãi hoặc lỗ của các khoản nợ phải trả nắm giữ để kinh doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Vay và nợ phải trả

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản vay và các khoản nợ phải trả chịu lãi suất được đo lường theo phương pháp "giá trị phân bổ" sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nợ phải trả được tất toán và cũng cũng như từ việc phân bổ giá trị theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ được tính toán bao gồm phần phân bổ của giá trị chiết khấu hoặc phụ trội so với giá gốc phát sinh khi mua và phí hoặc chi phí và các khoản mục này là phần không thể tách rời của phương pháp lãi suất thực. Phân bổ được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Dùng ghi nhận

Một khoản nợ phải trả sẽ được dùng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được hoàn thành hoặc hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một khoản nợ phải trả tài chính được thay thế bằng một khoản phải trả khác từ cùng một bên cho vay nhưng các điều khoản cơ bản đã thay đổi hoặc các điều khoản của nghĩa vụ nợ hiện tại đã được sửa đổi cơ bản, thì việc thay đổi hoặc chỉnh sửa đó được coi là dùng ghi nhận khoản phải trả tài chính ban đầu và ghi nhận một khoản nợ tài chính khác. Chênh lệch trong giá trị ghi sổ của khoản nợ mới và khoản nợ cũ được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(III) Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ các khoản đã được ghi nhận và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

(IV) Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được giao dịch trên thị trường tích cực vào ngày lập báo cáo tài chính được xác định dùng giá niêm yết hoặc báo giá của các nhà môi giới (giá chào mua đối với trạng thái trường và giá chào bán đối với trạng thái đoản), không tính đến chi phí giao dịch.

Với các công cụ tài chính không được giao dịch trên thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp định giá được sử dụng có thể là sử dụng giá tham chiếu của các giao dịch mua bán ngang giá xảy ra gần nhất; hay sử dụng giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hầu như tương tự trên thị trường; hay sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền hoặc các mô hình định giá khác.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và dự phòng giảm giá (nếu có). Các chi phí sửa chữa thay thế và các chi phí lãi vay từ các dự án xây dựng dài hạn sẽ được ghi tăng nguyên giá nếu những chi phí này đáp ứng điều kiện ghi nhận.

Nếu chi phí thay thế một phần của tài sản cố định hữu hình lớn, Tập đoàn sẽ ghi nhận như một tài sản riêng biệt với thời gian hữu dụng và khấu hao tương ứng. Tương tự như vậy, khi tiến hành sửa chữa lớn, các chi phí sửa chữa được hạch toán vào giá trị còn lại của tài sản nếu đạt được các điều kiện ghi nhận. Tất cả các chi phí bảo trì, sửa chữa khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Giá trị hiện tại của chi phí dự tính cho việc xóa sổ tài sản sau khi sử dụng được bao gồm trong giá vốn của tài sản đó nếu đủ điều kiện hạch toán trích lập dự phòng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6-8 năm
Dụng cụ quản lý	3-6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Tài sản hoặc một phần của tài sản được xóa sổ sau khi thanh lý hoặc khi tài sản đó không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (tính toán trên cơ sở chênh lệch giữa số tiền thu được từ thanh lý với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị còn lại, thời gian hữu dụng và phương pháp tính khấu hao của tài sản được đánh giá lại vào cuối mỗi năm tài chính và được điều chỉnh phù hợp.

2.9 Thuê tài sản

Một giao dịch được xác định có phải là hợp đồng thuê tài sản hoặc bao hàm một hợp đồng thuê tài sản hay không dựa trên bản chất kinh tế của nghiệp vụ tại ngày giao dịch: liệu việc hoàn thành giao dịch có phụ thuộc vào việc sử dụng một hoặc một số tài sản hay bản chất giao dịch là chuyển giao quyền sử dụng tài sản.

Tập đoàn là bên đi thuê

Các tài sản thuê tài chính mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho bên đi thuê được vốn hóa tại ngày bắt đầu hợp đồng thuê với giá trị ghi sổ là hợp lý của tài sản thuê, hoặc bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc sao cho lãi suất danh nghĩa trên số dư phải trả còn lại của hợp đồng thuê là không đổi. Chi phí tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các tài sản đi thuê được khấu hao trên toàn bộ thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. Tuy nhiên, nếu Tập đoàn không chắc chắn có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Tập đoàn là bên cho thuê

Hợp đồng cho thuê tài sản mà Tập đoàn không chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được phân loại là hợp đồng thuê hoạt động. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc đàm phán ký kết hợp đồng thuê được tính vào giá trị ghi sổ của tài sản cho thuê và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ thuê hoạt động. Doanh thu từ cho thuê hoạt động được ghi nhận trong kỳ phát sinh.

2.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và tổn thất lũy kế do giảm giá tài sản.

Tài sản cố định vô hình hình thành nội bộ, ngoại trừ các chi phí phát triển được vốn hóa, không được ghi nhận là tài sản mà phải hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm phát sinh.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định vô hình bao gồm thời gian xác định và không xác định.

Tài sản cố định vô hình có thời gian hữu dụng xác định được trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng và được đánh giá tổn thất khi có dấu hiệu giảm giá. Thời gian trích khấu hao và phương pháp tính khấu hao tài sản cố định vô hình có thời gian hữu dụng xác định được đánh giá lại ít nhất một lần vào cuối năm tài chính. Những thay đổi về thời gian hữu dụng ước tính hoặc cách thức khai thác các lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản dẫn đến những thay đổi về thời gian và phương pháp tính khấu hao sao cho phù hợp và được coi là những thay đổi về chính sách kế toán. Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình có thời gian hữu dụng xác định được hạch toán vào khoản mục chi phí tương ứng trong kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình có thời gian hữu dụng không xác định không được tính khấu hao, nhưng được đánh giá tổn thất giảm giá hàng năm, trên cơ sở từng tài sản riêng lẻ hoặc theo từng đơn vị sinh tiền. Việc đánh giá thời gian hữu dụng không xác định được thực hiện hàng năm để xác định việc áp dụng thời gian hữu dụng không xác định còn phù hợp hay không. Nếu không, thời gian hữu dụng sẽ được chuyển đổi từ không xác định thành xác định trên cơ sở phi hồi tố.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán hay thanh lý tài sản cố định vô hình được tính dựa trên chênh lệch giữa số tiền thuần thu được từ thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Dự phòng giảm giá tài sản phi tài chính

Cuối mỗi kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá khả năng một tài sản có thể bị giảm giá. Nếu có dấu hiệu giảm giá hoặc khi có yêu cầu đánh giá khả năng giảm giá hàng năm đối với một tài sản, Tập đoàn ước tính giá trị có thể thu hồi được của tài sản đó.

Giá trị có thể thu hồi của một tài sản là giá trị cao hơn của giá trị hợp lý của tài sản hoặc đơn vị sinh tiền trừ chi phí bán và giá trị sử dụng của tài sản đó và được xác định cho từng tài sản riêng lẻ, trừ khi tài sản đó không tạo ra dòng tiền độc lập với dòng tiền tạo ra từ tài sản hoặc nhóm tài sản khác. Khi giá trị ghi sổ của tài sản hoặc của đơn vị sinh tiền cao hơn giá trị có thể thu hồi của tài sản, tài sản đó được xem là giảm giá trị và được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi. Khi đánh giá giá trị sử dụng, dòng tiền tương lai ước tính được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng lãi suất chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường tại thời điểm đó về giá trị thời gian của đồng tiền và các rủi ro của tài sản đó. Khi xác định giá trị hợp lý trừ chi phí bán, mô hình định giá hợp lý được sử dụng. Các tính toán này được hỗ trợ tham khảo bởi các phương pháp dùng chỉ số định giá, giá cổ phiếu niêm yết đối với các công ty con có cổ phiếu trao đổi rộng rãi, hoặc các yếu tố về giá trị hợp lý khác sẵn có trên thị trường.

Các khoản lỗ giảm giá trị của các hoạt động đang tiếp diễn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoản mục chi phí phù hợp với chức năng của tài sản bị giảm giá, trừ trường hợp bất động sản đã được đánh giá lại trước đó và việc đánh giá lại đã được phản ánh trong báo cáo các thu nhập tổng hợp khác. Trong trường hợp này, sự giảm giá cũng được ghi nhận trong báo cáo các thu nhập tổng hợp khác với giá trị bằng giá trị định giá lại trước đó.

Đối với tài sản ngoài lợi thế thương mại, cuối mỗi kỳ kế toán, Tập đoàn thực hiện đánh giá dấu hiệu cho thấy các khoản lỗ giảm giá trị trước đây đã được ghi nhận có thể không tồn tại nữa hoặc có thể đã giảm. Nếu tồn tại dấu hiệu đó, Tập đoàn sẽ ước tính giá trị có thể thu hồi của tài sản hoặc đơn vị sinh tiền. Khoản lỗ giảm giá trị trước đó đã ghi nhận sẽ chỉ được hoàn nhập trong trường hợp các giả định dùng để xác định giá trị có thể thu hồi của tài sản đã thay đổi kể từ khi khoản lỗ giảm giá trị được ghi nhận lần cuối cùng. Việc ghi đảo khoản lỗ giảm giá trị được hạn chế để giá trị ghi sổ của tài sản không vượt quá giá trị có thể thu hồi được, cũng không vượt quá giá trị ghi sổ sau khi trừ giá trị khấu hao trong trường hợp không ghi nhận khoản lỗ giảm giá trong các năm trước. Lỗ giảm giá trị sẽ được ghi đảo trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi tài sản được ghi nhận bằng giá trị đánh giá lại, khi đó, giá trị ghi đảo sẽ được xem là sự tăng lên của giá trị định giá.

Các tiêu chuẩn sau cũng được áp dụng trong việc đánh giá sự giảm giá của một số tài sản:

Tài sản vô hình

Tài sản vô hình với thời gian sử dụng không xác định được đánh giá giảm giá hàng năm tại ngày 31 tháng 12 một cách riêng lẻ hoặc theo từng đơn vị sinh tiền, tùy từng tình huống cụ thể, và khi có dấu hiệu cho thấy giá trị ghi sổ có thể bị giảm giá.

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2.13 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (pháp lý hoặc tự nguyện) đối với một sự kiện đã phát sinh, khi có khả năng khá chắc chắn rằng Tập đoàn sẽ phải dùng nguồn lực kinh tế để thực hiện nghĩa vụ đã phát sinh và giá trị khoản dự phòng có thể dự đoán một cách đáng tin cậy để tính toán khoản nghĩa vụ. Khi Tập đoàn dự tính một phần hoặc tất cả khoản dự phòng được hoàn lại, ví dụ đối với một hợp đồng bảo hiểm, việc hoàn lại chỉ được ghi nhận là tài sản khi đã được xác định chắc chắn. Chi phí liên quan đến việc trích lập dự phòng được hạch toán vào kết quả kinh doanh sau khi trừ đi hoàn lại. Nếu ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền là đáng kể, các khoản dự phòng sẽ được chiết khấu về hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu trước thuế hiện hành phản ánh được các rủi ro liên quan đến công nợ. Khi sử dụng phương pháp chiết khấu, việc tăng dự phòng do ảnh hưởng của thời gian được hạch toán là chi phí tài chính.

2.14 Hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Tập đoàn nhượng tái bảo hiểm rủi ro đối với tất cả các hoạt động bảo hiểm của mình. Tài sản tái bảo hiểm là khoản phải thu từ các nhà tái. Số tiền thu được từ các nhà tái được ước tính nhất quán với dự phòng khiếu nại chưa giải quyết hoặc khiếu nại đã giải quyết liên quan đến các hợp đồng tái bảo hiểm và phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm với nhà tái liên quan.

Tài sản tái bảo hiểm được đánh giá giảm giá hàng kỳ và khi có dấu hiệu giảm giá phát sinh trong năm. Giảm giá trị phát sinh khi có bằng chứng khách quan xuất phát từ sự kiện phát sinh sau khi tài sản tái bảo hiểm được ghi nhận ban đầu mà sự kiện này cho thấy Tập đoàn có thể không nhận được đầy đủ các khoản phải thu theo như điều khoản của hợp đồng và sự kiện này có ảnh hưởng tin cậy và có thể đo lường được đối với số tiền mà Tập đoàn sẽ nhận được từ nhà tái. Khoản lỗ dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi hoặc lỗ khi mua tái bảo hiểm được ghi nhận ngay trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày mua và không được phân bổ. Việc nhượng tái bảo hiểm không giúp Tập đoàn từ bỏ nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng. Tài sản tái bảo hiểm được dùng ghi nhận khi quyền lợi hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hạn.

Các khoản thu phí và chi bồi thường được trình bày theo cơ sở số gộp (tức là không bù trừ lẫn nhau) đối với nhượng tái bảo hiểm.

2.15 Các khoản phải thu bảo hiểm

Các khoản phải thu bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh và theo giá trị ban đầu là giá trị hợp lý của khoản tiền thu được hoặc phải thu. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản phải thu bảo hiểm được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Giá trị ghi sổ của khoản phải thu bảo hiểm được xem xét giảm giá trị khi có sự kiện chỉ ra rằng giá trị ghi sổ có thể không thu hồi được. Khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu bảo hiểm được dùng ghi nhận khi đáp ứng các tiêu chí dùng ghi nhận đối với tài sản tài chính.

2.16 Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm

(a) Quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng kỹ thuật, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi được trích lập theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính Việt Nam.

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh theo chuyên gia tính toán của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính trên phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng, dự phòng bồi thường, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán. Chuyên gia tính toán của Tập đoàn xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng bồi thường là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng chia lãi là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

(b) Quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm. Dự phòng bồi thường còn được tính cho các chi phí ước tính để giải quyết tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và các vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại bồi thường tại thời điểm cuối năm.

(c) Đánh giá tính đầy đủ của nghĩa vụ bảo hiểm

Tập đoàn thực hiện đánh giá tính đầy đủ của nghĩa vụ bảo hiểm vào cuối kỳ. Việc đánh giá này dựa trên các ước tính luồng tiền phát sinh trong tương lai theo các điều khoản hợp đồng bao gồm cả các chi phí xử lý bồi thường. Nếu việc đánh giá này chỉ ra rằng giá trị ghi sổ của các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm này là chưa đầy đủ thì khoản thiếu hụt đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh thông qua việc ghi nhận khoản dự phòng.

Các chính sách kế toán khác áp dụng cho báo cáo tài chính tóm tắt được trình bày ở thuyết minh số 5 (cột “Trình bày lại”) trong mục thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

3. NHỮNG ƯỚC TÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Tập đoàn đưa ra các ước tính và giả định ảnh hưởng tới số liệu báo cáo về tài sản và công nợ trong năm tài chính tiếp theo. Các ước tính và đánh giá được đánh giá liên tục và căn cứ vào kinh nghiệm cũng như các yếu tố khác, bao gồm cả kỳ vọng về những sự kiện trong tương lai mà được cho là hợp lý trong điều kiện hiện tại.

(I) Dự phòng bồi thường chưa giải quyết trong bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường được lập cho các ước tính về tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết và các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo. Dự phòng cũng được trích cho các chi phí ước tính của việc xử lý khiếu nại đã thông báo nhưng chưa giải quyết tại ngày khóa sổ và các chi phí liên quan đến tổn thất đã xảy ra nhưng chưa báo cáo tại ngày khóa sổ báo cáo.

(II) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Tập đoàn ước tính tỷ lệ tử vong trong tương lai, và các khoản lợi nhuận đầu tư cho hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Các ước tính này làm cơ sở cho các giả định dùng trong tính toán nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng này. Các ước tính này được dùng để ghi nhận nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và nhất quán với qui định của Bộ Tài chính Việt Nam (“MOF”).

Tập đoàn xác định dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết chung theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung này đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

(III) Dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Xét đoán là cần thiết trong việc xác định xem giá trị hợp lý của tài sản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán có bị giảm giá hay không và các khoản cho vay và phải thu thấp hơn nguyên giá hay giá trị phân bổ bị giảm giá hay không và do vậy lỗ dự phòng giảm giá cần phải ghi nhận hay không.

Đối với một số tài sản tài chính nhất định do không có giá thị trường nên giá trị hợp lý được xác định bằng phương pháp định giá dựa theo dữ liệu thị trường có được. Những điểm dưới đây được cân nhắc khi sử dụng mô hình định giá:

- Khả năng và thời gian dự kiến của những luồng tiền sẽ thu được trong tương lai tài sản đầu tư. Các luồng tiền này được xác định trên cơ sở các điều khoản của tài sản đầu tư mặc dù xét đoán của Ban Giám đốc sẽ là cần thiết khi có nghi ngờ khả năng thanh khoản theo đúng thời hạn hợp đồng;

- Lãi suất chiết khấu phù hợp đối với tài sản đầu tư. Ban giám đốc xác định lãi suất này dựa trên đánh giá về biên độ rủi ro của lãi suất chiết khấu áp dụng so với lãi suất phi rủi ro; và
- Đánh giá xét đoán để xác định mô hình phù hợp sử dụng trong tính toán giá trị hợp lý khi mà sự lựa chọn mô hình là đặc biệt mang tính chủ quan, chẳng hạn như khi định giá mô hình định giá công cụ phái sinh phức tạp.

Khi định giá công cụ bằng cách tham chiếu đến công cụ có tính so sánh, Ban Giám đốc xem xét ngày đáo hạn, cấu trúc và xếp hạng tín dụng của công cụ được dùng để so sánh. Khi đánh giá công cụ bằng phương pháp định giá theo mô hình sử dụng giá trị hợp lý của các thành phần cơ sở, Ban Giám đốc cũng cân nhắc sự cần thiết trong việc điều chỉnh để phản ánh các yếu tố như biên độ rủi ro mua và bán, tình trạng tín dụng và tính không chắc chắn của mô hình. Các điều chỉnh này dựa trên các chính sách đề ra và được áp dụng nhất quán trong toàn Tập đoàn.

4. ĐỐI CHIẾU SỰ KHÁC BIỆT VỀ LỢI NHUẬN RÒNG VÀ VỐN GIỮA HAI HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Các khác biệt đáng kể giữa Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) và Chính sách kế toán Trình bày lại trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt của Tập đoàn như sau:

I) Lợi nhuận ròng hợp nhất thuộc về các cổ đông của Tập đoàn

2009
VND

Theo VAS	891.754.255.672
Thu nhập ròng từ đầu tư	
Đánh giá danh mục đầu tư có kỳ hạn cố định	9.846.720.068
Đánh giá danh mục đầu tư chứng khoán vốn	39.743.632.916
Hàng tồn kho hoàn nhập vào BCKQHĐKD	4.380.159.817
Chuyển vào chi phí quý khen thưởng phúc lợi	(35.048.205.891)
Hoàn nhập dự phòng cho vay và phải thu	22.405.692.895
Giảm giá trị các khoản cho vay và phải thu	(20.992.377.447)
Giảm phân bổ vào chi phí khoản trả trước	1.775.713.893
Giảm giá trị tài sản hữu hình	(2.827.865.992)
Điều chỉnh dự phòng bảo hiểm	(44.569.870.509)
Loại bỏ dự phòng giao động lớn	98.132.466.119
Loại bỏ dự phòng đảm bảo cân đối	4.556.421.030
Thuế hoãn lại	(2.440.451.410)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(8.105.612.945)
Theo Chính sách kế toán Trình bày lại	958.610.678.216

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
THEO CHUẨN MỤC QUỐC TẾ**

II) Vốn hợp nhất của Tập đoàn

2009
VND

Theo VAS	9.937.587.877.608
Đánh giá danh mục đầu tư có kỳ hạn cố định	(159.637.020.547)
Đánh giá danh mục đầu tư chứng khoán vốn	619.187.134.657
Điều chỉnh dự phòng phải thu và cho vay	(19.154.259.412)
Đưa vào chi phí hàng tồn kho	(20.239.993.262)
Phân loại lại quỹ khen thưởng phúc lợi	(49.856.498.121)
Giảm giá trị các khoản phải thu	(32.723.890.616)
Giảm giá trị tài sản vô hình	(61.433.525.431)
Giảm giá trị tài sản hữu hình	(12.668.016.516)
Điều chỉnh quỹ dự phòng bảo hiểm	(313.597.759.806)
Loại bỏ dự phòng giao động lớn	193.572.226.768
Loại bỏ dự phòng đảm bảo cân đối	16.737.624.949
Thuế hoãn lại	66.832.734
Theo Chính sách kế toán Trình bày lại	10.097.840.733.005

5. MÔ TẢ NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CÁCH THỨC ĐO LƯỜNG VÀ GHI NHẬN THU NHẬP GIỮA CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM (“VAS”) VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT NÀY

Khoản mục	VAS	Trình bày lại
Tài sản tài chính	<p>Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo nguyên giá. Các khoản đầu tư ngắn hạn là các chứng khoán niêm yết và các chứng khoán thanh khoản khác luôn sẵn sàng để bán và dự định nắm giữ ít hơn một năm.</p> <p>Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết (“OTC”), trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay và cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, tất cả đều được dự định nắm giữ hơn một năm.</p> <p>Dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận nếu như giá mua vượt quá giá thị trường tại thời điểm báo cáo.</p>	<p>I) Các tài sản tài chính xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là các tài sản tài chính được lựa chọn khi ghi nhận lần đầu xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</p> <p>II) Các khoản đầu tư được dự định tiếp tục nắm giữ được phân loại là sẵn sàng để bán và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng với chi phí giao dịch trực tiếp hoặc chỉ phát sinh khi có giao dịch xảy ra. Tại mỗi lần khóa sổ, giá trị hợp lý được xác định lại, các khoản lãi lỗ sẽ được ghi nhận vào khoản mục Các thu nhập tổng hợp khác và lãi, lỗ lũy kế được trình bày riêng rẽ ở mục quỹ dự trữ hợp lý thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được bán hoặc giảm giá trị. Khi các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được bán, các thu nhập hoặc lỗ lũy kế đã được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trước đây sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</p> <p>III) Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản phải trả đã được xác định trước và không được báo giá trên thị trường tích cực.</p> <p>Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, và đây là giá trị hợp lý của giá trị trả ra để có được khoản đầu tư. Tất cả các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua cũng được cộng vào giá gốc của đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay và phải thu được xác định giá trị theo giá trị phân bổ, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Lãi và lỗ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản đầu tư được dùng ghi nhận hoặc bị giảm giá trị, cũng như qua việc phân bổ giá trị.</p>

Khoản mục	VAS	Trình bày lại
Dự phòng giảm giá trị	Dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận nếu như chi phí mua vượt quá giá thị trường tại thời điểm báo cáo.	Dự phòng được ghi nhận đối với các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, đối với tài sản này thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận vào Thu nhập tổng hợp khác. Lỗ dự phòng trước đây của các công cụ nợ Sẵn sàng để bán (tài sản tiền tệ) được ghi đảo vào thu nhập khi giá trị hợp lý tăng. Đối với các công cụ vốn Sẵn sàng để bán (các tài sản phi tiền tệ), các lỗ dự phòng trước đây được ghi đảo vào vốn chủ.
Công ty liên kết	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết không phải là đối tượng đánh giá tổn thất theo như chuẩn mực VAS 7.	Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi về giá trị sau này đối với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết. Giá trị ghi nhận này sẽ bị ghi giảm khi có bằng chứng về tổn thất.
Các khoản phải thu	Các khoản phải thu phản ánh theo giá trị phải thu đến hạn từ khách hàng và các con nợ khác và trừ đi dự phòng nợ khó đòi. Nợ khó đòi là khoản thiệt hại ước tính phát sinh từ các khoản nợ không còn khả năng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo. Phần dự phòng này được tính theo tỷ lệ khác nhau dựa trên tuổi nợ của các khoản phải thu.	Các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các dự phòng nợ khó đòi.
Nhà xưởng, trang thiết bị	Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Định giá lại hoặc ghi giảm khi có tổn thất là không được phép, trừ phi có quyết định riêng từ Bộ Tài chính.	Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và bất kỳ dự phòng giảm giá nào.
Các tài sản vô hình	Các tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Việc đánh giá lại hoặc ghi giảm do tổn thất là không được phép.	Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và bất kỳ tổn thất lũy kế nào. Nếu tài sản vô hình có thời hạn sử dụng vô thời hạn thì IAS 38 yêu cầu không tiến hành trích khấu hao cho tài sản.
Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ	Dự phòng đảm bảo cân đối được trích dựa trên lợi nhuận sau thuế của Công ty Bảo Việt Nhân thọ.	IFRS 4 không cho phép các khoản dự phòng cho các hợp đồng chưa tồn tại tại thời điểm làm báo cáo (như dự phòng đảm bảo cân đối hoặc dự phòng giao động lớn).

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ**

Khoản mục	VAS	Trình bày lại
Dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ	<p>Quý dự phòng tổn thất nhưng chưa báo cáo tại Công ty Bảo hiểm Bảo Việt được tính theo công thức mà Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>Dự phòng dao động lớn được trích dựa trên phí giữ lại và kinh nghiệm của lãnh đạo công ty.</p>	Toàn bộ dự phòng được trích cho các ước tính về tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại ngày khóa sổ và các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại.
Trình bày	Dự phòng phí chưa thu UPR được trình bày theo dạng ròng trừ đi các tài sản tái bảo hiểm.	IFRS 4 không cho phép cản trừ tài sản tái bảo hiểm với các nghĩa vụ bảo hiểm có liên quan hoặc cản trừ thu nhập hoặc chi phí từ hợp đồng tái bảo hiểm với các hợp đồng bảo hiểm có liên quan. Do đó, các tài sản và công nợ phí chưa được hưởng phải được trình bày dưới dạng gộp trên bảng cân đối kế toán và ảnh hưởng lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải được trình bày dưới dạng gộp.
Thuế thu nhập	VAS 17 không quy định về các chênh lệch tạm thời và việc ghi nhận thuế hoãn lại liên quan đến hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại, các tài sản ghi nhận theo giá trị hợp lý và các khoản hỗ trợ từ chính phủ.	Các tài sản và nghĩa vụ thuế hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch được khấu trừ hoặc chịu thuế là các chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nghĩa vụ vì mục đích báo cáo tài chính và mục đích tính thuế. Các tài sản thuế hoãn lại cũng phát sinh từ các khoản lỗ thuế chưa sử dụng hoặc các khoản khấu trừ chưa sử dụng của thuế, nếu có. Giá trị của khoản thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên dự kiến về cách thức thực hiện hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ, sử dụng các mức thuế đã ban hành hoặc có hiệu lực ban hành vào thời điểm khóa sổ.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2010